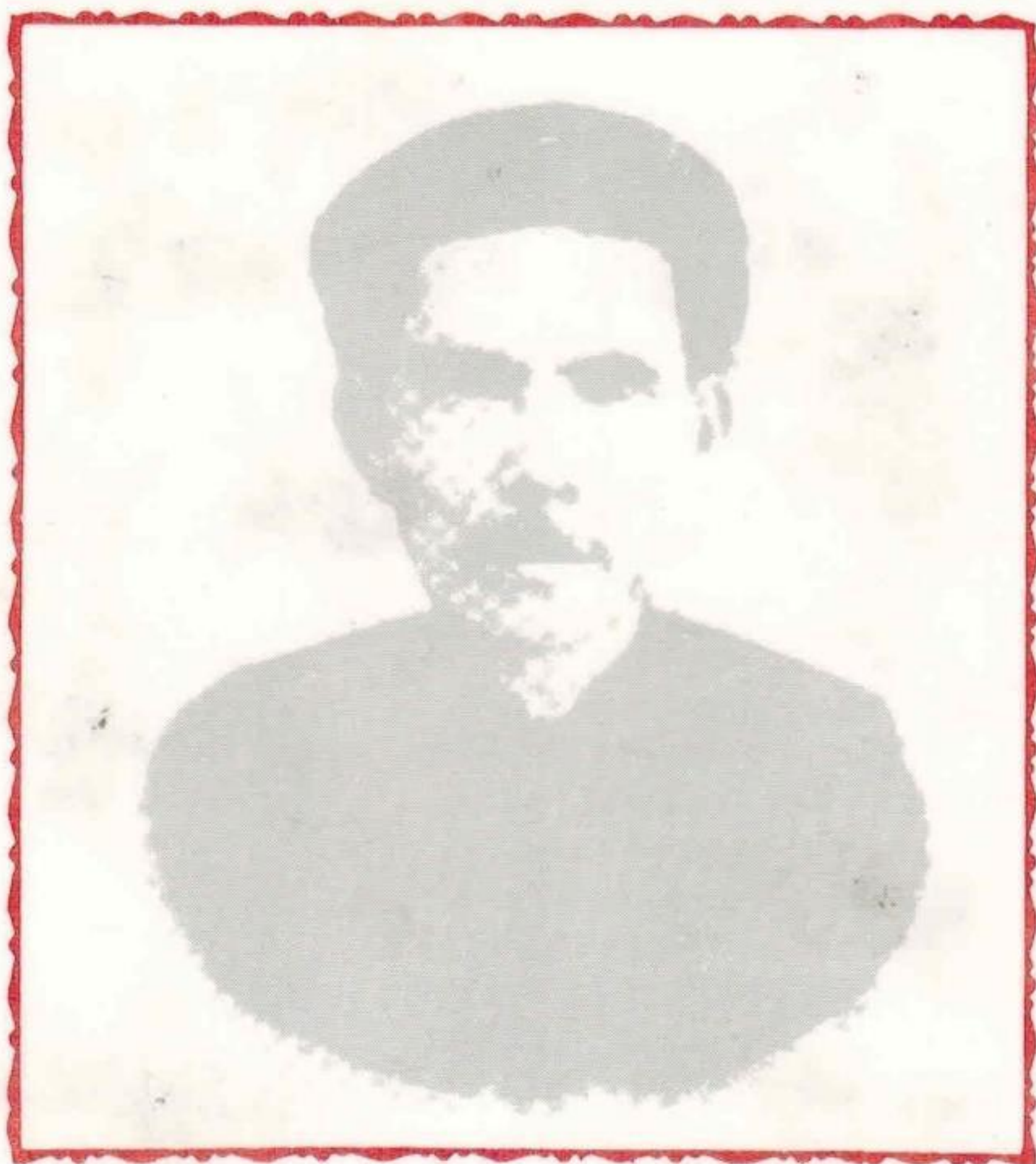


MỘT QUYỂN SÁCH KHÔNG NẸN THIẾU TRONG NHÀ

TAM NGUỒN ĐẠI LƯỢC

DẠY COI VẬN-MẠNG – ĐO CHỈ TAY MÀ ĐOÁN BIẾT TÁNH-TÌNH – COI TUỔI CƯỚI GÁ, XÂY HƯƠNG CẤT NHÀ – BÁT-MÔN TIỂU-ĐỘN – COI SAO, HẠN – NGÀY TAM-NƯƠNG – COI CHO BIẾT SANH TRAI GÁI – BÀI TOÁN CAO-LY BIẾT TỐT XẤU, VÀ NHIỀU BÀI NỮA RẤT HAY



Tác-giả : LÊ-VĂN-NHÀN

TAM NGUƠN ĐẠI LƯỢC



Sách này để dùng trong gia-đình, 180 năm, cho tới đời con, cháu, chắt, năm nào cũng không sai, mua được cuốn sách này, cũng như có Ông thầy ở trong nhà vậy, hễ dờ ra thì biết. Tác-giả có chỉ rành-rẻ. coi thì biết, để hiểu lắm, có chỉ đủ, khỏi đi tới Thầy mất công, lại tốn tiền.

BÀI TỰA

Sách Tam Nguơn Đại Lược của Lưu-Bá-Ôn tiên sanh đặt ra.

KÈ SƠ LƯỢC DƯỚI ĐÂY :

Cho cô bác rõ, thí-dụ coi cho biết như mấy mươi tuổi được cất nhà, khởi kỵ kim lâu khoan ốc, năm nào, tháng nào, ngày nào đại lợi, mỗi tháng được mấy ngày dựng được nhà, được mấy ngày cưới được vợ, cũng như tôi coi trước rồi vậy, khởi lo ; như con trai cưới vợ, con gái gả, năm nào kỵ, tháng nào được đại lợi, tháng nào kỵ cha mẹ chồng, cha mẹ vợ, tháng nào kỵ chú rể cô dâu, coi tuổi mình cung gì, cất nhà mấy người đỡ đòn dông, day nhà sửa bếp hướng nào tốt, nuôi súc vật được, vợ chồng ăn ở thuận hòa, coi cho biết con đau ốm vái động tà ma gì khuấy phá, ngày Tý hay là Sửu, Dần, vái cúng về hướng nào, tuổi mẹ sanh con tuổi gì, dễ nuôi hay là khó nuôi, lớn lên làm ăn nghề nghiệp nào thuận ; còn cha mẹ ông bà mình tuổi gì chết năm nào được tốt hay là xấu, sau con cháu làm ăn giàu có, hay là tàn mạt cũng biết ngay, có sự chi cúng kiến, được ngày có thần chứng ; tuổi đàn bà, tuổi gì thờ bà mẹ sanh, mẹ độ bà chi ; đàn ông thờ ông chi, trong sách Tam Nguơn có nói. Còn tuổi mình mấy mươi, cúng sao gì, hạn gì, lạy về đâu, lễ vật gì, mấy ngọn đèn, tuổi nào có tam tai ; cúng ông gì, ngày mấy cúng, coi tuổi mình có 8 tuổi khởi kỵ kim lâu khoan ốc là tuổi gì, năm nào cất nhà cũng được, khởi kỵ kim lâu khoan ốc chớ sát ; còn coi tuổi gì cưới tuổi gì, lấy cung phi coi cưới gả, bị Bát-san tuyệt mạng, Thiên-can sát mạng, Bát-san giao chiến, hay là xung khắc : cung mạng ở không đặng, chết hay là xa nhau, mấy điều xấu cho biết mà tránh. Còn coi tuổi mình sanh ngàn mấy trăm mấy về dương-lịch, thuộc về Thượng-Nguơn, hay là Trung-Nguơn của âm-lịch, cung sanh cung phi cung gì, cốt con gì, bì con gì, bọc đủ hay thiếu, số giàu có sung sướng không, hay là nghèo cực cũng biết được, còn coi tuổi nào con nhà Đông-mạng, hay là Tây-mạng, day cửa cái ngó về đâu mà thuận, coi tánh tình ăn ở thế nào, sau nhờ con được mấy đứa, chừng nào chết, có nhạc trống thầy chùa đưa đón thế nào. Có 32 quẻ mình muốn làm

an sự chi, đặng thất, vái xin một quẻ biết tốt xấu thế nào; lại có 8 quẻ
e'liếm bình động vì thần nào có đủ. Sách có mấy điều kỵ để coi cho
biết mà tránh, bài coi tìm tuổi mình ở về Thượng-Nguơn, dương
lịch sanh ngàn chín trăm mấy, Trung-Nguơn sanh ngàn chín trăm mấy,
mình mạng gì, vợ mạng gì, biết sanh hay là khắc, cung phi vợ chồng
biết tốt xấu, phải coi tìm mục lục thì có, coi âm lịch Thượng Nguơn,
Giáp Tý, dương-lịch sanh 1864, tuổi mình ở trong khoản Thượng-
Nguơn phải để ý cho biết thì tìm mau lắm. Bắt đầu Thượng - Nguơn
sanh 1864, cho tới tuổi Quý Hợi, sanh 1923 mới hết. Còn Trung-
Nguơn Giáp Tý tuổi nhỏ, sanh 1924 trở xuống cho tới tuổi Quý
Hợi sanh 1983 mới hết Trung - nguơn, thì dễ tìm tuổi lắm, ở
trong khoản Giáp gì thì biết ngay, như n'oi một Nguơn, có 6 con
giáp: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp
Dần. Mỗi một con Giáp, thì có 10 tuổi mà thôi. Mỗi một tuổi sanh ngàn
9 trăm mấy, mạng gì, cung gì, cốt con gì, bì con gì, bọc đủ hay thiếu thì
biết ngay. 28 vì sao: Giác-mộc-giao, là con Sấu; Can-kim-long, con
Rồng; Đê-thổ-lạc, con Nhiễm; Phòng-nhật-thổ, con Thỏ; Tầm-
nguyệt hồ, Chồn cáo; Vĩ-Hỏa-hổ, con Cọp; Cơ-thủy-báo, con Beo;
Đẩu-mộc-giải, con Cua; Ngưu-kim-ngưu, Trâu vàng; Nữ-thổ-bức,
con Dơi; Hư-nhật-thử, con Chuột; Nguy-nguyệt-yến, chim én; Thất-
hỏa-trư, Heo rừng; Bích-thủy-du, con Rái; Khuê-mộc-lang, Chó sói;
Lâu-kim-cẩu, Chó vàng; Vị-thổ-trĩ, chim Trĩ; Mão-nhật-kê, con Gà;
Tất-nguyệt-ô, con Quạ; Chủy-hỏa-hầu, con Khỉ; Sâm-thủy-viễn, con
Vượn; Tinh-mộc-can, Kén kén; Quý-kim-dương, con Dê; Liễu-thổ-
chương, con Cheo; Tinh-nhật-mã, con Ngựa; Trơng-nguyệt-lộc, con
Nai; Dực-hỏa-xà, Rắn lửa; Chấn-thủy-dân, con Trùn. Thí dụ như tuổi;
Ất Sửu, trong khoản Thượng Nguơn, sao Phòng-nhật-thổ, cốt con Thỏ,
bì con Thất-hỏa-trư, Heo Rừng, là tháng Giêng; tháng 2 con Rái, tháng
3 con Chó sói, cứ đánh tới tuổi mình sanh tháng mấy, là bì con gì thì biết.
— Sách này có 69 bài dùng trong gia đình, tôi nói tắt nhưng còn nữa
sách này quý lắm nên mua mà xài, bỏ qua rất uổng. Anh em ai muốn coi
số mạng và tánh tình người thế nào, cốt là năm sanh, bì là tháng sanh,
cốt nhỏ bì lớn là bọc đủ, cốt lớn bì nhỏ là bọc không đủ, tiền của không
đặng tụ nhiều, sanh tháng Giêng chữ A số mấy thì biết, trong 12 tháng,
có 7 chữ A, còn 8 cung coi biết số mạng chữ gì, coi mục lục thì biết ở
về trang mấy.

TAM NGUƠN ĐẠI-LƯỢC

SỐ 1

Thượng-nguơn Giáp-tý sao Đê

dương-lịch 1864 — kể 60 năm

- 1864 — Giáp-Tý, sanh cung Chấn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Khảm coi chữ K, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Đê-thổ-lạc (*cốt con Nhiễm*) sanh tháng Giêng, bì con Sấu, coi chữ A số 6.
- 1865 — Ất-Sửu, sanh cung Tốn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Càn, coi chữ O, sao Phòng-nhật-thổ (*cốt con Thổ*) sanh tháng Giêng, bì con Heo rừng, coi chữ A số 7.
- 1866 — Bính-Dần, sanh cung Khảm, mạng Hỏa, cung Phi nam cung Cấn, coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Tâm-nguyệt-hồ (*cốt Chồn cáo*), sanh tháng Giêng, bì con Ngựa coi chữ A số 1.
- 1867 — Đinh-Mẹo, sanh cung Càn, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Vĩ-hỏa-hồ, (*cốt con Cọp*) sanh tháng Giêng, bì con Trâu vàng, coi chữ A số 2.
- 1868 — Mậu-Thìn, sanh cung Đoài, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Càn, coi chữ O, nữ cung Ly coi chữ L, sao Cơ-thủy-báo (*cốt con Beo*) sanh tháng Giêng, bì con Vượn, coi chữ A số 3.
- 1869 — Kỷ-Tỵ, sanh cung Cấn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm, coi chữ K, sao Đẩu-mộc-giải, (*cốt con Cua*) sanh tháng Giêng, bì Chồn cáo, coi chữ A số 4.

- 1870 — Canh Ngọ, sanh cung Ly, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Tốn, coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Ngưu-kim-ngưu (*cốt Trâu vàng*) sanh tháng Giêng, bị *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1871 — Tàn Mùi, sanh cung Khảm, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Chấn coi chữ N, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Nữ-thỏ-bức (*cốt con Dơi*), sanh tháng Giêng, bị *con Sấu*, coi chữ A số 6.
- 1872 — Nhâm Thân, sanh cung Khôn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Khảm, coi chữ K, nữ cung Khôn, coi chữ H, sao Hư-nhục-thử, (*cốt con Chuột*) sanh tháng Giêng, bị *Heo rừng*, coi chữ A số 7.
- 1873 — Quý Dậu, sanh cung Chấn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Khảm, coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Nguyệt-yến (*cốt chim Én*) sanh tháng Giêng, bị *con Ngựa*, coi chữ A số 1.

SỐ 2

- 1874 — Giáp Tuất, sanh cung Càn, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Ly, coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Thất-hỏa-trư (*cốt Heo rừng*) sanh tháng Giêng, bị *Trâu vàng*, coi chữ A số 2.
- 1875 — Ất Hợi, sanh cung Đoài, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Cấn, coi chữ C, nữ cung Đoài, coi chữ Y, sao Bích-thủy-du (*cốt con Rái*) sanh tháng Giêng, bị *con Vượn*, coi chữ A số 3.
- 1876 — Bính-Tý, sanh cung Cấn, mạng Thủy, cung Phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Khuê-mộc-lang (*cốt Chó sói*) sanh tháng Giêng, bị *Chồn cáo*, coi chữ A số 4.
- 1877 — Đinh-Sửu, sanh cung Ly, mạng Thủy, cung Phi, nam cung Càn, coi chữ O, nữ cung Ly, coi chữ L, sao Lâu-kim-cẩu (*cốt Chó vàng*) sanh tháng Giêng, bị *chim Trĩ*, coi chữ A số 5.

- 1878 — Mậu-Dần sanh cung Khâm, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Khôn, coi chữ H, nữ cung Khâm, coi chữ K, sao Vị-thổ-trĩ (*cốt chim Trĩ*) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu*, coi chữ A số 6.
- 1879 — Kỷ-Meo, sanh cung Khôn, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Mão-nhứt-kê (*cốt con Gà*) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, coi chữ A số 7.
- 1880 — Canh-Thìn, sanh cung Chấn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Tất-nguyệt-ô (*cốt con Quạ*) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, coi chữ A số 1.
- 1881 — Tân Tỵ, sanh cung Tốn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Chủy-hỏa-hầu (*cốt con Khi*) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng* coi chữ A số 2.
- 1882 — Nhâm Ngọ, sanh cung Ly, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Khâm coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Sâm-thủy-viên (*cốt con Vượn*), sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* coi chữ A số 3.
- 1883 — Quý Mùi, sanh cung Càn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Tinh-mộc-can (*cốt Kén-kén*) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo* coi chữ A số 4.

SỐ 3

- 1884 — Giáp Thân, sanh cung Khôn, mạng Thủy, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Quĩ-kim-dương (*cốt con Dê*) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1885 — Ất Dậu, sanh cung Chấn, mạng Thủy, cung Phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Liễu-thổ-chương (*cốt con Chèo*) sanh tháng Giêng, bì *Con Sấu* coi chữ A số 6.

- 1886 — Bính Tuất, sanh cung Tốn, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Càn coi chữ O, nữ cung Ly, coi chữ L, sao Tinh-nhật-mã, (cốt con Ngựa) sanh tháng Giêng bì *Heo rừng*, coi chữ A số 7.
- 1887 — Đinh Hợi, sanh cung Cấn, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm coi chữ K, sao Trương-nguyệt-lộc (cốt con Nai) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa* coi chữ A số 1.
- 1888 — Mậu Tý, sanh cung Càn, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Dực-hổ-và (cốt Rắn lửa) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng* coi chữ A số 2.
- 1889 — Kỷ Sửu, sanh cung Đoài, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Chấn. nữ cung Chấn coi chữ N, sao Chấn-thủy-dẫn, (cốt con Trừu) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* coi chữ A số 3.
- 1890 — Canh Dần sanh cung Cấn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Khôn, coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Giác-mộc-giao (cốt con Sấu) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo* coi chữ A số 4.
- 1891 — Tân Mão, sanh cung Ly, mạng Mộc, cung phi, nam cung Khảm coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Can-kim-long (cốt con Rồng) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1892 — Nhâm Thìn, sanh cung Khảm, mạng Thủy cung Phi, nam cung Ly coi chữ L. nữ cung Càn coi chữ O, sao Đề-thổ-lạc (cốt con Nhiễm) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu* coi chữ A số 6.
- 1893 — Quý Tỵ, sanh cung Khôn, mạng Thủy, cung Phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Phòng-nhật-thổ (cốt con Thỏ) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng* coi chữ A số 7.

SỐ 4

- 1894 — Giáp Ngọ, sanh cung Ly, mạng Kim, cung phi, nam cung Đoài coi chữ Y, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Tâm-nguyệt-hồ (*cốt Chồn cáo*) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa* coi chữ A số 1.
- 1895 — Ất Mùi, sanh cung Khâm, mạng Kim, cung phi, nam cung Càn, coi chữ O, nữ cung Ly, coi chữ L, sao Vi-hỏa-hổ, (*cốt con Cọp*) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng* coi chữ A số 2.
- 1896 — Bình Thân, sanh cung Khôn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khâm coi chữ K, sao Cơ-thủy-báo, (*cốt con Beo*) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* coi chữ A số 3.
- 1897 — Đinh Dậu, sanh cung Chấn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Tốn, coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Đẩu-mộc-giải (*cốt con Cua*) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, coi chữ A số 4.
- 1898 — Mậu Tuất, sanh cung Tốn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn, coi chữ N, sao Ngưu-kim-ngưu (*cốt Trâu vàng*) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1899 — Kỷ Hợi, sanh cung Cấn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Nữ-thổ-bức (*cốt con Dơi*) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu* coi chữ A số 6.
- 1900 — Canh-Tý, sanh cung Càn, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Khâm, coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Hư-nhật-thử (*cốt con Chuột*) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng* coi chữ A số 7.
- 1901 — Tân-Sửu, sanh cung Đoài, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Ly, coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Nguy-nguyệt-yến (*cốt chim Én*), sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa* coi chữ A số 1.

- 1902 — Nhâm-Dần, sanh cung Cấn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Cấn, coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Thất-hỏa-trư (*cốt Heo rừng*) sanh tháng Giêng, bị *Trâu vàng* coi chữ A số 2.
- 1903 — Quý-Mẹo, sanh cung Ly, mạng Kim, cung Phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Bích-thủy-du (*cốt con Rái*) sanh tháng Giêng, bị *con Vượn* coi chữ A số 3.

SỐ 5

- 1904 — Giáp-Thìn, sanh cung Tốn, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Cấn coi chữ O, nữ cung Ly, coi chữ L, sao Khuê-mộc-lang (*cốt Chó sói*) sanh tháng Giêng, bị *Chồn cáo* coi chữ A số 4.
- 1905 — Ất-Tỵ, sanh cung Đoài, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Khôn, coi chữ H, nữ cung Khảm coi chữ K, sao Lâu-kim-cầu (*cốt Chó vàng*) sanh tháng Giêng, bị *chim Trĩ*, coi chữ A số 5.
- 1906 — Bính Ngọ, sanh cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam cung Tốn, coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Vị-thổ-trĩ (*cốt chim Trĩ*) sanh tháng Giêng, bị *con Sấu*, coi chữ A số 6.
- 1907 — Đinh Mùi, sanh cung Đoài, mạng Thủy, cung phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn, coi chữ N, sao Mão-nhứt-kê (*cốt con Gà*) sanh tháng Giêng, bị *Heo rừng* coi chữ A số 7.
- 1908 — Mậu Thân sanh cung Cấn, mạng Thổ, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn, coi chữ T, sao Tắt-nguyệt-ô (*cốt con Quạ*) sanh tháng Giêng, bị *con Ngựa* coi chữ A số 1.
- 1909 — Kỷ Dậu, sanh cung Ly, mạng Thổ, cung phi, nam cung Khảm coi chữ K, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Chủy hỏa-hầu (*cốt con Khỉ*) sanh tháng Giêng, bị *Trâu vàng* coi chữ A số 2.

- 1910 — Canh Tuất, sinh cung Khâm, mạng Kim, cung phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Càn, coi chữ O, sao Sâm-thủy-viên (*cốt con Vượn*) sinh tháng Giêng, bị *con Vượn* coi chữ A số 3.
- 1911 — Tân Hợi, sinh cung Khôn, mạng Kim, cung phi, nam cung Cấn, coi chữ C, nữ cung Đoài, coi chữ Y, sao Tinh-mộc-can (*cốt con Kén-kén*) sinh tháng Giêng, bị *Chồn cáo* coi chữ A số 4.
- 1912 — Nhâm-Tý, sinh cung Chấn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Đoài coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Quĩ - kim - dương (*cốt con Dế*) sinh tháng Giêng, bị *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1913 — Quý-Sửu sinh cung Tốn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Càn coi chữ O, nữ cung Ly, coi chữ L, sao Liễu-thổ-chương (*cốt con Cheo*) sinh tháng Giêng, bị *con Sấu* coi chữ A số 6.

SỐ 6

- 1914 — Giáp-Dần, sinh cung Cấn, mạng Thủy, cung Phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khâm coi chữ K, sao Tinh-nhật-mã (*cốt con Ngựa*) sinh tháng Giêng, bị *Heo rừng* coi chữ A số 7.
- 1915 — Ất-Mẹo, sinh cung Ly, mạng Thủy, cung Phi, nam cung Tốn, coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Trương-nguyệt-lộc (*cốt con Nai*) sinh tháng Giêng, bị *con Ngựa* coi chữ A số 1.
- 1916 — Bính-Thìn, sinh cung Khâm, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn, coi chữ N, sao Dực-hỏa-xà (*cốt Rắn lửa*) sinh tháng Giêng, bị *Trâu vàng* coi chữ A số 2.

- 1917 — Đinh-Tỵ, sanh cung Khôn, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Khôn, coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Chấn-thủy-dẫn (*cốt con Trùn*) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* coi A số 3.
- 1918 — Mậu Ngọ, sanh cung Chấn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Khảm, coi chữ K, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Giác-mộc-giao (*cốt con Sấu*) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo* coi chữ A, số 4.
- 1919 — Kỷ Mùi, sanh cung Tốn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Càn, coi chữ O, sao Can-kim-long (*cốt con Rồng*) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1920 — Canh Thân, sanh cung Khôn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài, coi chữ Y, sao Đê-thổ-lạc (*cốt con Nhiễm*) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu* coi chữ A số 6.
- 1921 — Tân Dậu, sanh cung Càn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Phòng-nhật-thổ (*cốt con Thổ*) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng* coi chữ A số 7.
- 1922 — Nhâm Tuất, sanh cung Đoài, mạng Thủy, cung phi, nam cung Càn, coi chữ O, nữ cung Ly coi chữ L, sao Tâm-nguyệt-hồ (*cốt Chồn cáo*) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa* coi chữ A số 1.
- 1923 — Quý Hợi, sanh cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm coi chữ K, sao Vĩ-hỏa-hổ, (*cốt con Cọp*) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng* coi chữ A số 2.

(hết Thượng-nguồn 60 năm)

SỐ 7

Trung-nguồn Giáp-tý sao Cơ

duyên-lịch 1924 — kể 60 năm

- 1924 — Giáp-Tý, sanh cung Chấn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Tốn, coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Cơ-thủy-báo (*cốt con Beo*) sanh tháng Giêng, bị *con Vượn* coi chữ A số 3.
- 1925 — Ất-Sửu, sanh cung Tốn, mạng Kim, cung Phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Đẩu-mộc-giải (*cốt con Cua*) sanh tháng Giêng, bị *Chồn cáo* coi chữ A số 4.
- 1926 — Bính-Dần, sanh cung Khảm, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Ngưu-kim-ngưu (*cốt Trâu Vàng*) sanh tháng Giêng, bị *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1927 — Đinh-Mẹo, sanh cung Càn, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Khảm, coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Nữ-thổ-bức (*cốt con Dơi*) sanh tháng Giêng, bị *con Sấu* coi chữ A số 6.
- 1928 — Mậu-Thìn, sanh cung Đoài, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Hư-nhật-thử (*cốt con Chuột*) sanh tháng Giêng, bị *Heo rừng* coi chữ A số 7.
- 1929 — Kỷ-Tỵ, sanh cung Cấn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Nguy-nguyệt-yến, (*cốt chim Yến*) sanh tháng Giêng, bị *con Ngựa* coi chữ A số 1.
- 1930 — Canh-Ngọ, sanh cung Ly, mạng Thổ, cung phi, nam cung Đoài coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Thất-hỏa-Trư, (*cốt Heo rừng*), sanh tháng Giêng, bị *Trâu vàng* coi chữ A số 2.

- 1931 — Tàn Mùi, sanh cung Khảm mạng Thổ, cung phi, nam cung Càn coi chữ O, nữ cung Ly, coi chữ L, sao Bích-thủy du (*cốt con Rái*) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* coi chữ A số 3.
- 1932 — Nhâm Thân, sanh cung Khôn, mạng Kim, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm, coi chữ K, sao Khuê-mộc-lang (*cốt Chó sói*) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, coi chữ A số 4.
- 1933 — Quý Dậu, sanh cung Chấn, mạng Kim, cung phi, nam cung Tốn, coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Lôu-kim-câu (*cốt Chó vàng*) sanh tháng Giêng, bì *chim Tr?* coi chữ A số 5.

SỐ 8

- 1934 — Giáp Tuất, sanh cung Càn, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Vị-thổ-trĩ, (*cốt chim Trĩ*) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu* coi chữ A số 6.
- 1935 — Ất Hợi, sanh cung Đoài, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Mão nhứt kê (*cốt con Gà*) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, coi chữ A số 7.
- 1936 — Bính Tý, sanh cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam cung Khảm, coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Tắt-nguyệt-ô, (*cốt con Quạ*) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, coi chữ A số 1.
- 1937 — Đinh Sửu, sanh cung Ly, mạng Thủy, cung phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Chủy-hỏa-hầu (*cốt con Khỉ*) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng* coi chữ A số 2.

- 1938 — Mậu Dần, sanh cung Khảm, mạng Thổ, cung phi, nam cung Cấn, coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Sâm-thủy-viên (*cốt con Vượn*) sanh tháng Giêng, bị *con Vượn* coi chữ A số 3.
- 1939 — Kỷ Mão, sanh cung Khôn, mạng Thổ, cung phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Tinh-mộc-can, (*cốt Kén-kén*) sanh tháng Giêng, bị *Chồn cáo* coi chữ A số 4.
- 1940 — Canh Thìn, sanh cung Chấn, mạng Kim, cung phi, nam cung Cấn coi chữ O, nữ cung Ly coi chữ L, sao Quĩ-kim-dương (*cốt con Dê*) sanh tháng Giêng, bị *chim Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1941 — Tân Tỵ, sanh cung Tốn, mạng Kim, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm coi chữ K, sao Liễu-thổ-chương (*cốt con Cheo*) sanh tháng Giêng, bị *con Sấu* coi chữ A số 6.
- 1942 — Nhâm-Ngọ, sanh cung Ly, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ cung Khôn, coi chữ H, sao Tỉnh-nhứt-mã (*cốt con Ngựa*) sanh tháng Giêng, bị *Heo rừng* coi chữ A số 7.
- 1943 — Quý-Mùi, sanh cung Cấn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn, coi chữ N, sao Trương-nguyệt-lộc (*cốt con Nai*) sanh tháng Giêng, bị *con Ngựa* coi chữ A số 1.

SỐ 9

- 1944 — Giáp-Thân, sanh cung Khôn, mạng Thủy, cung Phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Dực-hỏa-xà (*cốt Rắn lửa*) sanh tháng Giêng, bị *Trăn vàng* coi chữ A số 2

- 1945 — Ất-Dậu, sanh cung Chấn mạng Thủy, cung Phi, nam cung Khảm coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Chấn-thủy-dẫn, (cốt con Trùn), sanh tháng Giêng, bì con Vượn coi chữ A số 3.
- 1946 — Bính-Tuất, sanh cung Tốn, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Ly, coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Giác-mộc-giao (cốt con Sấu), sanh tháng Giêng, bì Chồn cáo, coi chữ A số 4.
- 1947 — Đinh-Hợi, sanh cung Cấn, mạng Thổ, cung Phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Can-kim-long (cốt con Rồng), sanh tháng Giêng, bì chim Trĩ, coi chữ A số 5.
- 1948 — Mậu Tý, sanh cung Càn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Đoài coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Đê-thổ-lạc (cốt con Nhiễm) sanh tháng Giêng, bì con Sấu coi chữ A số 6.
- 1949 — Kỷ Sửu, sanh cung Đoài, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Càn coi chữ O, nữ cung Ly coi chữ L, sao Phòng-nhật-thổ (cốt con Thỏ) sanh tháng Giêng, bì Hươu rừng, coi chữ A số 7.
- 1950 — Canh Dần, sanh cung Cấn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm coi chữ K, sao Tâm-nguyệt-hồ, (cốt Chồn cáo) sanh tháng Giêng, bì con Ngựa coi chữ A số 1.
- 1951 — Tân Mão, sanh cung Ly mạng Mộc, cung phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Vĩ-hỏa-hổ (cốt con Cọp) sanh tháng Giêng, bì Trâu vàng, coi chữ A số 2.
- 1952 — Nhâm Thìn, sanh cung Khảm, mạng Thủy, cung phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Cơ-thủy-báo (cốt con Beo) sanh tháng Giêng, bì con Vượn coi chữ A số 3.

- 1953 — Quý Ty, sanh cung Khôn, mạng Thủy, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Đẩu-mộc giải (*cốt con Cua*) sanh tháng Giêng, bị *Chồn cáo* coi chữ A số 4.

SỐ 10

- 1954 — Giáp-Ngọ, sanh cung Ly mạng Kim, cung Phi, nam cung Khảm coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Ngưu-kim-ngưu (*cốt Trâu vàng*) sanh tháng Giêng, bị con chim *Trĩ* coi chữ A số 5.
- 1955 — Ất-Mùi, sanh cung Khảm, mạng Kim, cung Phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Cấn coi chữ O, sao Nữ-thỏ-bức (*cốt con Dơi*) sanh tháng Giêng, bị con *Sấu* coi chữ A số 6.
- 1956 — Bính-Thân, sanh cung Khôn, mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Hư-nhật-thử (*cốt con Chuột*) sanh tháng Giêng, bị *Heo rừng* coi chữ A số 7.
- 1957 — Đinh-Dậu, sanh cung Chấn mạng Hỏa, cung Phi, nam cung Đoài coi chữ Y, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Nguy-nguyệt-yến (*cốt chim Én*) sanh tháng Giêng, bị con *Ngựa*, coi chữ A số 1.
- 1958 — Mậu-Tuất, sanh cung Tốn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Cấn, coi chữ O, nữ cung Ly coi chữ L, sao Thất-hỏa-trư (*cốt Heo rừng*) sanh tháng Giêng, bị *Trâu vàng*, coi chữ A số 2.
- 1959 — Kỷ-Hợi, sanh cung Cấn, mạng Mộc, cung Phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm coi chữ K, sao Bích-thủy-du (*cốt con Rái*) sanh tháng Giêng, bị con *Vượn* coi chữ A số 3

- 1960 — Canh Tý, sanh cung Càn, mạng Thổ, cung phi, nam cung Tồn coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Khuê-mộc-lang (cốt Chó sói) sanh tháng Giêng, bì Chồn cáo, coi chữ A số 4.
- 1961 — Tân Sửu, sanh cung Đoài, mạng Thổ, cung phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Lâu-kim-cẩu (cốt Chó vàng) sanh tháng Giêng, bì chim Trĩ, coi chữ A số 5.
- 1962 — Nhâm Dần, sanh cung Cấn, mạng Kim, cung phi, nam cung Khôn, coi chữ H, nữ cung Tồn coi chữ T, sao Vị-thổ-trĩ (cốt chim Trĩ) sanh tháng Giêng, bì con Sấu coi chữ A số 6.
- 1963 — Quý Mão, sanh cung Ly, mạng Kim, cung phi, nam cung Khảm coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Mão-nhật-kê (cốt con Gà) sanh tháng Giêng, bì Heo rừng coi chữ A số 7.

SỐ 11

- 1964 — Giáp Thìn, sanh cung Tồn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Ly, coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Tắt nguyệt-ô (cốt con Quạ), sanh tháng Giêng, bì con Ngựa coi chữ A số 1.
- 1965 — Ất Tỵ, sanh cung Đoài, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Chủy-hỏa-hầu (cốt con Khỉ), sanh tháng Giêng, bì rắn vàng, coi chữ A số 2.
- 1966 — Bính Ngọ, sanh cung Càn, mạng Thủy, cung phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Sâm-thủy-viên, (cốt con Vượn) sanh tháng Giêng, bì con Vượn coi chữ A số 3.
- 1967 — Đinh Mùi, sanh cung Đoài, mạng Thủy, cung phi, nam cung Càn coi chữ O, nữ cung Ly coi chữ L, sao Tinh mộc-can (cốt Kén-kén) sanh tháng Giêng, bì Chồn cáo coi chữ A số 4.

- 1968 — Mậu-Thân, sanh cung Cấn, mạng Thò, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm coi chữ K, sao Quĩ-kim-dương (cốt con Dế) sanh tháng Giêng, bì chim Trĩ coi chữ A số 5.
- 1969 — Kỷ-Dậu, sanh cung Ly, mạng Thỏ, cung Phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Liễu-thỏ-chương (cốt con Cheo) sanh tháng Giêng, bì con Sấu coi chữ A số 6.
- 1970 — Canh-Tuất, sanh cung Khảm, mạng Kim, cung phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Tinh-nhứt-mã (cốt con Ngựa) sanh tháng Giêng, bì Heo rừng, coi chữ A số 7.
- 1971 — Tân-Hợi, sanh cung Khôn, mạng Kim, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn coi chữ T, sao Trương-nguyệt-lộc (cốt con Nai) sanh tháng Giêng, bì con Ngựa, coi chữ A số 1.
- 1972 — Nhâm-Tý, sanh cung Chấn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Khảm coi chữ K, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Dực-hỏa-xà (cốt Rắn lửa) sanh tháng Giêng, bì Trâu vàng, coi chữ A số 2.
- 1973 — Quý-Sửu sanh cung Tốn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Cấn coi chữ O, sao Chấn-thủy-dẫn (cốt con Trùn) sanh tháng Giêng, bì con Vượn, chữ A số 3.

SỐ 12

- 1974 — Giáp-Dần, sanh cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Giác-mộc-giao (cốt con Sấu) sanh tháng Giêng, bì Chồn cáo coi chữ A số 4.

- 1975 — Ất-Mẹo, sanh cung Ly, mạng Thủy, cung phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Can-kim-long (cốt con Rồng) sanh tháng Giêng, bị chim Trĩ coi chữ A số 5.
- 1976 — Bính-Thìn, sanh cung Khảm, mạng Thổ, cung phi, nam cung Càn coi chữ O, nữ cung Ly coi chữ L, sao Đê-thổ-lạc (cốt con Nhiễm) sanh tháng Giêng, bị con Sấu coi chữ A số 6.
- 1977 — Đinh Tỵ, sanh cung Khôn, mạng Thổ, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Khảm, coi chữ K, sao Phòng-nhật-thổ (cốt con Thổ) sanh tháng Giêng, bị Heo rừng, coi chữ A số 7.
- 1978 — Mậu-Ngọ, sanh cung Chấn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ cung Khôn, coi chữ H, sao Tàm-nguyệt-hồ (cốt Chồn cáo) sanh tháng Giêng, bị con Ngựa coi chữ A số 1.
- 1979 — Kỷ-Mùi, sanh cung Tốn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Chấn, nữ cung Chấn coi chữ N, sao Vĩ-hỏa-hổ (cốt con Cọp) sanh tháng Giêng, bị Trâu vàng, coi chữ A số 2.
- 1980 — Canh-Thân, sanh cung Khôn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Khôn coi chữ H, nữ cung Tốn, coi chữ T, sao Cơ-thủy-báo (cốt con Beo) sanh tháng Giêng, bị con Vượn coi chữ A số 3.
- 1981 — Tân-Dậu, sanh cung Càn, mạng Mộc, cung phi, nam cung Khảm coi chữ T, nữ cung Cấn coi chữ C, sao Đẩu-mộc-giải (cốt con Cua) sanh tháng Giêng, bị Chồn cáo coi chữ A số 4.
- 1982 — Nhâm-Tuất, sanh cung Đoài, mạng Thủy, cung phi, nam cung Ly coi chữ L, nữ cung Càn coi chữ O, sao Ngưu-kim-ngưu (cốt Trâu vàng) sanh tháng Giêng, bị chim Trĩ, coi chữ A số 5.

- 1983 — Quý-Hợi, sanh cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam cung Cấn coi chữ C, nữ cung Đoài coi chữ Y, sao Nữ-thỏ-bức (*cốt con Dơi*) sanh tháng Giêng, bị *con Sáu* coi chữ A số 6.

(hết Trung-nguồn 60 năm)

SỐ 13

Hạ-nguồn Giáp-Tý sao Hư

dương-lịch 1984 — kể 60 năm

- 1984 — Giáp Tý, sanh cung Chấn, mạng Kim, cung phi, nam cung Đoài, coi chữ Y, nữ cung Cấn, coi chữ C, sao Hư-nhứt-thử, (*cốt con Chuột*) sanh tháng Giêng, bị *Heo rừng*, coi chữ A số 7.
- 1985 — Ất Sửu, sanh cung Tốn, mạng Kim, cung phi, nam Cấn, coi chữ O, nữ Ly coi chữ L, sao Nguy-nguyệt-yến (*cốt chim Yến*) sanh tháng Giêng, bị *con Ngựa*, coi chữ A số 1.
- 1986 — Bính Dần, sanh cung Khảm, mạng Hỏa, cung phi, nam Khôn coi chữ H, nữ Khảm coi chữ K, sao Thắt-hỏa-trư, (*cốt Heo rừng*) sanh tháng Giêng, bị *Trâu vàng* coi chữ A số 2.
- 1987 — Đinh Mão, sanh cung Cấn, mạng Hỏa, cung phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ Khôn coi chữ H, sao Bích-thủy-du (*cốt con Rái*) sanh tháng Giêng, bị *con Vượn* chữ A số 3.
- 1988 — Mậu Thìn, cung Đoài, mạng Mộc, cung phi, nam Chấn, nữ Chấn coi chữ N, sao Khuê-mộc-lang, (*cốt Chó Sói*) sanh tháng Giêng, bị *Chồn cáo* chữ A số 4.
- 1989 — Kỷ Tỵ, cung Cấn, mạng Mộc, cung phi, nam Khôn coi chữ H, nữ Tốn, coi chữ T, sao Lâu-kim-cẩu, (*cốt Chó vàng*) sanh tháng Giêng, bị *chim Trĩ*, chữ A số 5.

- 1990 — Canh Ngọ, cung Ly, mạng Thổ, cung phi, nam Khâm, coi chữ K, nữ Cấn, coi chữ C, sao Vị-thổ-trĩ (*cốt chim Trĩ*) sinh tháng Giêng, bì *con Sấu* chữ A số 6.
- 1991 — Tân Mùi, cung Khâm, mạng Thổ, cung phi, nam Ly coi chữ L, nữ Cấn, coi chữ O, sao Mão-nhứt-kê (*cốt con Gà*) sinh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, chữ A số 7.
- 1992 — Nhâm Thân, cung Khôn, mạng Kim, cung phi, nam Cấn, coi chữ C, nữ Đoài, coi chữ Y, sao Tắt-nguyệt-ô, (*cốt con Quạ*) sinh tháng Giêng, bì *con Ngựa* chữ A số 1.
- 1993 — Quý Dậu, cung Chấn, mạng Kim, cung phi, nam Đoài, coi chữ Y, nữ Cấn, coi chữ C, sao Chủy-hỏa-hầu (*cốt con Khỉ*) sinh tháng Giêng, bì *Trâu vàng* chữ A số 2.

SỐ 14

- 1994 — Giáp Tuất, cung Cấn, mạng Hỏa, cung phi, nam Cấn, coi chữ O, nữ Ly, coi chữ L, sao Sâm-thủy-viên (*cốt con Vượn*) sinh tháng Giêng, bì *con Vượn* chữ A số 3.
- 1995 — Ất Hợi, cung Đoài, mạng Hỏa, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Khâm coi chữ K, sao Tinh-mộc-can (*cốt Kén kén*) sinh tháng Giêng, bì *Chồn cáo* chữ A số 4.
- 1996 — Bính Tý, cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam Tốn, coi chữ T, nữ Khôn, coi chữ H, sao Quỷ-kim-dương, (*cốt con Dê*) sinh tháng Giêng, bì *chim Trĩ*, chữ A số 5.
- 1997 — Đinh Sửu, cung Ly, mạng Thủy, cung phi, nam Chấn, nữ Chấn, coi chữ N, sao Liễu-thổ-chương (*cốt con Chèo*) sinh tháng Giêng, bì *con Sấu*, chữ A số 6.
- 1998 — Mậu Dần, cung Khâm, mạng Thổ, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Tốn, coi chữ T, sao Tinh-nhứt-mã, (*cốt con Ngựa*) sinh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, chữ A số 7.
- 1999 — Kỷ Mão, cung Khôn, mạng Thổ, cung phi, nam Khâm, coi chữ K, nữ Cấn, coi chữ C, sao Trương-nguyệt-lộc, (*cốt con Nai*) sinh tháng Giêng, bì *con Ngựa* chữ A số 1.

- 1000 — Canh Thìn, cung Chấn, mạng Kim, cung phi, nam Ly, coi chữ L, nữ Càn, coi chữ O, sao Dực-hỏa-xà (cốt Rắn lửa) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng*, chữ A số 2.
- 1001 — Tân Ty, cung Tốn, mạng Kim, cung phi, nam Cấn, coi chữ C, nữ Đoài, coi chữ Y, sao Chấn-thủy-dân (cốt con Trùn) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* chữ A số 3.
- 1002 — Nhâm Ngọ, cung Ly, mạng Mộc, cung phi, nam Đoài, coi chữ Y, nữ Cấn, coi chữ C, sao Giác-mộc-giao, (cốt con Sấu), sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, chữ A số 4.
- 1003 — Quý Mùi, cung Càn, mạng Mộc, cung phi, nam Càn, coi chữ O, nữ Ly, coi chữ L, sao Can-kim-long (cốt con Rồng) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ*, chữ A số 5.

SỐ 15

- 1004 — Giáp Thân, cung Khôn, mạng Thủy, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Khảm coi chữ K, sao Đê-thổ-lạc (cốt con Nhím) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu*, chữ A số 6.
- 1005 — Ất Dậu, cung Chấn, mạng Thủy, cung phi, nam Tốn, coi chữ T, nữ Khôn, coi chữ H, sao Phòng-nhật-thổ (cốt con Thỏ) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng* chữ A số 7.
- 1006 — Bính Tuất, cung Tốn, mạng Thổ, cung phi, nam Chấn, nữ Chấn, coi chữ N, sao Tâm-nguyệt-hồ (cốt Chồn cáo) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, chữ A số 1.
- 1007 — Đinh Hợi, cung Cấn, mạng Thổ, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Tốn, coi chữ T, sao Vi-hỏa-hổ (cốt con Cọp) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng*, chữ A số 2.
- 1008 — Mậu Tý, cung Càn, mạng Hỏa, cung phi, nam Khảm coi chữ K, nữ Cấn, coi chữ C, sao Cơ-thủy-báo (cốt con Beo) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* chữ A số 3.
- 1009 — Kỷ Sửu, cung Đoài, mạng Hỏa, cung phi, nam Ly, coi chữ L, nữ Càn, coi chữ O, sao Đẩu-mộc-giải (cốt con Cua) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, chữ A số 4.

- 2010 — Canh Dần, cung Cấn, mạng Mộc, cung phi, nam Cấn, coi chữ C, nữ Đoài, coi chữ Y, sao Ngưu-kim-ngưu (*cốt Trâu vàng*) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ*, chữ A số 5.
- 2011 — Tân Mão, cung Ly, mạng Mộc, cung phi, nam Đoài coi chữ Y, nữ Cấn, coi chữ C, sao Nữ-thỏ-bức (*cốt con Dơi*) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu*, chữ A số 6.
- 2012 — Nhâm Thìn, cung Khảm, mạng Thủy, cung phi, nam Cấn coi chữ O, nữ Ly, coi chữ L, sao Hư-nhật-thử, (*cốt con Chuột*) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, chữ A số 7.
- 2013 — Quý-Tỵ, cung Khôn, mạng Thủy, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Khảm, coi chữ K, sao Nguyệt-yến, (*cốt chim Én*) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, chữ A số 1.

SỐ 16

- 2014 — Giáp-Ngọ, cung Ly, mạng Kim, cung phi, nam Tốn, coi chữ T, nữ Khôn, coi chữ H, sao Thất-hỏa-trư (*cốt Heo rừng*), sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng*, chữ A số 2.
- 2015 — Ất-Mùi cung Khảm, mạng Kim, cung phi, nam Chấn, nữ Chấn, coi chữ N, sao Bích-thủy-du (*cốt con Rái*), sanh tháng Giêng, bì *con Vượn*, chữ A số 3.
- 2016 — Bính-Thân, cung Khôn, mạng Hỏa, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Tốn, coi chữ T, sao Khuê-mộc-lang (*cốt Chó sói*), sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, chữ A số 4.
- 2017 — Đinh-Dậu, sanh cung Chấn, mạng Hỏa, cung phi, nam Khảm coi chữ K, nữ Cấn coi chữ C, sao Lâu-kim-cẩu (*cốt Chó vàng*), sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ*, chữ A số 5.

- 2018 — Mậu-Tuất, cung Tốn, mạng Mộc, cung phi, nam Ly, coi chữ L, nữ Càn coi chữ O, sao Vị-thỏ-trĩ (*cốt chim Tri*) sanh tháng Giêng, bì *con Sáu*, chữ A số 6.
- 2019 — Kỷ-Hợi, cung Cấn, mạng Mộc, cung phi, nam Cấn coi chữ C, nữ Đoài, coi chữ Y, sao Mão - nhứt - kê, (*cốt con Gà*), sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, chữ A số 7.
- 2020 — Canh-Tý, cung Càn, mạng Thổ, cung phi, nam Đoài, coi chữ Y, nữ Cấn, coi chữ C, sao Tắt-nguyệt-ô (*cốt con Quạ*), sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, chữ A số 1.
- 2021 — Tân-Sửu, cung Đoài, mạng Thổ, cung phi, nam Càn coi chữ O, nữ Ly, coi chữ L, sao Chủy-hỏa-hầu, (*cốt con Khi*) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng*, chữ A số 2.
- 2022 — Nhâm-Dần, cung Cấn, mạng Kim, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Khảm, coi chữ K, sao Sảm-thủy-viên, (*cốt con Vượn*), sanh tháng Giêng, bì *con Vượn*, chữ A số 3.
- 2023 — Quý-Mẹo, cung Ly, mạng Kim, cung phi, nam Tốn, coi chữ T, nữ Khôn, coi chữ H, sao Tỉnh-mộc-can, (*cốt Kén kén*), sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, chữ A số 4.

SỐ 17

- 2024 — Giáp-Thìn, cung Tốn, mạng Hỏa, cung phi, nam Chấn, nữ Chấn, coi chữ N, sao Quỷ-kim-dương, (*cốt con Dê*) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ* chữ A số 5
- 2025 — Ất-Tỵ, cung Đoài, mạng Hỏa, cung Phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Tốn coi chữ T, sao Liễu-thỏ-chướng (*cốt con Chèo*) sanh tháng Giêng, bì *con Sáu*, chữ A số 6.

- 2026 — Bính-Ngo, cung Càn, mạng Thủy, cung Phi, nam Khâm, coi chữ K, nữ Cấn coi chữ C, sao Tinh-nhật-mã, (*cốt con Ngựa*), sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, chữ A số 7.
- 2027 — Đinh-Mùi, cung Đoài, mạng Thủy, cung Phi, nam Ly coi chữ L, nữ Càn, coi chữ O, sao Trương-nguyệt-lộc, (*cốt con Nai*) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, chữ A số 1.
- 2028 — Mậu-Thân, cung Cấn, mạng Thổ, cung Phi, nam Cấn, coi chữ C, nữ Đoài, coi chữ Y, sao Dực-hỏa-xà (*cốt Rắn lửa*) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng* chữ A số 2.
- 2029 — Kỷ-Dậu, cung Ly, mạng Thổ, cung Phi, nam Đoài, coi chữ Y, nữ Cấn, coi chữ C, sao Chân-thủy-dân, (*cốt con Trùn*), sanh tháng Giêng, bì *con Vượn*, chữ A số 3.
- 2030 — Canh-Tuất, cung Khâm, mạng Kim, cung Phi, nam Càn, coi chữ O, nữ Ly, coi chữ L, sao Giác-mộc-giao (*cốt con Sấu*) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, chữ A số 4.
- 2031 — Tàn-Hợi, cung Khôn, mạng Kim, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Khâm coi chữ K, sao Can-kim-long, (*cốt con Rồng*) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ*, chữ A số 5.
- 2032 — Nhâm-Tý, cung Chấn, mạng Mộc, cung phi, nam Tốn, coi chữ T, nữ Khôn, coi chữ H, sao Đề-thổ-lạc, (*cốt con Nhiễm*), sanh tháng Giêng, bì *con Sấu*, chữ A số 6.
- 2033 — Quý-Sửu cung Tốn, mạng Mộc, cung phi, nam Chấn, nữ Chấn coi chữ N, sao Phòng-nhật-thổ (*cốt con Thỏ*) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng* chữ A số 7.

SỐ 18

- 2034 — Giáp-Dần, cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Tốn, coi chữ T, sao Tâm-nguyệt-hồ, (*cốt Chồn cáo*), sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, chữ A số 1.

- 1035 — Ất Mão, cung Ly, mạng Thủy, cung phi, nam Khảm, coi chữ K, nữ Cấn, coi chữ C, sao Vi-hỏa-hổ, (cốt con Cọp) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng*, chữ A số 2.
- 1036 — Bính Thìn, cung Khảm, mạng Thổ, cung phi, nam Ly, coi chữ L, nữ Càn, coi chữ O, sao Cơ-thủy-báo, (cốt con Beo) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn*, chữ A số 3.
- 1037 — Đinh Tỵ, cung Khôn, mạng Thổ, cung phi, nam Cấn, coi chữ C, nữ Đoài, coi chữ Y, sao Đẩu-mộc-giải (cốt con Cua) sanh tháng Giêng, bì *Chồn cáo*, chữ A số 4.
- 1038 — Mậu Ngọ, cung Chấn, mạng Hỏa, cung phi, nam Đoài, coi chữ Y, nữ Cấn, coi chữ C, sao Ngưu-kim-ngưu, (cốt *Trâu vàng*) sanh tháng Giêng, bì *chim Trĩ*, chữ A số 5.
- 1039 — Kỷ Mùi, cung Tốn, mạng Hỏa, cung phi, nam Càn, coi chữ O, nữ Ly, coi chữ L, sao Nữ-thổ-bức (cốt con Dơi) sanh tháng Giêng, bì *con Sấu*, chữ A số 6.
- 1040 — Canh Thân, cung Khôn, mạng Mộc, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Khảm, coi chữ K, sao Hư-nhật-thử, (cốt *con Chuột*) sanh tháng Giêng, bì *Heo rừng*, chữ A số 7.
- 1041 — Tân Dậu, cung Càn, mạng Mộc, cung phi, nam Tốn, coi chữ T, nữ Khôn, coi chữ H, sao Nguy-nguyệt-yến, (cốt *chim Én*) sanh tháng Giêng, bì *con Ngựa*, chữ A số 1.
- 1042 — Nhâm Tuất, cung Đoài, mạng Thủy, cung phi, nam Chấn, nữ Chấn, coi chữ N, sao Thất-hỏa-trư, (cốt *Heo rừng*) sanh tháng Giêng, bì *Trâu vàng*, chữ A số 2.
- 1043 — Quý Hợi, cung Cấn, mạng Thủy, cung phi, nam Khôn, coi chữ H, nữ Tốn, coi chữ T, sao Bích-thủy-du (cốt *con Rái*) sanh tháng Giêng, bì *con Vượn* chữ A số 3.

(Hết Hạ-nguơn gồm ba nguơn là 180 năm)

SỐ 19

Tam thể diễn cầm, sách Tàu họ in ra để bán, mà họ còn dấu mẹo không giảng nghĩa ra cho rành, nên người mình ít ai thuộc cho hết. Vậy xin cắt nghĩa :

Tam thể, là ba đời, gọi là Tam-Nguồn, phân làm thượng, trung, hạ.

Diễn cầm, là dùng 28 vì sao, đặt thành 28 con thú, gồm vô có 7 mà thôi, gồm có Nhứt, Nguyệt, Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ, nên họ kêu là **Thất**.

Thất nguồn cầm, mỗi một nguồn nhỏ là sáu chục năm, (60 năm), kêu là đáo tuế. Mỗi con thú nó đứng Giáp Tý, mỗi Năm là một vì sao, và cắt con gì, kể đến Tháng là bì con gì, luân chuyển theo vì sao Năm, sao Tháng, sao Ngày, lộn đi trở lại hoài, tính đến 420 năm mới tới sao đó. Ví dụ như : Thượng-nguồn, Giáp-Tý, sao Đề, nó chạy cho tới 420 năm, đáo trở lại cũng Giáp-Tý sao Đề, không sai chút nào. Mỗi một nguồn lớn là 420 năm, mới có trùng âm-lịch được. Bảy nguồn nhỏ vô một nguồn lớn, một nguồn nhỏ là 60 năm, để coi cưới, gả, xây dựng phương hướng, cất nhà, — Giáp Tý sao Cơ thuộc về Trung-nguồn, nhằm dương lịch 1924, còn đời nay ai cũng kêu là Hạ-nguồn, như kể theo Hạ-nguồn, thì đã được 12 nguồn lớn, kêu là thể-kỷ thứ 12, kể từ có lịch sử tới nay, đã có 4600 năm dư, trong sách Tam-nguồn có nói.



SỐ 20

Tâm cung phi

Bài này muốn tâm cung phi, phải đọc thuộc lòng, rồi tôi chỉ cách tìm : nhứt Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, thì kể nam cung Khôn, nữ cung Cấn, thì trùng, kể nội ngũ Trung thôi, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly.

Thượng-nguồn Giáp-Tý nhứt cung liên, là khởi nhứt Khảm tại Dần, nữ thuận, nam nghịch. Nữ thuận là nhứt Khảm tại

Dần, nhì Khôn tại Mẹo, tam Chấn tại Thìn, đánh tới. Tới Tuất rồi bỏ Hợi, Tý, Sửu, nhảy qua Dần, ba nguồn cũng vậy, phải nhớ. — Còn nam đánh nghịch hành: nhứt Khảm tại Dần; nhì Khôn, tại Tuất; tam Chấn tại Dậu; đánh nghịch lại tới Dần, cũng bỏ Hợi, Tý, Sửu.

Trung Nguồn khởi Tốn tại Tỵ, Hạ-nguồn khởi Đoài tại Thân, thượng nhứt Khảm tại Dần; trung nhứt Khảm tại Tỵ; hạ nhứt Khảm tại Thân, thuận nghịch nam nữ 3 nguồn cũng vậy, phải cho nhớ thì được.

Còn đây 3 nguồn đàn ông khởi Giáp Tý tại Dần, thuận hành, Giáp Tuất tại Mẹo, Giáp Thân tại Thìn, Giáp Ngọ tại Tỵ, Giáp-Thìn tại Ngọ, Giáp Dần tại Mùi, 6 con giáp, giáp nào cũng vậy, thí dụ như: Giáp Dần tại Mùi, thì Mẹo tại Thân, Thìn tại Dậu, Tỵ tại Tuất, Ngọ tại Dần, Mùi tại Mẹo, Thân tại Thìn, đánh tới.

Còn Giáp Tý, đàn bà tại Ngọ, Giáp Tuất tại Mùi, Giáp Thân tại Thân, Giáp Ngọ tại Dậu, Giáp Thìn tại Tuất, Giáp Dần tại Dần.

SỐ 21

Tìm con Giáp

Bài này để tìm con Giáp, mỗi con Giáp có mười tuổi trong đó mà thôi, mỗi 1 nguồn có 6 con Giáp, mình phải để ý sanh nhằm năm một ngàn mấy trăm mấy của dương-lịch. Thí dụ:

Thượng Nguồn (khởi từ 1864)

Giáp Tý sanh 1864 độ coi dưới hay là trên, Giáp Tuất cũng Thượng-nguồn, 1874, — Giáp Thân 1884, Giáp Ngọ 1894, Giáp Thìn 1904. Giáp Dần 1914, tùy nhiều ít mà kiếm từ tuổi. Quý-Hợi sanh 1923 trở lên thuộc về Thượng-nguồn.

Trung Nguồn (khởi từ 1924)

Giáp Tý sanh 1924, Giáp Tuất sanh 1934, Giáp Thân sanh 1944, Giáp Ngọ sanh 1954, Giáp Thìn sanh 1964, Giáp Dần sanh 1974, đến đây là hết Trung-nguồn qua Hạ-nguồn, 1984, để cho con cháu nó sanh.

Giáp Tý sanh 1984, Giáp Tuất sanh 1994, Giáp Thân
sanh 2004, Giáp Ngọ sanh 2014, Giáp Thìn sanh 2024, Giáp
Dần sanh 2034.

SỐ 22

Tìm cung sanh nhằm mạng gì

Bài này cung ký, tức là cung sanh, coi mạng
Kim, Mộc, Thủy, Hỏa Thổ, (ngũ hành)..

Giáp Tý, Chấn — Ất Sửu, Tốn : Hải-trung-kim, (vàng
ở giữa biển).

Bính-Dần, Khảm — Đinh-Mẹo, Càn : Lư - trung - hỏa,
(lửa ở trong lò).

Mậu Thìn, Đoài — Kỷ-Tỵ, Cấn : Đại-lâm-mộc, (cây
lớn ở trong rừng).

Canh Ngọ, Ly — Tân Mùi, Khảm : Lộ-bàn-thổ, (đất ở
đường lộ).

Nhâm Thân, Khôn — Quý Dậu, Chấn : Kiếm-phong-
kim, (vàng ở trong cây kiếm).



Giáp Tuất, Càn — Ất Hợi, Đoài : Sơn-dầu-hỏa, (lửa
ở trên chót núi.)

Bính Tý, Cấn — Đinh Sửu, Ly : Giang-hà-thủy, (nước
ở sông giang-hà).

Mậu-Dần, Khảm — Kỷ Mẹo, Khôn : Thành-dầu-thổ,
(đất ở đầu thành.)

Canh-Thìn, Chấn — Tân-Tỵ, Tốn : Bạch-lạp-kim (vàng
ở trong sáp).

Nhâm-Ngo, Ly — Quý-Mùi, Càn : Dương-liễu-mộc,
(cây dương-liễu).



Giáp-Thân, Khôn — Ất-Dậu, Chấn : Tuyền-trung-thủy
(nước ở suối).

Bính-Tuất, Tốn — Đinh - Hợi, Cấn : Ốc-thượng-thồ, (đất ở nóc nhà).

Mậu-Tý, Càn — Kỷ Sửu, Đoài : Thích-lich-hỏa, (lửa trời chớp).

Canh-Dần, Cấn — Tân-Mẹo, Ly : Tòng-bá-mộc, (cây Tòng cây Bá).

Nhâm-Thìn, Khảm — Quý-Tỵ, Khôn : Trường-lưu-thủy, (nước chảy dài).



Giáp Ngọ, Ly — Ất Mùi, Khảm : Sa-trung-kim, (vàng ở trong cát).

Bính-Thân, Khôn — Đinh-Dậu, Chấn : Sơn-hạ-hỏa, (lửa dưới núi).

Mậu-Tuất, Tốn — Kỷ Hợi, Cấn : Bình-địa-mộc, (cây lúa).

Canh-Tý, Càn — Tân Sửu, Đoài : Bích - thượng - thổ, (đất trên vách tường).

Nhâm-Dần, Cấn — Quý-Mẹo, Ly : Kim bạch kim, (vàng láy trắng).



Giáp-Thìn, Tốn — Ất Tỵ, Đoài : Phúc-dăng-hỏa, (lửa ngọn đèn).

Bính-Ngọ, Càn — Đinh - Mùi, Đoài : Thiên - hà - thủy, (nước sông Thiên-hà trên trời).

Mậu-Thân, Cấn — Kỷ-Dậu, Ly : Đại-trạch-thồ, (đất nề địa, bùn lầy).

Canh-Tuất, Khảm — Tân-Hợi, Khôn : Soa-xuyến-kim, (vàng đeo).

Nhâm Tý, Chấn — Quý Sửu, Tốn : Tang-dỗ-mộc, (cây dầu tầm ăn).



Giáp-Dần, Cấn — Ất Mẹo, Ly : Đại-khe-thủy, (nước khe lớn).

Bính-Thìn, Khảm — Đinh-Tỵ, Khôn : Sa-trung-thồ, (*đất ở bãi, đất cát*).

Mậu-Ngo, Chấn — Kỷ-Mùi, Tốn : Thiên-thượng-hỏa, (*lửa ở trên trời*).

Canh-Thân, Khôn — Tân-Dậu : Càn : Thạch-lưu-mộc, (*cây lưu, mọc trong đá*).

Nhâm-Tuất, Đoài — Quý-Hợi, Cấn : Đại-hải-thủy, (*nước biển lớn*).

SỐ 23

Tim Thiên-can, Địa-chi

Bài này trong sách *Thất-nguồn*, có nói đàn ông lấy Can, mà thờ thì đúng hơn.

Thiên-can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mồ, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Địa-chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Giáp, Ất thuộc Mộc ở về Đông phương, thờ ông Thanh-đế (màu xanh).

Bính Đinh thuộc Hỏa, ở về Nam phương, thờ ông Xích-đế, (màu đỏ)

Mồ Kỷ thuộc Thổ, ở giữa Trung-ương, thờ ông Huỳnh-đế (màu vàng).

Canh Tân thuộc Kim, ở về Tây-phương, thờ ông Bạch-đế (màu trắng).

Nhâm Quý thuộc Thủy, ở về Bắc-phương, thờ ông Hắc-đế, (màu đen).

Mấy ông này tài phép vô cùng kêu là Ngũ-Lão. Năm ông này độ mạng người, mình nên thờ, biểu thợ họ họa ra hình rồi mình đề chữ mà thờ, năm ông mỗi ông mỗi màu, trong truyện Phong-kiểm, ông Hải-Triều thánh nhưn có đi thỉnh năm ông xuống phá trận.

SỐ 24

Ngũ hành, bát quái, tương sanh, tương hiệp, tương khắc, tương xung. Phải coi bài này đọc thuộc lòng thì biết hết, muốn làm thầy cũng dư sức.

Ngũ hành tương sanh : Kim sanh Thủy, Thủy sanh Mộc, Mộc sanh Hỏa, Hỏa sanh Thổ, Thổ sanh Kim.

Ngũ hành tương khắc : Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim,

Lục hiệp : Tý Sửu hiệp, Dần Hợi hiệp, Mão Tuất hiệp, Thìn Dậu hiệp, Tỵ Thân hiệp, Ngọ Mùi hiệp.

Lục xung : Tý xung Ngọ, Sửu xung Mùi, Dần xung Thân, Mão xung Dậu, Thìn xung Tuất ; Tỵ xung Hợi.

Tam hiệp : Thân Tý Thìn, tam hiệp ; Dần Ngọ Tuất, tam hiệp ; Tỵ Dậu Sửu, tam hiệp ; Hợi Mão Mùi, tam hiệp.

Lục hại : Tý hại Mùi, Sửu hại Ngọ, Dần hại Tỵ, Mão hại Thìn, Thân hại Hợi, Dậu hại Tuất.

Tam hình : Dần Tỵ Thân tam hình ; Thìn Ngọ Dậu Hợi tứ hình ; Sửu Tuất Mùi, tam hình ; Tý Mão, nhị hình.

Tứ hình xung : Tý Ngọ Mão Dậu ; Dần Thân Tỵ Hợi, Thìn Tuất Sửu Mùi.

SỐ 25

Bốn mùa : Vượng, Tướng, Tử, Tù, Hưu

XUÂN : Mộc vượng, Hỏa tướng, Thổ tử, Kim tù, Thủy hưu.

HẠ : Hỏa vượng, Thổ tướng, Kim tử, Thủy tù, Mộc hưu.

THU : Kim vượng, Thủy tướng, Mộc tử, Hỏa tù, Thổ hưu.

ĐÔNG : Thủy vượng, Mộc tướng, Hỏa tử, Thổ tù, Kim hưu.

Mùa Xuân : tháng giêng, tháng 2, tháng 3 — Mùa Hạ : tháng tư, tháng 5, tháng 6 — Mùa Thu : tháng 7, tháng 8, tháng 9 — Mùa Đông : tháng 10, tháng 11, tháng chạp.

Vượng-Tướng là tốt; Tử là chết, xấu tệ ; Tù xấu thứ nhì ; Hưu xấu thứ ba. Ai sanh con 12, năm nào cung gì, mạng gì. Thủy,

Kim, Mộc, Hỏa, hay là Thổ, sanh tháng nào, mùa nào, có đặng mùa sanh hay không, tốt hay xấu thì biết ngay, hễ đặng mùa sanh thì sung sướng, bằng thất mùa sanh thì lớn lên cực khổ khó nuôi.



SỐ 26

Ngũ hành sở thuộc : Hợi Tý thuộc Thủy, Dần Mão thuộc Mộc, Tỵ Ngọ thuộc Hỏa, Thân Dậu thuộc Kim, Thìn Tuất Sửu Mùi, thuộc Thổ.

Bát-quái : Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

4 cung thuộc dương :

Thiên-can : Giáp, Đinh, Mão, Canh, Nhâm.

Địa-chi : Thìn, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất.

4 cung này thuộc âm :

Thiên-can : Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Địa-chi : Hợi, Mão, Mùi, Tỵ, Dậu, Sửu.

Bài này Bát-quái, Thiên-can, Địa-chi, bên dương, bên âm. Dương là trời, âm là đất, dương ngày, âm đêm, dương nam, âm nữ.

Dương là một, Âm là hai, một biến thành hai, hai biến thành một. Có 8 cung biến :

CÀN	KHẢM	CẤN	CHẤN	TỐN	LY	KHÔN	ĐOÀI

SỐ 27

Bài này, cung Phi là chánh, cung Sanh là phó, cất nhà, day hướng tốt, và hướng bếp cũng vậy, nhà thì cửa cái ngó qua hướng tốt, còn bếp thì ông tảo chúa ngó qua hướng tốt, người ngồi chụm lửa day lưng lại hướng đó thì trúng. Còn cưới gả, cung tuổi chồng, cưới cung tuổi vợ, cũng vậy; cung biển vợ chồng, thêm bốn cung là : Phước-đức, Du-hồn, Tuyệt-thể, Qui-hồn ; còn mấy thứ biển kia, cất nhà, cưới gả cũng vậy.

Như cung Phi, lựa không được, hẹp hòi không đất day trở, phải dùng cung Sanh cũng được tiểu kiết, như Hai cung không được, thì phải chịu phải tránh cho khỏi hướng Tuyệt-mạng vì xấu lắm.

SỐ 28

Bài này, Khảm Ly Chấn Tốn, thuộc về Đông-mạng, chồng Đông gặp vợ Đông thì tốt, bằng cưới con nhà Tây mạng thì xấu. Cất nhà xây hướng cũng vậy, Tây-mạng cưới Tây cũng tốt, còn cưới Đông thì xấu.

— Cung Càn biến Đoài sanh khí, Càn biến Chấn ngũ quý, Càn biến Khôn diên niên (phước-đức) Càn biến Khảm lục-sát (du hồn), Càn biến Tốn, hoại hại (tuyệt thể), Càn biến Cấn thiên-y, Càn biến Ly tuyệt mạng, Càn huồn Càn phục vì (qui hồn).

— Cung Khảm biến Tốn sanh khí, Khảm biến Cấn ngũ quý, Khảm biến Ly diên niên (phước-đức), Khảm biến Càn lục sát (du hồn), Khảm biến Đoài hoại hại (tuyệt thể), Khảm biến Chấn Thiên y, Khảm biến Khôn tuyệt mạng, Khảm huồn Khảm phục vì (qui hồn).

— Cung Cấn biến Khôn sanh khí, Cấn biến Khảm ngũ quý, Cấn biến Đoài diên niên (phước-đức) Cấn biến Chấn, lục sát (du hồn), Cấn biến Ly hoại hại (tuyệt thể) Cấn biến Càn thiên y, Cấn biến Tốn tuyệt mạng, Cấn huồn Cấn phục vì (qui hồn).

— Cung Chấn biến Ly sanh khí, Chấn biến Càn ngũ quý, Chấn biến Tốn diên niên (phước-đức) Chấn biến Cấn lục sát (du hồn), Chấn biến Khôn hoại hại (tuyệt thể) Chấn biến Khảm thiên

y, Chấn biến Đoài tuyệt mạng, Chấn huân Chấn phục vì (qui hồn).

— Cung Tốn biến Khảm sanh khí, Tốn biến Khôn, ngũ quý, Tốn biến Chấn diên niên (phước đức); Tốn biến Đoài lục sát (du hồn), Tốn biến Cấn họa hại (tuyệt thể); Tốn biến Ly thiên y; Tốn biến Cấn tuyệt mạng, Tốn huân Tốn phục vì (qui hồn).

— Cung Ly biến Chấn sanh khí, Ly biến Đoài ngũ quý, Ly biến Khảm diên niên (phước đức); Ly biến Khôn, lục sát (du hồn), Ly biến Cấn họa hại (tuyệt thể); Ly biến Tốn thiên y; Ly biến Cấn tuyệt mạng, Ly huân Ly phục vì (qui hồn).

— Cung Khôn biến Cấn, sanh khí, Khôn biến Tốn ngũ quý, Khôn biến Cấn diên niên (phước đức), Khôn biến Ly, lục sát (du hồn), Khôn biến Chấn họa hại (tuyệt thể) Khôn biến Đoài thiên y, Khôn biến Khảm tuyệt mạng, Khôn huân Khôn phục vì (qui hồn).

— Cung Đoài biến Cấn sanh khí, Đoài biến Ly ngũ quý, Đoài biến Cấn diên niên (phước đức) Đoài biến Tốn lục sát (du hồn), Đoài biến Khảm, họa hại (tuyệt thể); Đoài biến Khôn, thiên y; Đoài biến Chấn tuyệt mạng, Đoài huân Đoài phục vì (qui hồn).

SỐ 29

Thiên-can sát mạng kỵ cưới gả :

Hai tuổi gặp nhau xấu lắm.

Hùm mong bắt Rắn, chẳng dặng về,
Mèo mong bắt Chuột, chĩnh rắt ghê,
Rồng bay hướng bắc, Mùi hương nức,
Ngựa chạy đường dài, Gà gáy khuya,
Khỉ nọ bằng con, chờ Lợn đến,
Chó kia cậy mạnh, đuổi Trâu về,

tuổi Dần Tý kỵ
tuổi Mẹo Tý kỵ
tuổi Thìn Mùi kỵ
tuổi Ngọ Dậu kỵ
tuổi Thân Hợi kỵ
tuổi Tuất Sửu kỵ



**Bát cung, bát san tuyệt mạng
ky, 2 tuổi gả cưới, đại hung :**

Ông Đoài đi Chấn cá sa,	cung Đoài, Chấn.
Bà Khảm không bán, thiết là nên Khôn,	cung Khảm, Khôn.
Bà Càn đi chợ phù Ly,	cung Càn, Ly.
Đừng mua cá Cấn làm chi Tốn tiền.	cung Cấn, Tốn



**Bắt san giao chiến, tức là ngũ qui,
vợ chồng 2 tuổi gặp nhau rầy rà.**

Càn Chấn 2 cung chẳng lành; Vợ chồng gây gỗ tưng tranh có hoài.
Khảm Cấn gặp cũng xấu thay, Kẻ chàng người đực gặp rầy chẳng yên.
Tốn Khôn, cưới gả chẳng hiền, Vắng mặt thương nhớ gặp liền
muốn gây.
Ly Đoài kẻ Đông người Tây, Gặp nhằm ngũ qui hay gây chẳng
nhường.



Bát-quái phương hướng

Càn-tam-liên	: Tây-Bắc, Tuất Hợi, thuộc về tháng 9-10.
Khảm-trung-mãn	: Chánh Bắc, đương Tý, là tháng 11.
Cấn phúc-quản	: Đông-Bắc, Sửu Dần, là tháng chạp, tháng giêng.
Chấn ngưỡng-bồn	: Chánh-Đông, đương Mão là tháng 2.
Tốn hạ-đoạn	: Đông-Nam, Thìn Tỵ, là tháng 3 tháng 4.
Ly trung hư	: Chánh-Nam, đương Ngọ, là tháng 5.
Khôn lục đoạn	: Tây-Nam, Mùi Thân, là tháng 6 tháng 7.
Đoài thượng khuyết	: Chánh-Tây, đương Dậu là tháng 8.

SỐ 30

Cúng sao

Phép cúng sao, bông, trái cây, nước dừa, vái tên vì sao,
và tên họ mình, mỗi một ngọn đèn lạy một lạy mới
đúng cho, đặt bàn lư hương đề trước mặt mình lạy qua.

TUỔI ĐÀN ÔNG VÀ ĐÀN BÀ									SAO ĐÀN ÔNG	SAO ĐÀN BÀ
10	19	28	37	46	55	64	73	82	La hầu,	Kể đô
11	20	29	38	47	56	65	74	83	Thổ tú	Vân hớn
12	21	30	39	48	57	66	75	84	Thủy diệu	Mộc đức
13	22	31	40	49	58	67	76	85	Thái bạch	Thái âm
14	23	32	41	50	59	68	77	86	Thái dương	Thổ tú
15	24	33	42	51	60	69	78	87	Vân hớn	La hầu
16	25	34	43	52	61	70	79	88	Kể đô	Thái dương
17	26	35	44	53	62	71	80	89	Thái âm	Thái bạch
18	27	36	45	54	63	72	81	90	Mộc đức	Thủy diệu

Cúng hạn

Phép cúng hạn, đặt một bên hay là riêng ra, cúng bộ tam canh (trứng vịt, con tôm, miếng thịt) bộ đồ thể đàn bà hay là đàn ông, 2 ngọn đèn phải vái tên Hạn.

TUỔI ĐÀN ÔNG VÀ ĐÀN BÀ									HẠN ĐÀN ÔNG	HẠN ĐÀN BÀ
10	18	27	36	45	54	63	72	81	Huỳnh tuyền	Tán tận
11	19-20	28	37	46	55	64	73	82	Tam kheo	Thiên tinh
12	21	29-30	38	47	56	65	74	83	Ngũ mộ	Ngũ mộ
13	22	31	39-40	48	57	66	75	84	Thiên tinh	Tam kheo
14	23	32	41	49-50	58	67	76	85	Tán tận	Huỳnh tuyền
15	24	33	42	51	59-60	68	77	86	Thiên la	Diêm vương
16	25	34	43	52	61	69-70	78	87	Địa vông	Địa vông
17	26	35	44	53	62	71	79-80	88	Diêm vương	Thiên la

9 vì sao tháng nào cúng cũng được hết,
coi ngày sau đây mà cúng bao nhiêu đèn.

Sao La-hầu,	cúng ngày mùng 8	dùng 9 ngọn đèn,	lạy về hướng Bắc.
— Thổ-tú,	»	19 — 5	» lạy về Thượng Tây
— Thủy-diệu,	»	21 — 7	» lạy về hướng Bắc
— Thái-bạch,	»	15 — 8	» lạy về hướng Tây
— Thái-dương,	»	27 — 12	» lạy về hướng Đông
— Vân-hớn,	»	29 — 15	» lạy về hướng Nam
— Kế-đô,	»	18 — 22	» lạy về hướng Tây
— Thái-âm	»	26 — 7	» lạy về hướng Tây
— Mộc-đức,	»	25 — 20	» lạy về hướng Đông

SỐ 31

Sao nào kỵ tháng mấy

La-hầu kỵ tháng Giêng, tháng 7, có chuyện hung tai phải lánh.

Sao Thổ-tú, Thủy-diệu, kỵ tháng tư, tháng 8, có chuyện bi ai buồn rầu.

Sao Thái-bạch, kỵ tháng 5, mất đồ hao tài, bi ai tang khó, kỵ bận đồ trắng, kỵ cưới vợ, kỵ làm nhà chẳng, nên.

Sao Thái-dương tốt, tháng 6, tháng 10, có tiền vô, khỏi cúng cũng được.

Sao Vân-hớn, kỵ tháng 2, tháng 8, mang lời chịu tiếng, nói hành.

Sao Kế-đô, kỵ tháng 3, tháng 9, kỵ tang khó bi ai khóc kể buồn.

Sao Thái-âm, kỵ tháng 9 tháng 11, đau ốm; đàn bà nặng, đàn ông nhẹ.

Sao Mộc-đức, tốt, tháng 10 tháng chạp đặc ân lai, khỏi lo.

Có bài thơ rằng : (cờ là bài v.)

LA HẦU chánh thất kiến hung tai,

Mùng 8 ngày cúng cờ nay màu vàng,

Đèn thời 9 ngọn rõ ràng,

Lạy về hướng Bắc, Ngọc-hoàng chứng cho.

★ ★

THỔ TÚ sao ấy phải lo.

Tháng tư, tháng 8 khóc mò bi ai,

19 phải nhớ đến ngày,

Cờ vàng 5 ngọn lạy rày hướng Tây.

THỦY-DIỆU sao ấy chẳng hay,
 21 nhằm ngày phải cúng để xuôi,
 Tháng tư tháng 8 ngậm-ngùi,
 Đèn thời 7 ngọn Bắc phương cúng rày.



THÁI-BẠCH tháng 5 châu mây,
 Bì ai tang khó tán tài, ốm đau,
 Ngày rằm cờ trắng là màu,
 Đèn thời 8 ngọn lay về hướng Tây.



THÁI DƯƠNG như rồng lên mây,
 Tháng mười tháng sáu túi đầy tiền vô,
 27 cúng lay chỉnh tề,
 Cờ vàng 12 ngọn lay về hướng Đông



VÂN-HỚN sao ấy phải phòng,
 Tháng tư tháng tám mịch lòng người tạ,
 29 cờ hồng kéo ra,
 Đèn 15 ngọn chánh mà hướng Đông.



KỄ-ĐÔ tam cửu khóc ròng,
 18 ngày cúng cờ vàng cặm ra,
 22 ngọn đèn sáng lòe,
 Chánh Tây là hướng lay qua mặt trời.



THAI-ÂM vận mạng đổi dời,
 Không tai cũng bệnh cúng thời mới an,
 26 lễ vật lo toan,
 Đốt đèn 7 ngọn đốt nhang chứng bày,
 Hướng Tây bài vị cấm ngay,
 Lay qua trời lặn vái rày họ tên.



MỘC-ĐỨC sao ấy tốt thay,
 Thập nguyệt, thập nhị đắc rày ân lai,
 25 cúng kiến nhằm ngày,
 Cờ vàng đem cắm bông rày chưng ra,
 20 ngọn đèn sáng lòe,
 Chánh Đông trời mọc cúng mà bình yên.

SỐ 32

Coi phương hướng đặng cúng sao, cúng hạn

Thí-dụ mình đứng day mặt ngó phía mặt trời mọc là hướng Đông, sau lưng mình là hướng Tây, phía bên tay mặt là hướng Nam, tay trái là hướng Bắc, nó thuộc về Chấn, Đoài, Khảm, Ly, còn hướng Đông-nam, Tây-nam, Đông-bắc, Tây-bắc, là Tốn, Khôn, Càn, Cấn.

SỐ 33

Năm đại-lợi về phương hướng

Đầu năm cúng mừng 3 và cúng thường và xuất hành cầu tài, — năm Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất, đại lợi về hướng Đông và hướng Tây; còn hướng Nam và hướng Bắc sát kỵ.

Năm Hợi, Meo, Mùi, Tỵ, Dậu, Sửu, đại lợi về hướng Nam và hướng Bắc, còn hướng Đông và Tây sát kỵ.

SỐ 34

Ngày mừng 3 tết, năm nào ông chi hành khiển. ông chi hành binh, coi cho biết đặng vái cúng, ra mắt thần mới chưng cho, khỏi hỏi thăm ai.

Năm Tý : Thiên-ôn hành binh, Châu-vương hành khiển.

Năm Sửu : Triệu-vương hành khiển, Tam-thập-lục-thương hành binh.

Năm Dần : Ngụy-vương hành khiển, Mộc-tinh liễu-tào hành binh.

Năm Meo : Trịnh-vương hành khiển, Thạch-tinh liễu-tào hành binh.

Năm Thìn : Sở-vương hành khiển, Hỏa-tinh liêu-tào hành binh.
 Năm Tỵ : Ngô-vương hành khiển, Thiên-hao hứa-tào hành binh.
 Năm Ngọ : Tàn-vương hành khiển, Thiên-hao vương-tào hành binh..
 Năm Mùi : Tống-vương hành khiển, Ngũ-đạo lâm-tào hành binh..
 Năm Thân : Tề-vương hành khiển, Ngũ-miêu tổng-tào hành binh..
 Năm Dậu : Lỗ-vương hành khiển, Ngũ-nhạc cự-tào hành binh..
 Năm Tuất : Việt-vương hành khiển, Thiên-bá thành-tào hành binh..
 Năm Hợi : Lưu-vương hành khiển, Ngũ-ôn nguyên-tào hành binh..

SỐ 35

Tuổi gì có tam tai, coi mới biết ai có ai không

Tam tai tới ba năm kỵ nặng hơn sao hạn, trong 12 năm mới có ba năm mà thôi, kỵ cắt nhà, cưới vợ.

Tam tai : Tuổi Thân, tuổi Tý, tuổi Thìn, gặp năm Dần, năm Mẹo, năm Thìn, mới gặp tam-tai, còn mấy năm khác không có, năm Dần là đầu Tam tai, năm Mẹo, giữa tam tai, năm Thìn cuối tam tai.

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, gặp năm Thân, Dậu, Tuất, có tam tai.

Tuổi Hợi, Mẹo, Mùi, gặp năm Tỵ, Ngọ, Mùi, có tam tai.

Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu, gặp năm Hợi, Tý, Sửu, có tam tai.

Năm nào và ngày mấy phải cúng, coi theo sau đây .

SỐ 36

Tam tai thần giáng hạ, coi năm tháng mà cúng

Năm Tý, ông thần Địa-vong, cúng ngày 22, lạy về hướng Bắc.

Năm Sửu, ông Đại-hình, cúng ngày 14, lạy hướng Đông-Bắc.

Năm Dần, ông Thiên-linh, cúng ngày rằm, lạy về Đông-Bắc.

Năm Mẹo, ông Thiên-hình, cúng ngày 14; lạy hướng Đông.

Năm Thìn, ông Thiên - cưp, cúng ngày 13, lạy hướng Đông-Nam.

Năm Tý, ông Hắc-sát, cúng ngày 11, lạy về hướng Đông Nam
 Năm Ngọ, ông Âm-mưu, cúng ngày 20, lạy về hướng Nam.
 Năm Mùi, ông Bạch-sát, cúng ngày 8, lạy về hướng Tây Nam.
 Năm Thân, ông Nhơn-hoàng, cúng ngày 8, lạy về hướng Tây-Nam.

Năm Dậu, ông Thiên-họa, cúng ngày 7, lạy về hướng Tây.
 Năm Tuất, ông Địa-tai, cúng ngày 6, lạy về hướng Tây-Bắc.
 Năm Hợi, ông Địa-bại, cúng ngày 21, lạy về hướng Tây-Bắc.

SỐ 37

**Phép cúng tam tai coi theo đây mà cúng,
 dùng lễ vật rất tiện**

Mua bộ đồ thờ có ông cọp, và hình người hoặc nam nữ tùy ý, bộ tam sanh, ba miếng trầu cau, 3 điếu thuốc, rượu, vàng bạc, bông, trái, gạo tóc rối, bỏ tiền 5 hay 3 cắc, nhiều ít tùy ý chủ, rồi gói lại với tóc rối của người đó gạo ra, gói chung lại với gạo muối, cúng rồi bỏ hết đồ đó đi về. Chạng vạng cúng tại nhà ba ngã tư cũng được, vái tuổi và tên mình, thí dụ như năm Tý cúng vái ông Địa-vong chi thần, đem gói tiền bỏ giữa đường, ai gặp được họ lấy xài thì mình nhẹ nhàng.

SỐ 38

Kỵ cúng ngày thần cách, tục kêu là ô-uế

Cúng rồi mà mình ăn thì không ai chứng cho mà cúng, cúng nên coi ngày được hay là kỵ.

Tháng Giêng, tháng 7 Rắn leo, (2 tháng đó kỵ ngày Tý)

Tháng 2 tháng 8 Thỏ trèo lên cây (kỵ ngày Mão).

Tháng 3 tháng 9, Trâu cày, (kỵ ngày Sửu)

Tháng 4 ngày rày, cuốc 10 Lợn lang, (kỵ ngày Hợi)

Tháng 5, 11 Gà vàng, (kỵ ngày Dậu).

Tháng 6 ra đàng thấy 12 Dê. (kỵ ngày Mùi.)



Được ngày cúng

Ngày Giáp-Tý, Giáp-Thân, Đinh-Mẹo, Kỷ-Mẹo, Kỷ-Tỵ, Ất-Dậu, Nhâm-Thân, Ất-Sửu, Mậu-Thìn, Tân-Mùi, Nhâm-Thân, Quý-Dậu, Giáp-Tuất, Đinh-Sửu, Canh-Thìn, Nhâm-Ngo, Giáp-Ngo, Đinh-Dậu, Bính-Tuất, Đinh-Hợi, Tân-Mẹo, Ất-Tỵ, Bính-Ngo, Canh-Tuất, Ất-Mẹo, Bính-Thìn, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu, Quý-Hợi, mỗi tháng lựa được mấy ngày trên đây là cúng được, duy kỵ ngày Dần.



Bài này coi cho con nít từ 1 tuổi cho chí 12 tuổi, đau ốm òi ọp, nhức đầu nóng lạnh, bị tà ma khuấy phá hoặc là người lớn cũng coi cúng được vậy. — Phải cho nhớ ngày phát bệnh đau, — Thí dụ như đau trong ngày đó, là ngày Canh-Dần, dỡ sách kiểm chỗ ngày Canh-Dần coi, rồi vái Ngũ-đạo thương thần, Lạc-quỉ thương-thần. Như không biết cất hình ngựa, thì mua một chục giấy ngũ sắc cúng cũng được, 3 chung cơm, 3 chung nước, nhang đèn vàng bạc giấy tiền quả phẩm, đặt ngay hướng Đông-Bắc vái cúng thì hết liền, vái trong 3 bữa, hết bệnh rồi mới cúng, không hết thời thôi, vì không phải tà ma khuấy phá.

60 ngày đều có đủ, khỏi cần vẽ bùa, tôi coi như vậy biểu họ về vái đều mạnh hết, tôi đã thí nghiệm ba mươi mấy năm rồi đều có kết quả, linh lắm, đừng khinh thường.

SỐ 39

Thí-dụ như trẻ em nó đau nhằm ngày 12 là ngày Tý, (Giáp-Tý, hay Bính-Tý) Mậu, Canh, Nhâm, dỡ sách thì biết.

Ngày Giáp-Tý, bệnh nơi Bắc phương, Đông-nam nữ thương thần, tổ tiên bắt an, người bệnh nóng lạnh, tứ chi trầm trọng; dùng giấy ngũ sắc cất 50 con ngựa, 3 chung nước, quả phẩm cúng ngay hướng Bắc.

Ngày Bính-Tý bệnh nơi Bắc phương, vái Ngũ-đạo Lạc-thủy thương-thần tiên gia, thân thể bắt an, bệnh mình nóng trầm trọng, mưa ối, tứ chi mỗi mết; dùng giấy trắng, cất 50 th' mã cơm canh phẩm vật mà cúng nơi hướng Bắc.

Ngày Mậu-Tý bệnh nơi Bắc phương, vái Ngũ - đạo thương-thần tác quái, tổ tiên bất an, người bệnh nhức đầu nóng lạnh, thân thể chẳng an, tứ chi trầm trọng, ầu thổ ; lấy giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng nơi Bắc phương.

Ngày Canh-Tý bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Thiểu-nam nữ vô chủ, Cô hồn hương-hỏa hữu nguyên vi huồn, người bệnh nóng lạnh nhức đầu, tứ chi trầm trọng, mỗi một ; lấy giấy trắng cắt 50 con ngựa, cơm canh quả tửu day hướng Đông-Bắc mà cúng.

Ngày Nhâm-Tý bệnh nơi Bắc phương, Nịch-thủy vong thần, giang-lưu địa-sát, có vái không cúng, người bệnh đầu nhức mình nóng, thân thể bất an, ầu thổ, tứ chi mỗi một ; cắt 50 thần mã, cơm canh quả phẩm cúng nơi Bắc phương.

SỐ 40

Ngày Ất-Sửu, bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Nam-nữ thương-thần, Thổ-táo, Thổ-địa, bất an, người bệnh đầu nhức, mình nóng, ầu thổ, tứ chi bất an, cắt 20 con ngựa, cơm canh quả tửu phẩm vật nhắm hướng Đông-Bắc mà cúng.

Ngày Đinh-Sửu bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Quá vãng vong thần tiên-gia, bất an, động Táo-quân, bệnh nhưn trầm trọng, thân thể bất an, đầu mình nóng, ầu thổ ; cắt giấy đỏ 50 thần mã, cơm canh quả tửu cúng hướng Đông-Bắc.

Ngày Kỷ-Sửu bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Nam-nữ vong thần, đầu mình nóng lạnh, tay chơn xương cốt nhức mỗi, tứ chi bất an ; giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm canh quả tửu nhắm hướng Đông-Bắc mà cúng.

Ngày Tân-Sửu bệnh nơi Đông-Bắc phương, ra giữa lộ đi gặp Tử-quỉ-chủ nên, sanh nhức đầu, mình nóng, ruột gan bào bọ, ầu tả, tứ chi bất an, cắt giấy đỏ 20 thần mã, cơm canh phẩm vật nhắm hướng Đông-Bắc mà cúng.

Ngày Quý-Sửu bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Ngũ-đạo vong-thần, Tân-vong nữ-quỉ, trước của ngũ-thạch phạm, chủ nhưn mình nóng, tứ chi bất an ; cắt giấy trắng 20 con ngựa, cơm canh phẩm vật cúng nơi hướng Đông-Bắc.

SỐ 41

Ngày **Giáp-Dần** bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Thái-tuế niên, Lưu-tai tinh-thần, bệnh nhờn nóng lạnh, đau bụng, tứ chi bất an, miệng khô lưỡi đắng ; cắt giấy xanh 30 thần mã, phẩm vật cơm canh cúng nơi hướng Đông-Bắc.

Ngày **Bính-Dần**, bệnh nơi Đông-Bắc, vái Nam-nữ Tàn-vong, tử-quí, Vô-đầu-quí, người bệnh nhức đầu nóng lạnh, xương cốt nhức mỏi, tứ chi bất an ; cắt giấy trắng 50 thần mã, cơm canh ngay hướng Đông-Bắc mà cúng.

Ngày **Mậu-Dần**, bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Pháp-trường Vô-đầu-quí, Nam nữ quý-cuồng-tử, người bệnh mình nóng đầu nhức, tứ chi bất an ; cắt giấy trắng 50 thần mã, cơm canh, vái cúng nơi hướng Đông-Bắc.

Ngày **Canh-Dần**, bệnh nơi Đông-Bắc, vái Ngũ-đạo thương thần, Lạc-thủy thương-thần, người bệnh mình nóng đầu nhức, ẩu thổ, tứ chi bất an ; cắt giấy trắng 40 thần mã, phẩm vật cơm nước, day nơi hướng Đông-Bắc mà cúng.

Ngày **Nhâm-Dần** bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Du-đã đạo-lộ thương thần, ngoại-lai xâm nhập xin ăn, khuấy phá, chủ bệnh mình nóng đầu nhức khí thấp, tứ chi bất an, đau bụng ẩu thổ; dùng giấy trắng cắt 20 thần mã cúng ngay hướng Đông-Bắc.

SỐ 42

Ngày **Ất-Mẹo** bệnh nơi Đông-phương, vái Lục-mã tam-hành, Dịch-sứ-giả, người bệnh đầu mình nóng nhức, tứ chi bất an, ăn uống không được, ói mửa ; cắt giấy đỏ 20 thần mã, cơm canh quả tửu nhắm Đông phương vái cúng.

Ngày **Đinh-Mẹo** bệnh nơi Đông phương, vái Lạc-thủy thương-thần tiên-gia thần bất an, Đông-phương Trúc-mộc, bệnh nhờn phạm, mình nóng, tứ chi bất an, trầm trọng, cắt giấy trắng 20 thần mã, cơm canh nhắm Đông phương vái cúng.

Ngày **Kỷ-Mẹo** bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Sát-qu thương-thần, có vái không cúng, bệnh nhờn mình nóng nhức,

tứ chi mỗi một, trầm trọng bất an; giấy trắng cắt 20 thần mã, cơm canh, nhắm hướng Đông-Bắc vái cúng.

Ngày Tân-Mẹo bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Ôn-dịch Ngũ-đạo thủy-quái, thương-thần, người bệnh nhức đầu nóng lạnh, cốt nhục tứ chi trầm trọng, ủ-ê bất an; cắt giấy xanh 50 thần mã, cơm canh cúng nơi hướng Đông-Bắc.

Ngày Quý-Mẹo bệnh nơi Đông-Bắc phương, vái Ông thần trên cây Lạc-thủy quý, Địa-chủ quái dị, người bệnh đau nhức, trạc-trục tâm can, ẩu tả; cắt giấy đỏ 50 thần mã, cơm nước cúng ngay hướng Đông-Bắc.

SỐ 43

Ngày Giáp-Thìn bệnh nơi Đông-Nam phương, vái Du-dã vô-chủ cô-hồn, người bệnh mình nóng, miệng khô, nhức đau, cong mắt; lấy giấy đỏ cắt 30 thần mã, cơm nước tửu quả phẩm vật nhắm ngay hướng Đông-Nam cúng vái.

Ngày Bính-Thìn bệnh nơi Đông-Nam phương, vái Nam-nữ Vô-đầu-quỷ, địa-chủ bất an, bệnh nhưn mình nóng đầu nhức, tứ chi trầm trọng, thân thể bất an, cắt giấy trắng 50 thần mã, phẩm vật, cúng nơi hướng Đông-Nam.

Ngày Mậu-Thìn bệnh nơi Đông-Nam phương, vái Ngũ-đạo thương-thần, Hương-hỏa hữu-nguyên vị huân, người bệnh mình nóng đầu nhức, ẩu tả, tứ chi trầm trọng, mắt đau mờ mệt; cắt giấy xanh 20 thần mã, quả tửu cơm nước cúng nơi hướng Đông-Nam.

Ngày Canh-Thìn bệnh nơi Đông-Nam phương, vái Cuồng-tử, Nam nữ vong thần, Đông-Nam hữu thạch, hành bệnh tứ chi trầm trọng, thân thể bất an, xương cốt nhức mỏi; cắt giấy trắng 50 thần mã, đồ vật cúng ngay hướng Đông-Nam.

Ngày Nhâm-Thìn bệnh nơi Đông-Nam phương, vái Trùng-Tân thương thần, Ngũ-đạo thương-thần, trước nhà chẳng an, người bệnh đau nhức mình nóng, ẩu thổ, xương cốt nhức mỏi; cắt giấy xanh 50 thần mã, cúng vái nơi hướng Đông-Nam.

SỐ 44

Ngày Ất-Tỵ bình nơi Đông-Nam phương, vái Ngũ-đạo ôn dịch vong-quỉ, thủy-quỉ, Nam-phương hữu thạch, bình nhờn đầu nhức mình nóng, tứ chi mỗi mệ bắt an ; giấy đỏ cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng nơi hướng Đông-Nam.

Ngày Đinh-Tỵ bình nơi Đông-Nam phương, vái Ngũ-đạo thương thần, Giang-hà tử-quỉ, tiên gia bắt an, bình nhờn đầu nóng mình đau, ầu thổ, tứ chi bắt an ; giấy đỏ cắt 20 thần mã, cơm nước phẩm vật nhắm hướng Đông-Nam cúng vái.

Ngày Kỷ-Tỵ bình nơi Đông-Nam phương, vái Quá-vãng nam-nữ thương-thần, Táo-quân bắt an, có vái không cúng, bình nhờn thân thể nhức mỗi, đau bụng nhức đầu nóng lạnh ; dùng giấy đỏ cắt ngựa 50 con, cơm nước quả phẩm cúng ngay Đông-Nam phương.

Ngày Tân-Tỵ bình nơi Đông-Đam phương, vái Ngũ-đạo vong-thần Nam nữ quỉ, cốt nhục hàn thống, ầu thổ, mình nóng đầu nhức, thân thể bắt an ; dùng giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật quả tửu cúng nơi Đông-Nam phương.

Ngày Quý-Tỵ bình nơi Đông-Nam phương, vái Ngũ-đạo thương-thần, Nam-nữ vô-đầu quỉ, hương hỏa hữu nguyện vị huân, bình nhờn khí thấp thổ tả, đầu nhức mình nóng, tứ chi trầm trọng ; dùng giấy đỏ cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng hướng Đông-Nam.

SỐ 45

Ngày Giáp-Ngọ bình nơi Nam phương, vái Ngũ-đạo thương-thần Lạc-thủy quỉ, địa chủ bắt an, người bệnh đầu nhức mình nóng, ầu thổ trầm trọng, thân thể bắt an ; giấy đỏ cắt 50 thần mã, cơm nước nhắm ngay Nam phương cúng vái.

Ngày Bính-Ngọ bình nơi Nam-phương, vái Ngũ phương hành binh, sứ giả cướp sát vong-thần, tiên-gia tác họa, người bệnh mắt đau đầu nóng, tứ chi bắt an ; dùng giấy trắng cắt 20 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng nơi hướng Nam.

Ngày Mậu-Ngọ bệnh nơi Nam phương, vái Ma-bì xác nữ-qui, chủ hơn bệnh, hoặc khinh hoặc trọng, đầu nhức mình nóng, tứ chi bất an ; dùng giấy trắng cắt 30 thần mã, cơm nước phẩm vật nhắm Nam phương cúng vái.

Ngày Canh-Ngọ bệnh nơi Nam phương, vái đao-bình Ngũ-đạo nam-nữ thương-thần, Thổ táo bất an, đầu nhức mình nóng, mắt đau, tứ chi trầm trọng, thân thể bất an, dùng giấy đỏ cắt 50 thần mã, cơm nước cúng nơi hướng Nam.

Ngày Nhâm-Ngọ bệnh nơi Nam phương, vái Ngũ-đạo thương-thần, Táo-quân Thổ-thần bất an, tiên gia bệnh hơn đầu nhức mình nóng, thân thể bất an, đau bụng thổ tả ; dùng giấy đỏ cắt 50 thần mã, cơm nước cúng vái nơi phương Nam.

SỐ 46

Ngày Ất-Mùi bệnh nơi Tây-Nam phương, vái Ngũ-đạo thương-thần tử-qui, người bệnh nhức đầu, đau bụng, nóng lạnh, ầu thổ, tứ chi trầm trọng bất an ; dùng giấy trắng cắt 40 thần mã, cơm canh, phẩm vật, cúng vái ngay hướng Tây-Nam.

Ngày Đinh-Mùi bệnh nơi Tây-Nam phương, vái Tiên-gia lão hơn-qui, Bạch-hổ thương vong-qui, huyết-đao cô-thần, chủ bệnh nóng lạnh thân thể bất an, dùng giấy đỏ cắt 20 thần mã, cơm canh phẩm vật cúng nơi hướng Tây-Nam.

Ngày Kỷ-Mùi bệnh nơi Tây-Nam, vái Ma - đầu - sát, Bồn-phòng-xá, Táo quân động, chủ hơn mình nóng mắt lòa, cuồng ngôn loạn ngữ ; dùng giấy hồng và giấy trắng cắt 30 thần mã, cơm nước phẩm vật nhắm hướng Tây-Nam cúng vái.

Ngày Tân-Mùi bệnh nơi Tây-Nam phương, vái Thiểu-vong nam-nữ thương-thần, Triều-đường hữu nguyên vị huân, chủ bệnh cốt nhục đau thống, thông khí cấp, ầu thổ, tứ chi bất an ; giấy trắng cắt 30 thần mã, cúng ngay hướng Tây-Nam.

Ngày Quý-Mùi bệnh nơi Đông-Nam, vái Ngũ-đạo nam-nữ vô-đầu-qui, hương hỏa hữu nguyên vị huân, chủ bệnh khí cấp, ầu thổ, đầu nhức mình nóng, tứ chi bất an ; dùng giấy đỏ cắt 30 thần mã, cơm nước cúng vái hướng Đông-Nam

SỐ 47

Ngày Giáp-Thân bệnh nơi Tây-Nam phương, vái Nam nữ đồng-tử-quí, Táo-quân bắt an, chủ bệnh mình nóng đầu nhức, đau bụng, tứ chi bất an, thân thể trầm trọng; giấy trắng cắt 50 thần mã, phẩm vật cúng vái ngay hướng Tây-Nam.

Ngày Bính-Thân bệnh nơi Tây-Nam, vái Ngoại-lai nam-nữ cuồng-tử vong-thần, chủ bệnh nhức đầu, đau bụng, nóng lạnh, ẩu tả, tứ chi bất an; dùng giấy trắng cắt 20 thần mã, phẩm vật cơm nước cúng hướng Tây-Nam.

Ngày Mậu-Thân bệnh nơi hướng Tây-Nam, vái đi đường gặp tử-quí, Nam-phương hữu thạch, phạm chủ bệnh, mình nóng, đầu nhức, ẩu tả, tứ chi bất an; dùng giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng hướng Tây-Nam.

Ngày Canh-Thân bệnh nơi Tây Nam phương, vái Tà-ma quá-vãng Linh-quan giáng tội, chủ bệnh nóng lạnh, tai mắt hôn mê, ăn uống chẳng an, miệng khô lưỡi đắng; dùng giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm nước quả phẩm nhấm Tây-Nam cúng vái.

Ngày Nhâm-Thân bệnh nơi Tây Nam, vái Lạc-thủy vong thần, đồng-tử, nam-nữ vong-thần, chủ bệnh khí cấp, đầu nhức, mình nóng, ẩu tả, tứ chi bất an; dùng giấy đỏ cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng ngay hướng Tây-Nam.

SỐ 48

Ngày Ất - Dậu bệnh nơi Tây phương, vái Ngoại-lai nam-nữ vong-thần, đồng tử Táo-quân bắt an, chủ bệnh đầu nhức, mắt đau, nhiệt khí cấp, thân thể trầm trọng bất an; giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm nước cúng ngay hướng Tây.

Ngày Đinh-Dậu bệnh nơi Tây phương, vái Nam-nữ thương-thần tử-quí, chủ bệnh đầu nhức, mình nóng, ruột gan châm-chích, thân thể bất an, thủy tả; dùng giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật nhấm Tây-phương cúng vái.

Ngày Kỷ-Dậu bệnh nơi Tây phương, vái Âm-sai quân đồ-lưu, phạm-tử-quí, phi thiên hung-tinh ác-sát, bệnh nhờn đầu nhức, mình nóng, tứ chi bất an ; dùng giấy trắng cắt 30 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng ngay hướng Tây.

Ngày Tân-Dậu bệnh nơi Tây phương, vái Kim-kê đại-sát, Thiên-la Địa-vong, ngũ-quí khốc-tinh, bệnh nhờn mắt đau đầu nhức, cuồng ngôn loạn ngữ, dùng gạo 1 chung ; cắt giấy trắng 30 thần mã, quả tửu phẩm vật cúng vái ngay hướng Tây.

Ngày Quý-Dậu bệnh nơi Tây-Nam, vái Ngoại-lai nam nữ vong-thần, Táo-quân bất an, bệnh nhờn mình nóng, đầu nhức, tứ chi bất an ; dùng giấy đỏ cắt 20 thần mã,, cơm nước quả phẩm nhấm Tây-Nam phương cúng vái.

SỐ 49

Ngày Giáp-Tuất bệnh nơi Tây-Bắc, vái Đao-binh huyết-đao, vong-thần thổ-địa trước nhà, bệnh nhờn mình nóng, tâm can đau, và ho, thân thể bất an ; dùng giấy trắng cắt 50 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng vái ngay hướng Tây-Bắc.

Ngày Bính-Tuất bệnh nơi Tây-Bắc, vái Đao-binh vong-thần, động thổ-địa, bệnh nhờn xương thịt đau nhức, mình nóng đầu nhức, tứ chi bất an ; dùng giấy đen trắng cắt 50 thần mã, cơm nước quả phẩm nhấm Tây-Bắc cúng vái.

Ngày Mậu-Tuất bệnh nơi Tây-Bắc, vái Sát-thần nam nữ-quí, phạm-bổn phòng, thổ-địa, địa-chủ bất an, bệnh nhờn mình nóng, đầu nhức, bào bọt ầu thổ ; dùng giấy đỏ cắt 40 thần mã, cơm nước cúng ngay hướng Tây-Bắc.

Ngày Canh-Tuất bệnh nơi Tây - Bắc, vái Bồn-gia âm-nhơn hoa-thương quí, ô-tinh thất-nương hương-hỏa táo-quân bất an bệnh nhờn nhức đầu nóng lạnh, tứ chi bất an ; dùng giấy ngũ sắc cắt 30 thần mã, cơm nước cúng ngay hướng Tây-Bắc.

Ngày Nhâm-Tuất bịnh nơi Tây-Bắc, vái Bạch-hổ Châu-tước huyết-đao xâm hại, bịnh nhưn đầu nhức, mình nóng, tứ chi bất an ; dùng giấy ngũ sắc cắt 50 thần mã, cơm canh phẩm vật quả tửu nhắm Tây-Bắc phương mà cúng.

SỐ 50

Ngày Ất-Hợi bịnh nơi Tây-Bắc' phương, vái Nam-nữ sản-tử, thương-thần Thổ-địa bất an, bịnh nhưn mình nóng, ầu thổ bất an ; dùng giấy xanh cắt 20 thần mã, cơm canh phẩm vật quả tửu nhắm hướng Tây-Bắc cúng vái.

Ngày Đinh-Hợi bịnh nơi Tây-Bắc, vái Ngoại-lai nam-nữ lạc-thủy vong-thần tiên-gia vong-thần địa-chủ động, mình nóng, ruột gan đau, tứ chi bất an ; dùng giấy đen trắng cắt 40 thần mã, cơm canh cúng nơi Tây-Bắc.

Ngày Kỷ-Hợi bịnh nơi Tây-Bắc, vái Vô-đầu-quỉ, gian-thần quái-dị, bịnh nhưn mình nóng đầu nhức, bụng dạ ran tức, sạ hàn sạ nhiệt, thân-thể bất an ; dùng giấy vàng cắt 50 thần mã, cơm nước cúng hướng Tây-Bắc.

Ngày Tân-Hợi bịnh nơi Tây-Bắc phương, vái Lạc-thủy vong-quỉ, trên cây, thần-dương-đao huyết đao mộc-thạch phạm địa chủ bất an, bịnh nhưn đầu nhức, mình nóng, hàn nhiệt phúc thống ầu thổ ; giấy trắng cắt 30 thần mã, cơm nước phẩm vật cúng vái hướng Tây-Bắc.

Ngày Quý-Hợi bịnh nơi Tây-Bắc phương, vái Thái-tử đương-niên nam nữ cô-hồn nguyên kê-quỉ, phục được tự tận, tổ-tiên tác quái, bịnh nhưn đầu nhức, mình nóng, ầu tả bất an ; dùng giấy trắng cắt 30 thần mã, cơm canh quả phẩm cúng nơi hướng Tây-Bắc.

SỐ 51

Tuổi đàn bà thờ bà mẹ sanh cùng là đệ
mạng biết là bà gì.

Tý, Ngọ, Mão, Dậu, bốn tuổi này thờ bà Chúa-tiên Chúa-ngọc-Dần, Thân, Tỵ, Hợi, bốn tuổi này thờ bà Thánh - Anh La-
—

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, thờ bà Lạc-Cung Thánh-mẫu, kêu Thủy-Kiều; còn bà Cửu-Thiên Huyền-nữ là độ mạng, ai thờ cũng được.

Tuổi đàn ông: *Thiên-can*; Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, thuộc dương — Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, thuộc âm.

Địa-chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất, thuộc dương.

Hợi, Mão, Mùi, Tỵ, Dậu, Sửu, thuộc âm.

Tuổi đàn ông lấy Can mà tính, tuổi đàn bà lấy Chi mà tính.

Tuổi đàn ông: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, thờ ông Quan-đế. Ất, Canh, Kỷ, Tân, Quý, thờ Phật, Phật tá, hay là Tử-Vi đại-đế.

SỐ 52

Mẹ sanh con dễ nuôi, hay là khó nuôi, phải coi Mẫu tuế tằm tử tuế, khỏi cần đánh trong bàn tay, cũng biết được

Bài như vậy, phải đọc thuộc lòng mới biết: con Phật, con Trời, con Người, con Ta, con Ma, con Quỷ. Coi hết con Quỷ, trở lại con Phật, con Trời luân chuyển hoài theo 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Thí dụ: Như người mẹ tuổi Tý, sanh con cũng tuổi Tý, nó là con Phật, sanh con tuổi Sửu là con Trời, để nó tuổi Tỵ là con Quỷ, Ngọ là con Phật, Mùi là con Trời, Thân là con Người, Dậu là con Ta, Tuất là con Ma, Hợi là con Quỷ, đó nói về tuổi Tý của bà mẹ như vậy đó; coi tuổi Tý thì mấy tuổi khác cũng vòng theo như vậy thì trúng. Như mẹ tuổi Dần, sanh con tuổi Mùi thì tính con Phật tại Dần là tuổi người mẹ, đến tuổi Mùi là con Quỷ, tuổi Sửu cũng Quỷ. — Từ con Phật tới con Ta dễ nuôi, trừ ra con Ma, con Quỷ là khó nuôi, con Ma thì xấu ít, con Quỷ xấu tệ, mười đứa nuôi được một hai đứa, dầu có nuôi được lớn lên cũng có tật bệnh.

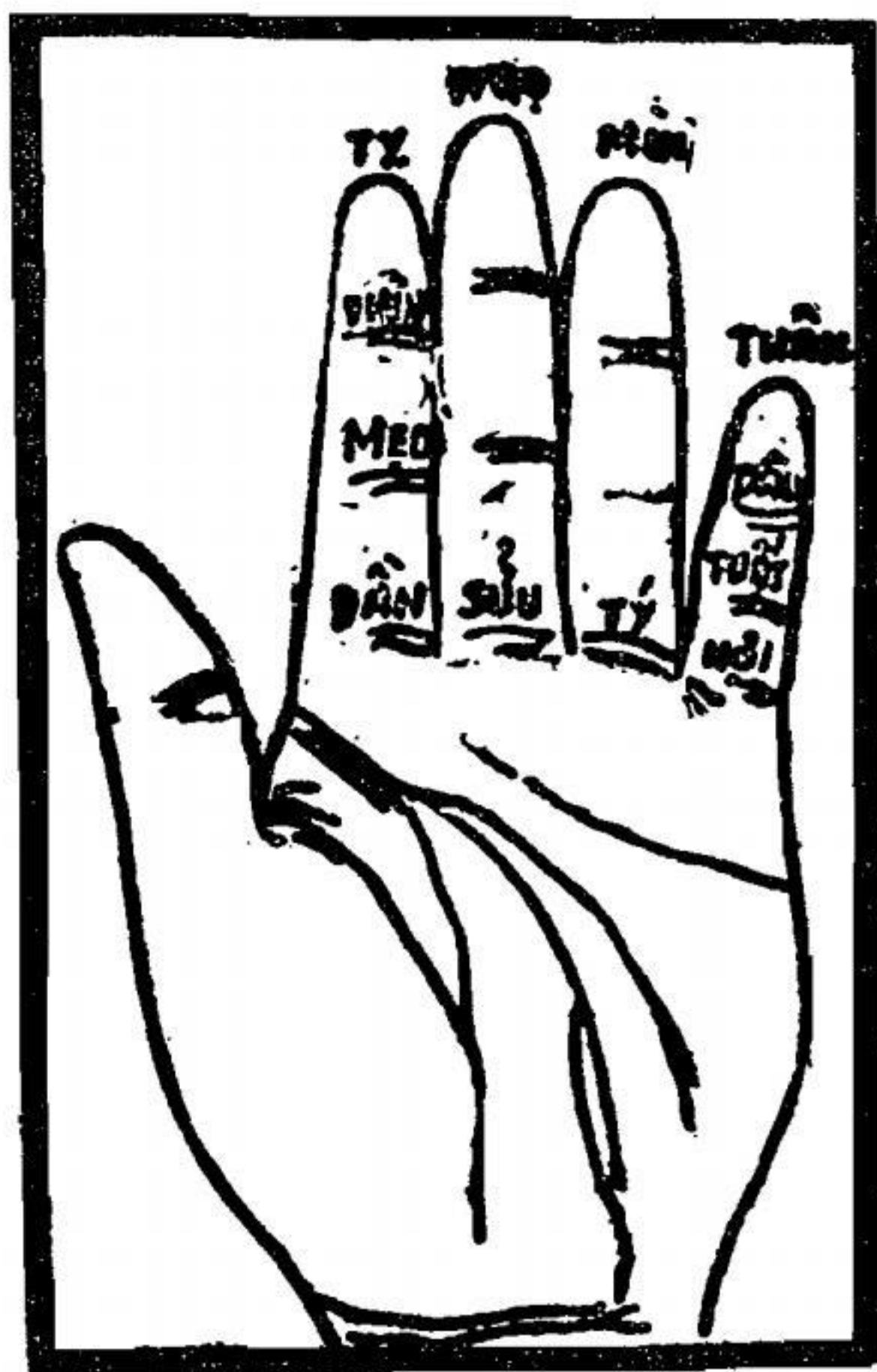
SỐ 53

Mẫu tuế tằm tử tuế, tiếm tuổi con sanh ra, lớn lên nên người, ngày sau làm nghề nghiệp gì thuận hơn, ít khi sai lầm, bài này đánh cũng như con Phật con Trời vậy, đánh tuổi mẹ tìm tuổi

con : Nhứt canh-điền, Nhì bình-bút, Tam thương-mãi, Tứ lợi-khẩu, Ngũ phục-dược, Lục vi-sư, — phải đọc thuộc lòng sự chữ đó.

Thí dụ : Như mẹ tuổi Tý, sanh con năm Tý được Nhứt canh-điền, con tuổi Sửu được bình-bút, Dần là thương-mãi, Mão được lợi-khẩu, Thìn là phục-dược, Tỵ là vi-sư, Ngọ trở lại cũng nhứt, canh-điền, Mùi là bình-bút, đánh tới luân chuyển luôn luôn.

Nhứt canh-điền, lớn lên làm ruộng trúng làm giàu, ít hay thất. Nhì bình-bút, là cầm viết học hành sáng suốt thông minh thi ít rớt. Tam thương-mãi, là được tay buôn bán có thời lời nhiều khá. Tứ lợi-khẩu, lớn ăn nói khôn lanh, nhiều kẻ thương yêu mình. Ngũ phục-dược, là làm thầy thuốc hốt thuốc mau mạnh, hốt đau mạnh đó, thân chủ nhiều tin cậy mau mạnh, ai cũng tin cậy đồn đãi : Lục vi-sư, ra làm thầy nói đầu họ nghe đó, thân với kẻ trên trước cũng như một vị quân-sư, nói ra ai cũng nghe và yêu vì.



Hình bàn tay này dùng để tính cho biết 12 Chi ở chỗ nào, để tìm :
Mẫu Tuổi tầm Tử Tuổi
 tìm cung **Phi**
Thập Nhị Huỳnh
Longtìm Sao, Hạn.

SỐ 54

THẬP NHỊ HUỲNH LONG

Bài này phải đọc thuộc lòng, khi nào cha mẹ ông bà mình chết, coi cho biết xấu tốt, ngày sau con cháu giàu có hay là tàn mạt thì biết ngay, xin lưu ý coi bài này hay lắm, phải đọc thuộc : — *Thần* *tề, mục, vĩ, tán, phúc, Giác, nhĩ, yếu, túc, tử, trường.* — Đọc như vậy : Thần Giác chi niên sự bất tường, (xấu) — Tề Nhĩ, tất định chủ hữu hương, (tốt) — Mục Yếu, gia phá nhưn dân gian đang (xấu) — Vĩ Túc, ca vu cổ lại phùng, (xấu) — Tán Tử, tử tôn phong lập ấp, (tốt). — Phúc Trường, nhứt kiến ngô quân vương, (tốt).

Nên để ý, lấy hết ba tuổi hô lên : Thân Tý Thìn, gia Thần tại Thìn, lấy tuổi chót đánh tới năm chết, thì ngừng lại, mới biết trúng nhằm chữ gì, biết tốt hay là xấu.

Bài này hô như vậy : Thân Tý Thìn, gia Thần tại Thìn, — lấy chữ Thìn mà tính. Dần Ngọ Tuất, gia Thần tại Tuất, đánh tới năm chết trúng chữ gì ; Hợi, Mão Mùi, gia Thần tại Mùi đánh tới năm chết, trúng chữ gì. Tỵ Dậu Sửu, gia Thần tại Sửu, đánh tới năm chết, y như vậy.

Thí dụ : Tuổi Thân chết năm Dậu, ông tôi chết, là tuổi Thân phải hô : Thân Tý Thìn, gia Thần tại Thìn, Tề tại Tý, Mục tại Ngọ, Vĩ tại Mùi, Tán tại Thân, Phúc tại Dậu. Chết năm Mão cũng được chữ Trường, vì gồm 2 chữ hô là Phúc Trường nhứt kiến ngô quân vương. Bài này cô bác nên coi, hay lắm. Cha tôi chết năm Dậu, kể có giặc tới, tôi với em tôi ra đầu quân giúp nước, ít năm hai anh em tôi đồng được làm quan một ; rõ ràng sách vở để lại không sai, tôi thì biết chữ Việt-ngữ nhom-nhem, em tôi biết tiếng Pháp chữ nhòm nhèm. Anh em tôi được làm quan đây : 1. — là nhờ chôn cha tôi, 2. — là thầy coi thiệt hay.

SỐ 55

Cha Mẹ sanh ra mình, sao Năm là cốt, sao Tháng là bì. Bì bọc cốt đủ thì giàu có sung sướng ; còn bọc không đủ, thì có tiền.

của bao nhiêu cũng lọt ra hết. Sanh con ra phải nhớ Tháng sanh, Ngày sanh, Giờ sanh.

28 vì sao, phải đọc thuộc lòng để tìm Năm là bì, Tháng là cốt đánh tới không sai. Tác giả để sao bì tại tháng Giêng, sẵn đó ai sanh tháng Giêng thì biết, khỏi tìm tới; như vậy sanh mấy tháng khác phải đánh 28 vì sao đi tới thì biết.

Tháng Giêng, Dần; Hai Mẹo; Ba Thìn; Tư Tỵ; Năm Ngọ; Sáu Mùi; Bảy Thân; Tám Dậu; Chín Tuất; Mười Hợi; Mười một Tý; Chạp Sửu.

Tên 28 vì sao: Sâm, Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn, Giác, Can, Đê, Phòng, Tâm, Vi, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tắt, Chủy.

Sâm-thủy-viên (con Vượn), Tinh-mộc-can (Kén kén).

Quỷ-kim-dương (con Dê), Liễu-thổ-chương (con Cheo).

Tinh-nhật-mã (con Ngựa), Trương-nguyệt-lộc (con Nai).

Dực-hỏa-xà (Rắn lửa), Chấn-thủy-dẫn (con Trùn).

Giác-mộc-giao (con Sấu), Can-kim-long (con Rồng).

Đê-thổ-lạc (con Nhím), Phòng-nhật-thổ (con Thỏ).

Tâm-nguyệt-hồ (chồn Cáo), Vi-hỏa-hổ (con Cọp).

Cơ-thủy-báo (con Beo), Đẩu-mộc-giải (con Cua).

Ngưu-kim-ngưu (Trâu vàng), Nữ-thổ-bức (con Dơi).

Hư-nhật-thử (con Chuột), Nguy-nguyệt-yến (chim Yến).

Thất-hỏa-trư (Heo rừng), Bích-thủy-du (con Rái).

Khuê-mộc-lang (Chó sói), Lâu-kim-câu (Chó vàng).

Vị-thổ-tri (chim Tri), Mão-nhật-kê (con Gà).

Tắt-nguyệt-ô (con Quạ), Chủy-hỏa-hầu (con Khỉ).

SỔ 56

Bài này coi số mạng, tánh tình người chết, hồi mấy mươi tuổi thuộc về cung nào nhờ con cháu được mấy người, khi chôn cất được âm cúng không, nhà ở đây hướng nào thuận.

Chữ O — tuổi cung CÀN

Càn cung số ấy thuộc Kim, Không thầy cũng thợ chức quyền mới
nên.

Nhà ở thuận hướng vừng bèn, Chánh hướng Tây-Bắc mới nên cửa nhà
Tây-Nam, Đông-Bắc ngó ra, Bốn phương thuận tiện vịt gà dễ nuôi.
Số này cách trở mẹ cha, Đi ra xứ khác cửa nhà mới nên.

Tới đâu thân kẻ bề trên, Anh em xung khắc chẳng nên ở gần.

Vợ chồng không phải một lần, Đôi dòng ba thứ mới xong số mình.
Bụng người cũng có tánh linh, Hồ nghi thời có thiệt tình chẳng sai.
Làm ơn cho bạn phản hoài, Ở đâu không thấy, oán rày phản ta.

Số này chết huyệt đoán ra, Tưởng đâu âm-phủ đòi ta đi rồi.

Giận ai nói dũ một hồi, Giận rày la lối hết hồi bỏ qua.

Bảy mươi một tuổi diêm-la, Làm phước thì khỏi tám mươi ba đi về.
Cháu con ba đứa hầu kẻ, Hòa-thượng nhạc trống đưa về âm-cung.

Chữ K — tuổi cung KHẨM

Khảm cung như nước sông tiên, Nhà ở day hướng Bắc xuyên
thuận hòa.

Hướng Đông cửa cái ngó qua, Đông-Nam sanh khí lợi mà mới nên.
Ba mươi cầm cửa chưa bèn, Bốn lăm sắp tới trở lên vừng-vàng.

Giận ai muốn tới ăn gan, Ai mà biết lỗi than-van dịu liễn.

Làm ơn mắc oán tự nhiên, Ai mà năn-nỉ có tiền cũng đưa.

Vợ chồng lỡ-dở duyên xưa, Không thời sau gặp duyên thừa mới nên.

Tới đâu thân kẻ bề trên, Anh em xung khắc chẳng bèn ở lâu.

Làm ăn người dưng đỡ đầu, Anh em giàu có ta đâu có mang.

Số này chết huyệt mới an, Không thời bị bắt ức oan giam cầm.

Số phải trả nợ dương trần, Để sau chịu tội khổ thân vô hồi.

Sáu mươi số chết mà thôi, Làm phước qua khỏi, bảy mươi từ trần.

Cháu con hai đứa ân cần, Hòa-thượng cổ nhạc mộ phần tổng chung.

Chữ C — Tuổi cung CẤN

Cấn cung Tây-Nam thuận-hòa, Ngó về sanh-khí cửa nhà bình yên.
Hướng Tây là hướng diêm-niên, Thiên-y Tây-Bắc bình yên thuận hòa.

Sổ ta cách trở mẹ cha, Anh em xung khắc chẳng hòa ở chung.
 Giận ai nói dữ làm hung, Gặp ai thách đố khó dung cho người.
 Ai mà năn-nỉ thì thôi, Giận rầy nói dữ hết hồi bỏ qua.
 Sổ này chết huyệt nói ra, Tưởng đâu âm-phủ đòi ta đã rồi.
 Bạc tiền không có thời thôi, Có thời ai hỏi cũng lời đưa liền.
 Ăn rồi phản phúc tự nhiên, Ổn nghĩa không thấy oán liền theo tay,
 Chúc quyền thầy thợ mới hay, Tới đâu ai cũng mến rày thương yêu.
 Sổ này con cháu chẳng nhiều, Nhờ một hai đũa đất diều nuôi ta.
 Sổ người sáu một hước qua, Làm phước thì khỏi 73 từ trần.
 Anh em đưa đón ân cần, Hòa-thượng dẫn lộ mộ phần tổng chung.

Chữ N — tuổi cung CHẨN

Chẩn cung phục vì ngó qua, Vợ chồng con cái thuận hòa bình an.
 Hướng Nam sanh khí ngó sang, Đông-Nam hướng Bắc cũng
 an tốt rày.
 Tanh ta mau mắn tốt thay, Cửa nhà không có, lãnh nay cho người.
 Lấy được hỉ hạ vui cười, Sau đời không trả giận thời oán ta,
 Anh em xung khắc chẳng hòa, Ở gần chẳngặng đi xa nhớ rày.
 Tánh người sáng láng [rất hay, Thấy thời làmặng ít ai dám bì,
 Vợ chồng lơ-dở trước khi, Duyên người rồi lại sau thì về ta.
 Sổ ta lưu lạc xứ xa, Bà con có của thời ta không màng.
 Quyền tước thợ thầy mới an, Không thì chức việc trong làng
 mới nên.
 Tới đâu thân kẻ bề trên, Kết làm bạn hữu chẳng bền phản ngay.
 Sổ ta tu niệm ăn chay, Bảy mươi tám tuổi hồn bay Diêm-đình.
 Cháu con tổng táng đưa linh, Gặp trời u-ám thiệt tình chẳng sai.
 Hòa-thượng nhạc trống hân-hoài, Cháu con dâu rể khóc nhoi đầy
 đường.

Chữ T — tuổi cung TỐN

Tốn cung Đông-Nam phục vì, Chánh-Bắc sanh khí day thì bình yên.
 Chánh Đông là hướng diên-niên, Vợ chồng con cháu tự nhiên an hòa.

Hướng Nam thiên-y ngó qua, Nhơn vật thanh vượng thuận hòa
giàu sang.
Sanh ra thuở trước gian nan, Tưởng đi thế giới biệt ngàn lâm chung.
Giận ai nói dữ làm hung, Cũng như Quan-Đế Huê-dung tha Tào.
Tánh người trí thức rất cao, Hồ nghi thời có ai sao biết liền.
Thấy ai hoạn nạn tạt nguyên, Tới mà năn-nỉ của tiền giúp cho.
Đặng rồi mà chẳng biết lo, Ôn nghĩa không thấy trả cho oán thù.
Sở này kíp trước có tu, Giam cầm là phước, ở tù như không.
Anh em cha mẹ hai dòng, Không thì ta có vợ trong vợ ngoài.
Ta đây có tánh thày lay, Cửa nhà không có, lãnh nay cho người.
Trường thọ sống trên bảy mươi, Cháu con trai gái bốn người tổng
chung.
Hòa-thượng lổc-cốc ta dùng, Nhạc lễ trống đánh um-sùm điếc tai.

Chữ L — tuổi cung LY

Ly cung chói sáng Nam phương, Phục vì là hướng gia-đường
đặng yên.
Bắc phương là hướng diên-niên, Thủy mà khác Hỏa đảo diên
nhưng là.
Sanh khí chánh Đông ngó qua, Đông Nam là hướng ngó mà thiên-y.
Mẹ cha cách trở phân ly, Vợ chồng lờ-dở trước khi ban đầu.
Tánh người nóng nảy như dầu, Đổ vô lửa cháy chẳng hầu nhin ai.
Thấy chuyện gay mắt trái tai, Xen vô mà cãi họ nay giận mình.
Bụng người cũng có tánh linh, Nghi gì thì có như đinh đóng vào.
Sở ta trước phải lao đao, Tiền bản hậu phú sang giàu mới nên.
Nhiều khi cầm của chẳng bền, Đôi ba lần khá, hiệp rồi cũng tan.
Đôi dòng ba thứ mới an, Một đời trở ngại gian nan nhiều bề.
Sở ta biết đặng nhiều nghề, Không ba thời bốn chớ hề bỏ qua.
Bạc tiền thương người đưa ra, Ăn rồi quệt mỏ như gà vằn vằn,
Sáu mươi bốn tuổi từ trần, Làm phước qua khỏi đặng gần tám mươi.
Cháu con ba đứa nuôi người, Hòa-thượng cổ nhạc đưa thời về quê.

Chữ H — tuổi cung KHÔN

Cung Khôn Tây-Nam phục-vì, Đông Bắc sanh-khí triều nghi rồng
chầu.

Thiên y Tây-Bắc như châu, Chánh Tây hồng đồ đứng đầu diên-niên.

Sổ ta có của chưa yên, Đòi ba lần khá hiệp liền cũng tan.

Có lần chết hụt mới an, Không thời phải chịu bất oan giam cầm.

Anh em bạn hữu phản tâm, Ăn rồi lấy giáo trở đâm lại mình.

Bụng người cũng có tánh linh, Hồ nghi thì có, thiệt tình chẳng sai.

Thấy đều gay mắt trái tai, Ý mạnh hiệp yếu ta nay bình liền.

Vợ chồng trước phải lỡ duyên, Đòi dòng ba thứ mới yên thuận tình.

Tánh người sáng láng thông minh, Ai tính mưu kế thì mình biết
ngay.

Sổ người hậu vận khá rày, Tiền vận làm có, phũ tay hết liền.

Anh em mượn hỏi bạc tiền, Sau đòi không trả, oán liền theo tay

Sáu mươi tiểu số chết rày, Bảy mươi đại số hồn bay thiên đình.

Nhờ đặng cháu con nuôi mình, Hòa-thượng nhạc trống đưa linh
chật đàng.

Chữ Y — tuổi cung ĐOÀI

Đoài cung chánh Tây phục vì, Tây-Bắc sanh khí cửa thì ngó qua
Tây-Nam thiên-y thuận hòa, Diên-niên Đông-Bắc ngó mà cũng yên.

Sổ ta sau có đất điền, Ruộng vườn mua sắm của tiền làm ra.

Anh em nghịch ý ở xa, Gần thời xung khắc gây mà chẳng nên.

Đầu tiên cầm của chẳng bền, Đòi ba lần khá như lên mây hồng.

Luận qua đoán số vợ chồng, Duyên đầu lỡ-dở tơ hồng xe lơi.

Sổ người nhờ phước Phật Trời, Không thời thập-diện sai mời
đã xong.

Cha mẹ anh em hai dòng, Không thì duyên nợ lòng-thòng đòi ba.

Ai mà năn-nỉ xót xa, Bạc tiền trợ giúp, sau mà phản ngay.

Bởi vì có tánh thày lay, Cửa nhà không có, hỏi nay cho người.

Giận ai nói dũ một hồi, Họ tới năn nỉ hết rồi bỏ qua.

Bảy mươi số về diêm-la, Làm phước sống lại trên mà Tám mươi.

Cháu con nhờ đặng một người, Lo mà nuôi dưỡng, còn thời ở xa.

SỐ 57

Bài này coi tuổi cho nam nữ năm nào kỵ cưới gả

TUỔI ĐÀN ÔNG KỶ NĂM CƯỚI	TUỔI ĐÀN ĐÀ KỶ NĂM GẢ
Tuổi Tý kỵ năm Mùi	Tuổi Tý kỵ năm Mẹo
— Sửu kỵ năm Thân	— Sửu kỵ năm Dần
— Dần kỵ năm Dậu	— Dần kỵ năm Sửu
— Mẹo kỵ năm Tuất	— Mẹo kỵ năm Tý
— Thìn kỵ năm Hợi	— Thìn kỵ năm Hợi
— Tỵ kỵ năm Tý	— Tỵ kỵ năm Tuất
— Ngọ kỵ năm Sửu	— Ngọ kỵ năm Dậu
— Mùi kỵ năm Dần	— Mùi kỵ năm Thân
— Thân kỵ năm Mẹo	— Thân kỵ năm Mùi
— Dậu kỵ năm Thìn	— Dậu kỵ năm Ngọ
— Tuất kỵ năm Tỵ	— Tuất kỵ năm Tý
— Hợi kỵ năm Ngọ	— Hợi kỵ năm Thìn

SỐ 58

Bài này phần cha mẹ coi đề cưới vợ chọn dâu cho con :

Cha mẹ phải coi cho được tháng đại-lợi, mỗi năm được hai tháng, cần biết tuổi con dâu là tuổi gì, mới tính được tháng đại-lợi.

Như cô dâu tuổi Tý Ngọ thì tháng 6-12 được đại-lợi; tháng Giêng tháng 7, kỵ mai-dong; tháng 2-8, kỵ cha mẹ chồng; tháng 3-9, kỵ cha mẹ vợ; tháng tư tháng 10, kỵ chú rể; tháng 5-11, kỵ cô dâu.

Cô dâu tuổi Sửu Mùi, thì tháng 5 tháng 11 được đại-lợi; tháng tư, tháng 10, kỵ mai-dong; tháng 3, tháng 9, kỵ cha mẹ chồng; tháng 2, tháng 8, kỵ cha mẹ vợ; tháng Giêng, tháng 7, kỵ chú rể; tháng 6, tháng chạp, kỵ cô dâu.

Cô dâu tuổi Dần Thân thì tháng 2-8 được đại-lợi; tháng 3 tháng 9 kỵ ông mai; tháng tư tháng 10, kỵ cha mẹ chồng; tháng 5 tháng 11, kỵ cha mẹ vợ; tháng 6 tháng chạp, kỵ chú rể; tháng Giêng tháng 7, kỵ cô dâu.

Cô dâu tuổi Mẹo Dậu thì tháng Giêng tháng 7, được đại-lợi; tháng 6 tháng chạp, kỵ ông mai; tháng 5 tháng 11, kỵ cha mẹ chồng; tháng 4 tháng 10, kỵ cha mẹ vợ; tháng 3 tháng 9, kỵ chú rể; tháng 2 tháng 8 kỵ cô dâu.

Cô dâu tuổi Thìn Tuất: tháng tư, tháng 10, được đại-lợi; tháng 5 tháng 11, kỵ ông mai; tháng 6, tháng chạp kỵ cha mẹ chồng; tháng Giêng tháng 7, kỵ cha mẹ vợ; tháng 2 tháng 8, kỵ chú rể; tháng 3 tháng 9, kỵ cô dâu.

Cô dâu tuổi Tỵ Hợi: tháng 3 tháng 9, được đại-lợi; tháng 2 tháng 8, kỵ ông mai; tháng Giêng tháng 7, kỵ cha mẹ chồng; tháng 6 tháng chạp, kỵ cha mẹ vợ; tháng 5 tháng 11, kỵ chú rể; tháng tư tháng 10, kỵ cô dâu.

SỐ 59

Bài này chỉ rõ 8 tuổi dưới đây, cắt nhà năm nào cũng được, khỏi kỵ kim lâu khoan ốc, các điều hung, khỏi nhờ thầy mất công.

Tuổi Canh-Dần, Canh-Thân, Nhâm-Dần, Nhâm-Thân, Kỷ-Sửu, Kỷ-Mùi, Tân-Sửu, Tân-Mùi, khỏi kỵ.

Còn lại 52 tuổi khác phải coi, tôi đã coi trước cho cô bác rồi, năm 19 tuổi cắt được. Năm 22, 26, 28, 31, 35, 37, 40, 44, 45, 46, 50, 52, 55, 58, 61, 67, 70, 76, 79, 80 như cô bác ai muốn cắt nhà năm đó, mà không được năm cắt, thì cũng được vậy, thì cô bác đừng để đôn đông, cặp 2 cây tre hai bên, rồi sắp nóc, đến năm được cắt thì để đôn đông lên rồi sắp nóc lại cũng được vậy.

Bài này nói tóm tắt, thí-dụ như cắt nhà, hay là cưới gả cũng vậy, được Năm, Tháng, Ngày, Giờ, sanh Vượng-Tướng thì tốt. Thí-dụ như mình là con nhà Đông-mạng, được năm Đông-mạng, tháng Đông-mạng, ngày Đông-mạng, giờ Đông-mạng, và hướng Đông-mạng cũng vậy, khỏi sợ kim lâu khoan ốc, chur-sát, các điều hung thần không dám phạm đến mà hại mình được.

Thí-dụ như Đông-mạng là Tý, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mẹo, — còn Tây-mạng là Sửu, Dần, Mùi, Thân, Tuất, Hợi, Dậu, đây là năm, tháng, ngày, giờ. Hướng Đông-mạng là Khảm Ly Chấn Tốn; hướng Tây-mạng là Khôn, Cấn, Càn, Đoài.

SỐ 60

Coi ngày khai trương, cưới vợ và dựng nhà tốt xấu

Theo mấy trang sau đây (từ trang 64 đến 87) in trọn 12 tháng trong năm, mỗi tháng 2 trang, có đủ ngày của âm-lịch. Mỗi ngày phân làm ba cột.

Cột thứ nhất : coi ngày tốt để khai trương

Cột thứ nhì : ngày nào kỵ cưới gả

Cột thứ ba : ngày nào kỵ dựng nhà

Nên đề ý. — Nếu tốt nhiều xấu ít thì dùng được : còn xấu nhiều tốt ít thì nên tránh.

Muốn xuất hành thì lựa ngày tốt theo cột thứ nhì, nhớ kỵ ngày vãn vong.

Việc chi cũng vậy, dẫu được tháng tốt đến đâu, cũng có ngày xấu, nên coi chừng.

Tháng Giêng (Dần) thuộc Mộc.

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ	NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ
Ngày Tý, Bính Tý, Nhâm Tý được sát công. Giáp Tý, thiên an, được sanh khí ích hậu, Huỳnh đạo, Thanh long tốt. Ngày Sửu, ngày Kỷ Sửu được nhưn chuyên, thiên y, tuế hiệp, tục thế, minh đường, huỳnh đạo, tốt. Ngày Dần, được yếu an, thiên phước, mãn đức tinh, (Mậu thiên xá).	Ngày Tý, xấu, ma bì sát, Bình, thiên địa ly biệt, thiên cầu hạ thực hội thời. Ngày Sửu, qui-ky, kỷ cưới, Cô-thần. Ngày Dần, vân vong, dương sai, Giáp Dần.	Ngày Tý, xấu, thiên hỏa, thiên cùng, khoan ốc, lỗ-ban, sát hung tinh, sát chủ dương, xấu. Ngày Sửu, hỏa tai, địa tặc, nguyệt đại sát; ngày Đinh Sửu kỷ bát phong, xấu. Ngày Dần, thiên lôi kỷ, đại bại, lục bát thành, cùng tử, sát phụ, thiên lôi đả, xấu
Ngày Mẹo, Đinh-Mẹo, Quý-Mẹo được sát công, kim đường, tốt. Châu trước, Hắc đạo kỷ nhập về nhà mới.	Ngày Mẹo, đại thời, hàm trì, Quý-Mẹo thiên quả, âm kim sát, thiên địa chánh chuyển sát, thiên cầu vĩ, ngày Đinh Mẹo ly sào.	Ngày Mẹo, cùng mẫu không có mẹ, cắt được.
Ngày Thìn, ngày Giáp Thìn được trực tinh, Canh Thìn được nhưn chuyên, thiên phú, thiên tài, kim đường lộc khổ, kim bản, Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Thìn, yểm đối sát cô, thiên tặc, địa hùng, thiên cầu, tu la đoạt giá, không sần, không phòng, kỷ gát.	Ngày Thìn, thổ ôn, tiêu khảm, thiên tặc.
Ngày Tỵ, được địa tài, thiên đức, huỳnh đạo, tốt.	Ngày Tỵ, thiên can, nguyệt hại, nguyệt hình, thiên địa hoang vu, xấu.	Ngày Tỵ, sát chủ âm, độc hỏa, hỏa tinh, nguyệt hỏa, hỏa lôi, huột diệu, xấu.

Tháng Giêng (Dần) thuộc Mộc

GÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẢ

NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ, ngày Giáp Ngọ, sát công, nhựt tài, thiên mã, ngày Giáp thiên nguyên, địa thương, nghi tạo, bạch hồ ký táng.

Ngày Ngọ, đại sát, tử khí.

Ngày Ngọ, tử khí, Đại hao

Ngày Mùi (Tân Đinh trực tinh) (Ất nhơn chuyên) kinh tâm, tự phước, thiên khổ, ngọc đường, huỳnh đạo, thương khổ.



Ngày Mùi, Tiểu-hao, thiên ôn, mùa xuân bát phong hung nhựt.

Ngày Thân, thiên nhạc, phước độ, trạch mã, hắc đạo, ký khai môn, về nhà mới.

Ngày Thân, nhơn dân lý, nguyệt phá, ký thú.

Ngày Thân, khoan ốc, dựng, Đại-hao, bại, xấu.

Ngày Dậu, (Ất Tân) sát công, phước sanh, kiết khánh, cốc tướng, Huyền võ, ký mai táng,

Ngày Dậu, cách ký, hắc đạo, đại hồng sa, nhâm thần, Kỷ-Dậu nhơn dân lý, Ngưu - Lang Chức-Nữ, xấu.

Ngày Dậu, được cất nhà, tốt,

Ngày Tuất, (Mậu, nhơn chuyên) (Bính Nhâm, trực-tinh) thiên hỷ, tư mạng, Huỳnh đạo.

Ngày Tuất, nguyệt yểm sát ông, thọ tử, thiên hung, đại hung, Canh-Tuất âm tá, ngũ ly.

Ngày Tuất, địa hỏa, thọ tử, thiên thần, phản chủ

Ngày Hợi, thiên thương, ngũ phú, lục hiệp, u vi tinh.

Ngày Hợi, hà khô, câu giáo, cướp sát, nghiêu bại, bình.

Ngày Hợi, khoan ốc, ký dựng, hình tiêu, hà khô, xấu.

Tháng 2 (Mẹo) thuộc Mộc

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

Ngày Tý,
(Nhâm, Bính, trực-
tinh) (Mậu, nhơn
chuyên) thiên
thương, tư mạng,
Huỳnh đạo.

Ngày Sửu,
được sanh khí, kinh
tâm.

Ngày Dần, (Mậu
thiên xá) (Bính
Nhâm sát cồng)
thiên y, phổ độ, kiết
khánh, ngũ phú.
huỳnh đạo, tốt.

Ngày Mẹo
(Đinh, Quý, trực-
tinh) (Ất Kỷ, nhơn
chuyên) phước sanh
minh đường, tốt.

Ngày Thìn
u vi tinh

Ngày Ty,
(Quý, sát cồng) thiên
phú, (Tân thiên
phước), trạch mã,
tốt.

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GÁ

Ngày Tý,
thiên can, câu giáo,
đại họa, nguyệt hình,
hàm trì.

Ngày Sửu,
(Quý, thiên địa ly
biệt) tu la đoạt giá,
Cô-thần.

Ngày Dần,
quí kỵ, kỵ cưới.

Ngày Mẹo,
êm đối, sát cô, đại
hung, (Ất dương
sai) thiên quả, thiên
cẩu vi, âm kim sát,
(Ất Tân Quý, thiên
địa chuyên sát).

Ngày Thìn,
ông phòng, không
sàn, thọ tử, nguyệt
đại sát, cưới vợ xấu.

Ngày Ty,
nhâm thần, hồng sa,
địa hùng, thiên cẩu
nhựt, vân vong,
không phòng, xấu.

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Tý,
khoan ốc, kỵ dựng,
sát chủ âm, địa tặc,
Lỗ-ban sát

Ngày Sửu,
tiêu khảm, thiên lôi,
(Đinh bát phong
hung nhựt), sát chủ
dương.

Ngày Dần,
thiên cùng, cùng tử.

Ngày Mẹo,
thiên hỏa, sát phụ,
hung tinh, thượng
ốc, kỵ.

Ngày Thìn,
dộc hỏa, hỏa tinh,
hung tinh, thọ tử,
xấu.

Ngày Ty,
sát sư, kỵ thầy coi,
người thường cắt tốt

Tháng 2 (Mẹo) thuộc Mộc

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

Ngày Ngọ

(Giáp trực tinh)
thiên tài, (Bính
Canh nhơn chuyên)
ích hậu, Huỳnh đạo,
tốt.

Ngày Mùi

tục thể, mẫn đức
tinh, địa tài, sanh
thổ, thiên đức, tốt.

Ngày Thân,

(Giáp Canh sát
cống) thiên mã, yếu
an, địa thương,
tốt, Bạch hổ, kỵ
chòn cắt,

Ngày Dậu,

(Đinh, nhơn
chuyên) ngọc
đường (Ất Tà,
trực tinh) thiên
thương.

Ngày Tuất,

thiên nhạc, kim
dương (Giáp thiên
nguyên) lục hiệp,
cốc tướng, hắc đạo,
kỵ tạo ốc, khai môn,
nhập trạch.

Ngày Hợi

(Ất Tân, sát cống)
huyền vô, kỵ mai
táng.

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ

Ngày Ngọ

hà khôi, câu giáo,

Ngày Mùi,

nhơn cách, qui kỵ,
kỵ thú.

Ngày Thân,

(Mậu nhơn dân ly,)
cướp sát, ngũ ly.

Ngày Dậu,

nguyệt yểm sát
ông, thiên tặc
nguyệt phá, ma bì
sát, tai sát, thiên
địa hoang vu, (Tân
âm tá), (Kỷ nhơn
dân) địa quả, thiên
cẩu.

Ngày Tuất,

nhiều bại, huột diêu,
ly sào, (Canh âm
tá), hồng de sát, tử
biệt, xấu.

Ngày Hợi,

thiên hùng, đại sát,
(Kỷ ly sào) xấu.

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ

khoan ốc, đại bại, lục
bất thành, hà khôi.

Ngày Mùi,

hỏa tai, tử khí, bát
phong hung nhựt,
(ngày Đinh).

Ngày Thân,

Tiểu - hao, huyết
đao, ốc ma, xấu.

Ngày Dậu,

thiên hỏa, đại-hao,
thiên tặc, nguyệt
phá, sát mẫu, xấu.

Ngày Tuất,

thiên ôn, huột diêu,
nguyệt đại sát, phá
bại, xấu.

Ngày Hợi,

thiên lôi đả, phân
chủ, đao cô sát, xấu.

Tháng 3 (Thìn) thuộc Thờ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

Ngày Tý, thiên hỉ, thiên nhạc, tốt. Hắc đạo, kỵ tạo ốc, khai môn, nhập trạch.

Ngày Sửu, (Ất Tân) sát cồng, thiên thương, ích hậu, u vi tinh, tốt, Huyền vũ, kỵ mai táng.

Ngày Dần, (Bính Tân), trực tinh, thiên đức (Mậu, nhưn chuyên), sanh khí, thiên ân, tục thể, trạch mã. Huỳnh đạo, tốt, thiên xá.

Ngày Mão, thiên nhạc, yếu an, tốt, Hắc đạo, xấu.

Ngày Thìn, (Nhâm sát cồng), ngọc đường, mãn đức tinh, huỳnh đạo, tốt.

Ngày Tỵ, (Ất Kỷ nhưn chuyên); (Quý nguyệt tài, trực tinh), kim đường, ngũ phú huỳnh đạo, tốt.

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ

Ngày Tý, húy kỵ, kỵ thú, thiên hung, đại hung, không phòng, Mậu thiên địa ly biệt, xấu.

Ngày Sửu, hồng xa, thiên địa hoang vu.

Ngày Dần, ếm đối sát cô, thiên tặc.

Ngày Mão, thiên quã, thiên cầu vĩ, (Ất, Tân Quý, thiên địa chuyển sát) thiên sát, nguyệt hại, xấu.

Ngày Thìn, (Giáp dương sai) (Mậu ly sào) nguyệt hành, không sần, kỵ, xấu.

Ngày Tỵ, nhưn cách, cướp sát.

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ.

Ngày Tý, khoan ốc, kỵ phá bại, xấu.

Ngày Sửu, sát chủ dương, hà khôi, xấu,

Ngày Dần, hỏa tai thiên tặc.

Ngày Mão, độc hỏa, nguyệt hỏa, hỏa tinh, xấu.

Ngày Thìn, thiên ôn, sát phụ, sát mầu, phủ đầu bố, xấu.

Ngày Tỵ, khoan ốc, tiêu hình, huyết đao, xấu.

Tháng 3 (Thìn) thuộc Thổ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ, thiên phú.

Ngày Ngọ, ma bì sát,
địa hùng thiên cầu,
bình.

Ngày Ngọ, thiên hỏa
thiên cùng, thiên ôn
hung tinh, sát sư,
xấu.

Ngày Mùi, Quý Tân
sát công Châu
tư ớ c, kỷ nhập
trạch.

Ngày Mùi, thiên can,
địa sát, thiên sát
địa sát, thiên sát
địa sát, thiên sát

Ngày Mùi, thượng,
ốc kỷ, sát chủ âm,
cùng tử, hung tinh,
nguyệt đại sát, sát
sư, (Đinh bát phong
hung nhựt).

Ngày Thân, trực
tinh, Giáp thiên tài,
nhơn chuyên Bính,
kính tâm, huỳnh
đạo, tốt.

Ngày Thân, nguyệt
yên sát, công, văn
vong, (Canh, Mậu
địa sát, thiên sát)

Ngày Thân, khoan
ốc, địa hỏa, tử khí,
thiên lôi đả, ốc ma,
kỷ, xấu.

Ngày Dậu, Ất
nguyên phổ độ,
hiệp, địa tài, thiên
đức, tốt.

Ngày Dậu, thiên
địa sát, thiên sát
địa sát, thiên sát
địa sát, thiên sát

Ngày Dậu,
địa sát, thiên sát
địa sát, thiên sát
địa sát, thiên sát

Ngày Tuất, Giáp
Canh, sát công, thiên
mã, phước sanh, tốt,
Bạch-hổ, kỷ mai
táng.

Ngày Tuất, (Mậu,
ly sao) tử biệt, hồng
địa sát, nguyệt phá,

Ngày Tuất, thiên lôi,
đại bại, tiêu khảm,
lục bắt thành, xấu.

Ngày Hợi, Đinh Quý,
nhơn chuyên, cốc
tướng, Ất Tân trực
tinh, kiết khánh,
thiên khổ, thương
khổ, ngọc đường,
tốt.

Ngày Hợi,
thọ tử, trùng trai.

Ngày Hợi,
thượng ốc kỷ, thọ
tử, địa tặc, đao cô
sát.



Tháng tư (Tỵ) thuộc Hỏa

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

Ngày Tý,
(Bính Nhâm sát công) thiên mã, thiên nguyên, cốc tướng, tốt, bạch hổ kỵ mai táng.

Ngày Sửu,
(Kỷ nhơn chuyên) thiên khố (Đinh-Quý, sát công) thiên hỷ, ngọc đường, tốt.

Ngày Dần,
thiên thương, thiên nhạc, kinh tâm, tự phước.

Ngày Mão,
(Đinh Quý sát công phổ độ) Tân thiên phước.

Ngày Thìn,
(Giáp Mậu trực tinh, thiên y) (Bính Canh, nhơn chuyên) phước sanh, kiết khánh, địa thương, lộc khố, huỳnh đạo,

Ngày Tỵ,
không có ngày tốt.

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GÁ

Ngày Tý,
tu la, huột diêu, thiên cầu vĩ, địa quả.

Ngày Sửu,
yểm đối sát cô, thiên hùng, đại hung (Đinh tứ chánh phẻ), đại sát (Tân lý sào), tử biệt, xấu.

Ngày Dần,
thiên can, đại thời, cướp sát.

Ngày Mão,
Ngưu-lang, Chức-nữ, nhơn cách.

Ngày Thìn,
thiên-địa hoang vu, cô - thần, quả - tú, (Bính thiên địa lý biệt),

Ngày Tỵ,
thọ tử, (Đinh dương sai).

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Tý,
khoan ốc, huột diêu.

Ngày Sửu,
đại sát.

Ngày Dần,
khoan ốc kỵ, độc hỏa thiên ôn, hỏa tinh, hình tiêu, huyết đao, phá bại, ốc ma, đao cô sát, xấu.

Ngày Mão,
(sát chủ âm, kỵ chôn) thượng ốc kỵ, hung tinh, lô-ban, sát sư, xấu.

Ngày Thìn,
nguyệt đại sát.

Ngày Tỵ,
thọ tử, thiên lôi, đại bại, cùng phụ, thiên lôi đả, lục bất thành, xấu.

Tháng tư, (Tỵ) thuộc Hòa

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

Ngày Ngọ,
(Giáp, sát cồng) u
vi tinh, huỳnh đạo;
tốt, (Giáp thiên xá).

Ngày Mùi,
(ngày Đinh Tân,
nhơn chuyên) (Ất
trực tinh) nguyệt
tài, thiên phú, ích
hậu, minh đường,
tốt.

Ngày Thân,
ngũ phú, lục hiệp,
tục thế.

Ngày Dậu,
(Ất Tân, sát cồng)
yếu an, mãn đức tin,
tốt. Hắc đạo, kỵ
tạo ốc, nhập trạch.

Ngày Tuất,
(Bính Nhâm, trực
tinh) thiên tài) (Mậu
nhơn chuyên) ngọc
đường, huỳnh đạo,
tốt

Ngày Hợi,
kim đường, địa tài,
thiên đức, tốt.

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ

Ngày Ngọ,
đại thời, hàm trì, âm
kim sát, thiên cầu,
thiên quả, (Đinh-
Mậu thiên địa,
chánh chuyên sát),
xấu.

Ngày Mùi,
nguyệt yểm sát ông,
thiên tặc, địa hùng,
(Đinh, âm tá) thiên
cầu, (Quý hồng de
sát)
không sản, xấu.

Ngày Thân.
(Kỷ nhơn dân ly).

Ngày Dậu,
hồng sa, nhâm thần,
(phương hướng)
Kỷ nhơn dân ly.

Ngày Tuất,
tam ca, k h ô n g
phòng, xấu.

Ngày Hợi,
văn vong, nguyệt
phá, (Kỷ ly sào)

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ,
dựng nhà tốt nhưt.

Ngày Mùi,
địa hỏa, thổ ôn, tiêu
khảm, thiên tặc,
(Tân bát phong
hung nhưt), phủ
đầu sát, xấu.

Ngày Thân,
cùng tử, thiên hỏa,
tử khí, thiên cùng,
xấu.

Ngày Dậu,
cùng tử, thiên hỏa,
thiên cùng, tử khí.
(Kỷ bát phong
hung nhưt)

Ngày Tuất,
tiểu-hao, sát-mâu,
sát chủ dương, xấu.

Ngày Hợi,
đại hao, nguyệt phá.

Tháng 5 (Ngọ) thuộc Hỏa

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Tý;

(Bính Nhâm, trực tinh) (Mậu, nhơn chuyên) thiên tài, huỳnh đạo, tốt.

Ngày Sửu,

(Đinh thiên nguyên) kiết khánh, tài địa, địa thương, cốc tướng, nghi tạo, thiên đức, tốt,

Ngày Dần,

(Bính Nhâm sát công) thiên hỉ, thiên mã, ích hậu tốt, bạch hổ kỵ mai táng.

Ngày Mão,

(Đinh Quý, trực tinh) thiên thương (Kỷ Ất nhơn chuyên), thiên khổ, u vi tinh, tục thể, ngọc đường, tốt.

Ngày Thìn,

thiên nhạc, thiên ân, thiên phước, sanh khí, yếu an, tốt, Hắc đạo, kỵ tạo ốc, khai môn, nhập trạch.

Ngày Tỵ,

(Quý sát công) thiên y, ngọc đường, tốt Huyền vũ kỵ mai táng.

Ngày Tý,

nguyệt yểm sát cô, thiên tặc, thọ tử, bì ma sát, thiên địa hoang vu, địa quả, thiên cầu vi, xấu.

Ngày Sửu,

nhơn cách, nguyệt hại, tử biệt, thọ tử, xấu.

Ngày Dần,

quỷ kỵ, kỵ thú, thiên hùng, đại hung, xấu.

Ngày Mão,

tu la đoạt giá, văn vong, hà khôi, đại thời, hàm trì, ngư lang, nhứt thời, xấu.

Ngày Thìn,

sát chủ dương, hồng de sát, cô thần.

Ngày Tỵ,

hồng sa, nhâm thần (Kỷ ly sào) (Đinh thiên địa ly biệt).

Ngày Tý,

thiên hỏa, đại hao thiên cùng, thiên tặc, thọ tử, xấu

Ngày Sửu,

nguyệt đại sát, thượng ốc kỵ, độc hỏa nguyệt hỏa tinh, hung tinh, thọ tử xấu.

Ngày Dần,

khoan ốc kỵ, dựng, thiên lôi đả, ốc ma, đao cô sát, xấu.

Ngày Mão,

thiên lôi đả, tiêu khảm, hỏa tai, hình tiêu, huyết đao, hà khôi, lô ban sát, xấu.

Ngày Thìn,

sát chủ dương, kỵ dựng, phá bại.

Ngày Tỵ,

sát mẫu, không có mẹ, cát tốt.

Tháng 5 (Ngọ) thuộc Hỏa

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẢ

NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ

(Bính Canh hơn chuyên) Quý, trực tinh, kim đường, mãn đức tinh, lộc khổ, (Giáp thiên xá)

Ngày Ngọ

nguyệt yểm sát ông, nguyệt hình, (Bính dương sai) (Canh Bính thiên địa chuyển sát), âm kim sát, thiên cầu đầu,

Ngày Ngọ

địa hỏa, thiên ôn.

Ngày Mùi

lục hiệp.

Ngày Mùi

ngheo bại, (Quý ông de sát) không phòng, không sản, xấu.

Ngày Mùi

hung tinh, thương ốc kỵ, (Tân bát phong hung nhựt), sát sư, phủ đầu sát, xấu.

Ngày Thân

(Giáp Canh sát công) thiên phước trạch mã, đạo, tốt.

Ngày Thân

thông, thiên cầu đầu, địa dư, sát chủ âm, chôn cất, xấu.

Ngày Thân

thổ ôn, thiên sư sát địa dư, sát chủ âm, chôn cất, xấu.

Ngày Dậu

(Ất Tân trực tinh) (Đinh Nhâm hơn chuyên) nguyệt tài, kinh tâm, minh đường tốt.

Ngày Dậu

đại bại, khoan ốc, cùng tử, huột diêu, lục bắt thành, địa tặc, (Kỷ bát phong hung nhựt), xấu.

Ngày Dậu

đại bại, khoan ốc, cùng tử, huột diêu, lục bắt thành, địa tặc, (Kỷ bát phong hung nhựt), xấu.

Ngày Tuất

phổ độ, tự phước, tốt.

Ngày Tuất

đại sát, dùng đồ cưới được,

Ngày Tuất

tử khí, hà khôi.

Ngày Hợi

phước sanh, ngũ phú, tốt. Châu trước, kỵ tạo ốc, nhập trạch.

Ngày Hợi

cướp sát, đại họa, không phòng, xấu.

Ngày Hợi

tiểu hao, tốt, cất được.

Tháng 6 (Mùi) thuộc Thổ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ	NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ
Ngày Tý, kim đường.	Ngày Tý, quí kỵ, kỵ thú, đại thời, hàm trì, thiên địa hoang vu (Nhâm chánh tư phể) địa quả, thiên cầu, xấu.	Ngày Tý, tiểu hao, độc hỏa, hỏa tinh, nguyệt hỏa, thiên ôn, tiêu khảm, xấu.
Ngày Sửu, (Ất Tân sát cổng). Châu tước kỵ tạo ốc, về nhà mới.	Ngày Sửu, nguyệt pha, kỵ thú, hồng sa, nhâm thần (Tân lysào) tử biệt, xấu.	Ngày Sửu, đại phá, đại bại, lục bất thành, sát phụ, xấu.
Ngày Dần, (Nhâm trực tinh) thiên tài (Giáp Mậu, nhơn chuyên) ngũ phú, địa thương, cốc tướng, huỳnh đạo, tốt.	Ngày Dần, huột diêu, tốt, cưới được.	Ngày Dần, huột diêu, thượng ốc kỵ, thiên cùng, hung tinh, ốc ma, đao cô sát, xấu.
Ngày Mão, thiên hỉ, thiên ân, địa tài (Ất kinh tâm) thiên đức, tốt.	Ngày Mão, thiên hùng, đại sát, ngưu lang, chức nữ.	Ngày Mão, địa sát, thiên hỏa, lỗ ban sát, xấu.
Ngày Thìn, (Nhâm sát cổng) thiên thương, thiên mã phổ độ, tốt, bạch hổ kỵ chôn.	Ngày Thìn, thiên can, đại hao, thiên địa hoang vu, Tò Thần, Quả Tú (Nhâm hồng de sát) xấu,	Ngày Thìn, sát chủ dương, khoan ốc, kỵ tạo, xấu.
Ngày Tỵ, (Quý trực tinh) sanh khí, (Ất Kỷ, nhơn chuyên) thiên phước; (Quý phước sanh), trạch mã, thiên khố, ngọc đường, tốt.	Ngày Tỵ, nguyệt yểm, sát cô thiên tặc (Đinh âm kim sát), (Đinh thiên địa ly biệt) (Đinh âm tá), (Kỷ ly sào, xấu).	Ngày Tỵ, địa hỏa, thiên tặc, bình, nửa tốt, nửa xấu, dựng được.

Tháng 6 (Mùi) thuộc Thổ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ

Giáp thiên xá, thiên y, thiên nhạc, (Mậu thiên nguyên) kết khánh, lục hiệp, Hắc đạo, kỷ tạo ốc, khai môn, nhập trạch.

Ngày Mùi

(Kỷ Quý nhơn chuyên) (Mậu sát công) Huyền võ kỷ táng.

Ngày Thân

(Giáp Canh trực tinh) ích hậu, u vi tinh, lộc khổ, (Bính nhơn chuyên) Huỳnh đạo, tốt.

Ngày Dậu

thiên phú, tục thể.

Ngày Tuất

yếu an, thanh long, Huỳnh đạo, tốt.

Ngày Hợi

(Đinh Quý nhơn chuyên) ngọ c đường (Ất Tân sát công) nguyệt tài, mãn đức tinh, minh đường, tốt.

Ngày Ngọ

văn vong, thọ tử, (Đinh âm kim tá) thiên địa chánh chuyển sát, Bính Mậu Ngọ, xấu.

Ngày Mùi

đại hung, (Đinh dương sai), (Quý hồng de sát) không phòng, không sán, kỷ cưới xấu.

Ngày Thân

cướp sát, ngũ ly biệt, (Mậu nhơn dân ly).

Ngày Dậu

bì ma sát, tai sát, địa hung, thiên cầu, (Kỷ nhơn dân ly) xấu.

Ngày Tuất

hà Khôi, cầu giáo, cưới được.

Ngày Hợi

nhơn cách, ếm đối sát cô, tu la đoạt giá, xấu.

Ngày Ngọ

thọ tử, hình tiêu, huyết đao, phá bại, sát sư, xấu.

Ngày Mùi

khoan ốc, kỷ dựng, phủ đầu sát, (Tân bát phong) hung xấu.

Ngày Thân

địa tặc, bình, dùng cắt dỡ được

Ngày Dậu

khoan ốc, kỷ dựng, thổ ôn, hỏa tai, (Kỷ bát phong hung nhựt) cùng tử, xấu

Ngày Tuất

thượng ốc, kỷ, hung tinh, nguyệt đại sát, thiên sư, sát địa sư, hà khôi, sát chủ âm, kỷ chôn xấu.

Ngày Hợi

thiên lôi kỷ, sát mẩu, thiên lôi đá, tử khí, xấu.

Tháng 7 (Thân) thuộc Kim

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẢ	NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ
Ngày Tý (Bính Nhâm sát công) phước sanh, thanh long, huỳnh đạo, tốt.	Ngày Tý đại sát (Bính thiên địa ly biệt), ngày Nhâm cưới được. Giáp Mậu Canh, tốt.	Ngày Tý khoan ốc kỵ, tử khí, sát mẫu, đại sát, xấu.
Ngày Sửu (Kỷ nhơn chuyên) Quý trực tinh, minh đường, tốt.	Ngày Sửu (Tân hồng de sát) đại họa, thọ tử, sát chủ âm, kỵ chôn, xấu.	Ngày Sửu tiểu hao, khoan ốc, kỵ, thọ tử, sát chủ âm, kỵ chôn, sát sư, xấu.
Ngày Dần thiên nguyên, trạch mã, thánh nhật.	Ngày Dần nguyệt phá, nguyệt hình, bình, dùng đồ cưới dặng.	Ngày Dần đại hao, hỏa tai, bình, dùng đồ cất được.
Ngày Mão (Đinh Quý sát công) ích hậu, kiệt khánh, cốc tướng, nghị tạo, châu tước, kỵ nhập trạch.	Ngày Mão thiên địa hoang vu, thiên cầu đầu, không phòng, kỵ, xấu.	Ngày Mão ngày tốt, nên cất nhà.
Ngày Thìn (Canh Bính nhơn chuyên) Mậu Giáp, trực tinh) thiên hỷ, thiên tài, tục thể, (Canh thiên ân, huỳnh đạo, tốt.	Ngày Thìn nguyệt yểm sát ông, địa hung, đại hung, đại sát, tử biệt, (Giáp âm kim sát) xấu.	Ngày Thìn địa hỏa, dựng được
Ngày Tỵ thiên thương, yếu an, ngũ phú, lục hiệp, địa tài, địa thương, thiên đức, huỳnh đạo tốt.	Ngày Tỵ hà khô, nghiêng bại, cướp sát, câu giáo, (Tân ly sào), xấu.	Ngày Tỵ khoan ốc, kỵ tạo, bình.

Tháng 7 (Thân) thuộc Kim

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

Ngày Ngọ

(Giáp sát cống) nguyệt tài, thiên mã, ngọc đường, sanh khí, tốt, bạch hổ kỵ chôn.

Ngày Mùi

(Ất trực tinh) thiên y, (Đinh Tân như chuyên) ngọc đường, thiên khố, thương khố.

Ngày Thân, (Mậu thiên xá), thiên nhạc, mấn đức tinh, tốt. Hắc đạo) kỵ tạo ốc khai môn, trạch.**Ngày Dậu**

(Ất Tân sát cống) sanh thổ, tốt. Huyền vũ, kỵ táng.

Ngày Tuất

(Bính Nhâm trực tinh), (Mậu như chuyên) thiên phú, Kinh tâm, lộc khố. Huỳnh đạo, tốt,

Ngày Hợi

Kỷ phở độ, thiên phước,

NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GẢ

Ngày Ngọ

bì ma sát, tai sát, bình, dùng đồ cưới được.

Ngày Mùi

Mùi tử, bình; Ất Đinh, tang cước được.

Ngày Thân

(Canh hồng sai), (Mậu ngũ ly biệt), ngũ ly sào, Tân, táng.

Ngày Dậu

(Kỷ như dâm), thiên địa chấn h chuyển sát, thiên cầu vĩ, xấu.

Ngày Tuất

thiên tặc, địa hùng, yểm đối, sát cô, thiên cầu, (Canh hồng de sát) tu la, không sần, xấu.

Ngày Hợi

thiên địa hoang vu, nguyệt hại, thiên can xấu.

NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ

thiên hỏa, thiên cùng, lỗ-ban sát, xấu.

Ngày Mùi

cùng tử, nguyệt đại sát, hình tiêu, huyết đao, địa tặc, xấu.

Ngày Thân

khoan ốc kỵ, đại bại, sát phụ, thiên lôi đả, thiên lôi nhựt, lục sát thành, bát phong hung nhựt, xấu.

Ngày Dậu

trực tinh, khoan ốc, kỵ, thiên ôn, tiêu khám, xấu.

Ngày Tuất

hung tinh, thượng ốc kỵ, thổ ôn, thiên tặc, Giáp bát phong hung nhựt).

Ngày Hợi

hỏa tinh, nguyệt hỏa, độc hỏa, huột diệu.

Tháng 8 (Dậu) thuộc Kim

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GÁ	NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ
Ngày Tý (Bính Nhâm trực tinh) (Mậu nhơn chuyên) ngọc đường, (Canh thiên phước) lộc mã.	Ngày Tý vân vong, hà khôi, bình. Bính Nhâm Mậu được cưới.	Ngày Tý đại bại, sát mẫu, lục bất thành, hà khôi.
Ngày Sửu kim đường, mãn đức tinh, Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Sửu (Tân hồng de sát) cưới được.	Ngày Sửu tử khí, dựng được.
Ngày Dần (Bính Nhâm, sát cống) thanh long, Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Dần qui kỵ, kỵ thú (Giáp chánh tứ phước), không phòng, kỵ xấu.	Ngày Dần tiểu hao, dựng được
Ngày Mão (Ất Kỵ, nhơn chuyên) (Đinh Quý trực tinh) minh đường, tốt.	Ngày Mão nguyệt yểm sát ông, nguyệt phá, ma bì sát, tai sát, (Ất âm tá) thiên tặc, thiên địa hoang vu.	Ngày Mão khoan ốc, kỵ tạo, địa hỏa, đại phá, thiên tặc, xấu.
Ngày Thìn kính tâm, lục hiệp, cốc tướng, nghi dựng.	Ngày Thìn nghieu bại, huột diêu, tử biệt, xấu.	Ngày Thìn sát chủ dươn g, nguyệt đại sát, huột diêu, xấu.
Ngày Tỵ (Quý sát cống) thiên hỷ, phổ độ, tốt, châu tước, kỵ tạo ốc, nhập trạch.	Ngày Tỵ hồng sa, nhâm thần, tu la, thiên hùng, đại sát, (Tân ly sào) xấu.	Ngày Tỵ thiên lôi đả, ốc ma, đao cô sát, xấu

Tháng 8 (Dậu) thuộc Kim

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GÁ

NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ

(Canh Bính nhơn chuyên) (Giáp trực tinh) thiên thương, phước sanh, thiên tài, huỳnh đạo, tốt.

Ngày Mùi

sanh khí, địa tài, thiên đức, tốt.

Ngày Thân

(Mậu thiên xá), (Giáp Canh, sát công) thiên mã, kiết khánh, ngũ phú tốt, bạch hổ ký mai táng.

Ngày Dậu

(Ất Tân trực tinh) (Đinh nhơn chuyên) ích hậu, thiên khố, ngọc đường, tốt.

Ngày Tuất

thiên nhạc, tục thể, u vi tinh tốt, Hắc đạo, ký tạo ốc, khai môn, nhập trạch.

Ngày Hợi

(Ất Tân sát công) thiên phú, yếu an, trạch mã, ngọc đường tốt, Huyền vô, ký mai táng.

Ngày Ngọ

thiên can, đại họa, đại thời, hàm trì (Mậu Nhâm ly sao).

Ngày Mùi

nhơn cách, thọ tử, thiên địa hoang vu, cô thần, xấu.

Ngày Thân

(Canh, thiên địa ly biệt) (Mậu nhơn dân ly) ngư lang, chức nữ, xấu.

Ngày Dậu

ếm đối sát cô, đại hung, (Tân dương sai) nguyệt hình, âm tá, (Kỷ nhơn dân ly) thiên địa chánh chuyển sát, (Tân Đinh Quý thiên cầu) xấu.

Ngày Tuất

nguyệt hại, hồng de sát, không sần, xấu.

Ngày Hợi

địa hùng, thiên cầu đầu, đại sát.

Ngày Ngọ

khoan ốc ký, tiêu khảm, sát mẩu, địa tặc, lỗ-ban sát, xấu.

Ngày Mùi

thiên lỗi ký, thọ tử, xấu.

Ngày Thân

thiên ôn, (Giáp bát phong hung nhựt) Canh Nhâm Mậu dựng được.

Ngày Dậu

thương ốc ký, thiên hỏa, thiên cùng, sát phụ, hình tiêu, huyết đao, phủ đầu sát, xấu.

Ngày Tuất

khoan ốc, độc hỏa; nguyệt hỏa tinh cùng tử, phá bại (Giáp bát phong hung nhựt) xấu.

Ngày Hợi

hung tinh, thương ốc ký, thổ ôn, sát chủ âm, ký chôn, xấu.

Tháng 9 (Tuất) Thuộc Thổ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GÁ

NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ

Ngày Tý

thiên phú, thiên
nhạc, phổ độ, tốt.
Hắc đạo, ký tạo ốc,
khai môn.

Ngày Tý

quí, ký, ký thú, bì
ma sát, địa hùng,
thiên cầu, xấu.

Ngày Tý

hung tinh, thượng
ốc ký, khoan ốc,
thiên hỏa, thổ ôn,
phá bại, xấu.

Ngày Sửu

(Ất Tàn, sát cổng)
phước sanh (Tàn
thiên phước)
Huyền vũ, ký mai
táng.

Ngày Sửu

hồng sa, thiên can,
nhâm thần, huột
diệu, bình, Ất Tàn
dùng đỡ cưới
được.

Ngày Sửu

sát chủ dương, sát
mẫu, huột diệu,
phản sư, thiên sư
sát địa sư, xấu.

Ngày Dần

(Bính Nhâm, trực
tinh) (Mậu Giáp
nhơn chuyên) lộc
khổ, Huỳnh đạo tốt.

Ngày Dần

nguyệt yểm sát ông,
(Giáp âm kim tá),
thọ tử, đại sát, tu
la đoạt giá, (Giáp
chánh tứ phể) xấu.

Ngày Dần

thọ tử, địa hỏa, tiêu
khâm, sát mẫu,
thiên lôi đả, tử khí,
đại sát, xấu.

Ngày Mão

Tân lục hiệp, thiên
nguyên.

Ngày Mão

địa quả, nghiêu bại,
đại họa, đại thời,
hâm trì, (Ất chánh
tứ phể), thiên cầu,
xấu.

Ngày Mão

tiểu hao, thiên lôi
kỵ, bình. Ngày Tân
dựng được.

Ngày Thìn

(Nhâm sát cổng)
ích hậu, thanh long,
huỳnh đạo tốt.

Ngày Thìn

nguyệt phá, ký thú,
vân vong, tử biệt,
xấu.

Ngày Thìn

đại phá, đại bại, lục
bất thành, xấu.

Ngày Tỵ

(Ất Kỷ, nhơn
chuyên) tục thể,
(Quý trực tinh)
nguyệt tài, tục thể,
kiết khánh, cốc
tướng.

Ngày Tỵ

nhơn cách, (Tân
ly sào) bình, Ngày
Ất Kỷ, cưới được.

Ngày Tỵ

thiên ôn, cùng tử,
địa tặc, đao cô sát,
hỏa tinh, xấu.

Tháng 9 (Tuất) thuộc Thổ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẤ

NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ

Ngày Ngọ

thiên an, thiên hi,
yếu an, địa thương
tốt.

Ngày Ngọ

thiên hung, không
phong, ly sào,
Nhâm Mậu, xấu.

Ngày Ngọ

khoan ốc, lỗ ban
sát, xấu.

Ngày Mùi

(Kỷ Quý sát công),
ngọc đường, thiên
thương, u vi tinh,
tốt. Hắc đạo, k
tạo ốc, nhập trạch.

Ngày Mùi

hà khô, nguyệt
hình (Tân thiên
ly hiết) thiên
thần, xấu.

Ngày Mùi

hà khô, dựng tốt

Ngày Thân

Mậu thiên xá, (Bính
nhơn chuyên) thiên
tài, (Giáp Canh
trực tinh) sanh
khí, kim được
trạch mã.

Ngày Thân

yếm đối sát cô, thiên
tặc (Mậu nhơn dân
ly) lang, xấu.

Ngày Thân

thiên tặc. Ngày
Bính Giáp Canh,
dựng được.

Ngày Dậu

thiên y, thiên đức,
đạo, tốt.

Ngày Dậu

chấn sát, (Tân Đinh Quý)
xấu

Ngày Dậu

độc hỏa, nguyệt hỏa,
hỏa tinh, hỏa lôi,
phủ đầu sát, xấu.

Ngày Tuất

(Giáp Canh sát
công) thiên mã,
mãn đức tinh tốt
Bạch hổ ký mai táng.

Ngày Tuất

(Canh dương sai)
(Canh hồng de) ký
Canh Tuất, còn mấy
ngày khác tốt.

Ngày Tuất

sát sư, (Giáp,) bát
phong hung nhựt ký
ngày Giáp, khởi
cơi thầy, dựng
được.

Ngày Hợi

(Đinh Quý, nhơn
chuyên) kinh tâm,
ngũ phú, thân khổ,
thương khổ, ngọc
đường, tốt.

Ngày Hợi

cướp sát, thiên địa,
hoang vu, (Tân ly
sào) lựa ngày Đinh
Quý-Hợi được, ký
Tân-Hợi, xấu.

Ngày Hợi

ngày này dựng tốt.

Tháng 10 (Hợi) thuộc Thủy

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG

NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẢ

NGÀY XẤU KÝ CẮT NHÀ

Ngày Tý

(Giáp thiên xá)
(Bính Nhâm sát
cống) thiên mã, yếu
an, u vi tinh tốt,
Bạch hổ, kỵ mai
táng.

Ngày Tý

đại thời, hàm trì,
âm kim sát, thiên
địa chánh chuyển
sát, (Canh Bính
Nhâm) ly sào, thiên
cẩu đầu, xấu.

Ngày Tý

thiên lôi nhựt,
khoan ốc kỵ, phủ
đầu sát, sát sư, xấu.

Ngày Sửu

(Đinh Quý trực
tinh) (Kỷ nhơn
chuyên) thiên phú,
ngọc đường, thiên
khố, thương khố.

Ngày Sửu

thiên tặc, quý kỵ,
kỵ thú, nguyệt yểm
sát ông, địa hùng
thiên cẩu (Quý âm
tá) không phòng,
không sần, xấu.

Ngày Sửu

thiên tặc, địa hỏa,
thổ ôn, hình tiêu,
huyết đao.

Ngày Dần

thiên nhạc, ngọc
đường, ngũ phú,
lục hiệp, tốt. Hắc
đạo, kỵ tạo ốc, khai
môn, nhập trạch.

Ngày Dần

hà khô, nghiêu bại,
thiên địa hoang vu,
ngưu lang, xấu.

Ngày Dần

thượng ốc kỵ,
thiên cùng, hung
tinh, phá bại, hà
khô, sát sư, xấu.

Ngày Mão

(Đinh Quý, sát
cống) mãn đức tinh
tốt, Huyền vũ kỵ
mai táng.

Ngày Mão

nhơn cách, kỵ thú,
ngày Đinh Quý,
dùng đồ cưới được.

Ngày Mão

tử khí, thiên họa,
thiên hỏa, xấu.

Ngày Thìn

(Giáp Mão, trực
tinh) (Canh Bính
nhơn chuyên) lộc
khố, (Mậu thiên
nguyên) Huỳnh h
đạo, tốt.

Ngày Thìn

ngày tốt, cưới
được.

Ngày Thìn

sát chủ dương, địa
tặc, xấu.

Ngày Tỵ

kinh tâm, trạch mã,
(Ất thiên phước)

Ngày Tỵ

nguyệt phá, kỵ thú
xấu, ngày Ất được.

Ngày Tỵ

đại phá, cùng tử,
xấu.

Tháng 10 (Hợi) thuộc Thủy

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	HUNG XẤU KỶ CƯỚI GẢ	NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ
Ngày Ngọ, (Giáp sát cống.) phổ độ, cốc tướng. Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Ngọ (Bính thiên địa ly biệt) huột diêu, thiên cầu vĩ, (Nhâm ly sào) Bính, chánh tứ phể, ngày Giáp cưới được.	Ngày Ngọ khoan ốc, huột diêu xấu.
Ngày Mùi, (Tân Đinh nhơn chuyên) (Ất trực tinh) nguyệt tài, thiên hỷ, phước sanh, minh đường tốt.	Ngày Mùi ếm đối sát cô, văn vong, thiên hùng, đại sát, (Đinh chánh tứ phể) tử biệt (Kỷ hồng de sát) xấu.	Ngày Mùi sát mẫu, khoan ốc, đại sát, xấu.
Ngày Thân, thiên thương.	Ngày Thân thọ tử, thiên can, đại họa, c u ó p s á t, nguyệt đại sát, tu la, (Mậu nhơn dân ly), xấu.	Ngày Thân thọ tử, khoan ốc, độc hỏa, nguyệt hỏa, hỏa tinh, hỏa lôi, đao cô sát, xấu.
Ngày Dậu, (Ất Tân sát cống) sanh khí, địa thương tốt, Châu tước kỷ tạo ốc, nhập trạch.	Ngày Dậu bì ma sát, hồng de, nhâm thần, không phòng (Kỷ nhơn dân ly) xấu.	Ngày Dậu sát chủ âm, kỷ chôn, lỗ ban sát, sát sư. bình,
Ngày Tuất, (Bính Nhâm trực tinh) (Mậu nhơn chuyên) thiên y, thiên tài, ích hậu, kiết khánh. Huỳnh đạo tốt.	Ngày Tuất (Nhâm ly sào) cô thần, kỷ ngày Nhâm. Ngày Bính, ngày Mậu, cưới được.	Ngày Tuất nguyệt đại sát, Bính Nhâm Mậu, cắt nhà được.
Ngày Hợi, (Ất Kỷ nhơn chuyên) thiên đức, Huỳnh đạo tốt.	Ngày Hợi đại hung, nguyệt hình, (Quý dương sai) ngày Ất, Kỷ, cưới được.	Ngày Hợi thiên ôn, tiêu khảm, hỏa tai, đại bại, sát phụ, thiên lôi dữ, xấu.

Tháng 11 (Tý) thuộc Thủy

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẢ	NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ
Ngày Tý (Giáp thiên xá) (Bính Nhâm trực tinh) (Mậu nhơn chuyên) thiên tài, kính tâm. Kim đường, tốt.	Ngày Tý nguyệt yểm sát ông, (Nhâm dương sai) thiên quả (Bính thiên địa ly biệt) âm kim sát, thiên địa chuyển sát, xấu.	Ngày Tý địa hỏa, hỏa tai, hành tiêu, huyết đao, phụ đầu sát, xấu.
Ngày Sửu phổ độ, lục hiệp, thiên tài, thiên đức, Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Sửu nhơn cách, nghiêu bại, (Kỷ lý sào) không phòng, xấu.	Ngày Sửu thiên ôn, cắt được
Ngày Dần (Bính Nhâm sát cống) thiên phú, thiên mã, phước sanh, trạch mã, Bạch hổ, kỵ mai táng.	Ngày Dần húy kỵ, kỵ thú, địa hùng, thiên cầu, ngư-lang, xấu.	Ngày Dần thổ ôn, cùng tử, sát mẫu, (bát phong hung nhựt) sát chủ âm, kỵ chôn, xấu.
Ngày Mão (Ất Kỷ, nhơn chuyên) (Đinh Quý trực tinh) thiên khổ, thương khổ, ngọc đường, tốt.	Ngày Mão nguyệt hình, huột diêu, thiên can, thọ tử, xấu	Ngày Mão đại bại, huột diêu, lục bắt thành, thọ tử, xấu.
Ngày Thìn (tốt) thiên nhạc. Hắc đạo, kỵ tạo ốc, khai môn, nhập trạch.	Ngày Thìn đại sát, dùng đồ cưới được.	Ngày Thìn thượng ốc kỵ, hung tinh, tử khí, phá bại (Giáp bát phong hung nhựt) xấu.
Ngày Tỵ (Quý sát cống) ích hậu, Đinh, thiên phước) thiên phú, địa thương. Huyền vô, kỵ mai táng.	Ngày Tỵ hồng sa, nhâm thần, đại họa, cướp sát, xấu.	Ngày Tỵ tiểu hao, khoan ốc, đại sát, xấu.

Tháng 11 (Tý) thuộc Thủy

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẢ	NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ
Ngày Ngọ. (Canh Bính nhơn chuyên) (Giáp trực tinh) tục thể, lộc khổ, Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Ngọ ếm đối sát cô, thiên tặc, nguyệt phá, bì ma sát, thiên địa hoang vu, thiên cầu vĩ, xấu.	Ngày Ngọ thiên hỏa, thiên họa, thiên ôn, thiên tặc, sát phụ, xấu.
Ngày Mùi yếu an, kiết khánh, cốc tướng, nghị tạo.	Ngày Mùi hỏa lòi, độc hỏa, hỏa tinh, nguyệt hỏa, đại sát, sát chủ dương, xấu.	Ngày Mùi hỏa lòi, độc hỏa, hỏa tinh, nguyệt hỏa, đại sát, sát chủ dương, xấu.
Ngày Thân (Giáp Canh sát công), thiên hỉ, ngọc đường, thanh long, tốt.	Ngày Thân thiên hùng, địa hung, (Mậu nhơn dâm ly) hàn trì, tu xấu.	Ngày Thân khoan ốc kỵ, thiên lòi đả, đao cô sát, xấu.
Ngày Dậu (Đinh h chuyên) u vi (Ất Tân trực tinh) minh đường, tốt.	Ngày Dậu thiên lòi nhứt, khoan ốc kỵ, lỗ ban sát, sát sư, xấu.	Ngày Dậu thiên lòi nhứt, khoan ốc kỵ, lỗ ban sát, sát sư, xấu.
Ngày Tuất sinh khí, thương khổ.	Ngày Tuất vân vong, thiên địa, hoang vu, (Nhâm ly sao) cô thần, quả tú, xấu.	Ngày Tuất ngày tốt dựng được.
Ngày Hợi (Ất Tân sát công) thiên y, tốt, Châu trước, kỵ tạo ốc, nhập trạch.	Ngày Hợi (Quý ly sào) kỵ ngày Quý - Hợi, ngày khác cưới được.	Ngày Hợi khoan ốc kỵ, xấu.

Tháng Chạp (Sửu) thuộc Thỏ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KÝ CƯỚI GẢ	NGÀY XẤU KÝ DỰNG NHÀ
Ngày Tý (Giáp thiên xá) thiên nguyên, tục thể, kiết khánh, lục hiệp.	Ngày Tý quí kỵ, kỵ thú, nghiêu bại, thiên cẩu đầu, thiên quả, âm kim sát, thiên địa chánh chuyển sát (Nhâm Bính Canh) xấu.	Ngày Tý phủ đầu sát, được cắt nhà.
Ngày Sửu (Ất Tân sát cổng) châu trước, kỵ tạo ốc, nhập trạch.	Ngày Sửu văn vong, hồng sa, đại hung, nhâm thần, (Quý dương sai) (Kỷ ly sào) không phòng, không sàn, xấu.	Ngày Sửu khoan ốc kỵ, xấu.
Ngày Dần (Bính Nhâm trực tinh) (Giáp Mậu nhơn chuyên) thiên tài, ngọc đường, u vi tinh	Ngày Dần cướp sát, ngư lang, đặng ngày Bính Nhâm Giáp Mậu dùng đồ được.	Ngày Dần (Giáp bát phong hung nhựt) cùng tử, địa tặc, xấu.
Ngày Mão thiên phú, địa tài, thiên đức, tốt.	Ngày Mão bì ma sát, địa hung, thiên cẩu, bình, dùng đồ được.	Ngày Mão thổ ôn, thiên ôn, bình
Ngày Thìn (Nhâm sát cổng) địa thương, thiên mã, tốt. Bạch hổ, kỵ mai táng.	Ngày Thìn hà khô, cưới được.	Ngày Thìn hình tiêu, huyết đao, nguyệt đại sát, sát chủ dương, xấu.
Ngày Tỵ (Quý trực tinh) (Ất Kỵ, nhơn chuyên, mãn đức tinh, thiên khổ, thương khổ, ngọc đường tốt.	Ngày Tỵ ếm đối sát cô, (Quý thiên địa ly biệt) ngày Ất Kỵ cưới được.	Ngày Tỵ thượng ốc kỵ, khoan ốc, thiên lợi đả, tiêu khảm, cửu không, hung tinh, tử khí, xấu.

Tháng chạp (Sửu) thuộc Thổ

NGÀY TỐT KHAI TRƯƠNG	NGÀY XẤU KỶ CƯỚI GÁ	NGÀY XẤU KỶ DỰNG NHÀ
Ngày Ngọ thiên nhạc, kinh tâm. Hắc đạo, kỵ tạo ốc, khai môn, nhập trạch.	Ngày Ngọ nguyệt hại, đại thời, hàm trì, thiên địa hoang vu, tu la, thiên cầu vĩ, địa hỏa (Tân chánh tứ phể) xấu.	Ngày Ngọ tiểu hao, thượng ốc kỵ, thiên lôi, độc hỏa, nguyệt hỏa, hỏa tinh, hung tinh, phá bại, xấu.
Ngày Mùi (Kỷ Quý sát cống) phổ độ, (Quý thiên nguyên) Huyền vũ, kỵ mai táng.	Ngày Mùi nguyệt phá, kỵ thú, tử biệt (Kỷ hồng de sát) (Đinh chánh tứ phể) xấu.	Ngày Mùi đại phá, đại bại, lục bất thành, sát phụ, xấu.
Ngày Thân (Bính nhơn chuyên) (Giáp Canh trực tinh) phước sanh, thiên phước, (Canh, ngũ phú, cốc tường) Huỳnh đạo.	Ngày Thân huột diêu, (Mậu, nhơn dân ly) Bính Giáp Canh cưới được.	Ngày Thân sát mẫu, huột diêu, đao cô sát, bình, không có mẹ cắt được.
Ngày Dậu thiên hỉ	Ngày Dậu thọ tử, thiên hùng, đại sát, (Kỷ nhơn dân ly) xấu.	Ngày Dậu thọ tử, thiên hỏa, thiên cùng, đại sát, lỗ ban sát, xấu,
Ngày Tuất (Giáp Canh, sát cống) thiên thương, thánh nhựt, Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Tuất thiên can, đại họa, nguyệt hình, thiên địa hoang vu, thiên cầu, cô thần, xấu.	Ngày Tuất khoan ốc, kỵ dựng, xấu.
Ngày Hợi (Đinh Quý, nhơn chuyên) (Ất Tân trực tinh) nguyệt tài, sanh khí, ích hậu, trạch mã, Huỳnh đạo, tốt.	Ngày Hợi nhơn cách, nguyệt yểm, sát cô, thiên tặc kỵ, (Quý ly sào) âm kim tá, Quý, xấu.	Ngày Hợi khoan ốc, địa hỏa, thiên tặc, ốc ma, xấu.

SỐ 61

Bài này đề tằm giờ âm-lịch đối chiếu với đồng hồ mấy giờ là giờ gì, đề gác đòn dông, cùng là xai công việc khác. Quý vị phải đề ý, lấy giờ Dần tản sáng làm gốc : Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, phải đọc thuộc lòng.

Tháng Giêng, tháng 9 — Bước đầu giờ Dần từ 3 giờ rưỡi, đến 5 giờ rưỡi hết Dần.

Tháng 2, tháng 8 — Từ 3 giờ 40, đến 5 giờ 40 hết Dần

Tháng 3, tháng 7 — Từ 3 giờ 50, đến 5 giờ 50 hết Dần

Tháng 4, tháng 6 — Từ 4 giờ đến 6 giờ hết Dần

Tháng 5 — Từ 4 giờ 10, đến 6 giờ 10 hết Dần

Tháng 10, tháng chạp — Từ 3 giờ 20, đến 5 giờ 20 hết Dần

Tháng 11 : Từ 3 giờ 10, đến 5 giờ 10 hết Dần — 7 giờ 10 hết Mão, — 9 giờ 10 hết Thìn, — 11 giờ 10 hết Tỵ, — 13 giờ 10 hết Ngọ, — 15 giờ 10 hết Mùi, — 17 giờ 10 hết Thân, — 19 giờ 10 hết Dậu, — 21 giờ 10 hết Tuất, — 23 giờ 10 hết Hợi, — 1 giờ 10 hết Tý, — 3 giờ 10 hết Sửu.

Ngày và Tháng sanh hiệp Giờ thì tốt. Giờ sanh hiệp Ngày sanh cũng tốt. Còn xung khắc là xấu.

SỐ 62

Bài này coi ngày cất nhà, cưới vợ mỗi tháng được mấy ngày

Tháng Giêng : Cưới vợ được ngày Ngọ, ngày Mùi, 10 phần được 6. Dựng nhà ai không có mẹ, được ngày Mão tốt, ngày Dậu cũng được, còn ngày Ngọ, ngày Mùi, được phân nửa, mất phân nửa.

Tháng Hai : Cưới vợ được ngày Nhâm-Dần, Bính-Dần, tốt hơn, ngày Ngọ cũng được. Còn dựng nhà ai không con, ngày Dần tốt nhất. Bính Dần, Nhâm-Dần cũng được; ngày Tỵ cất đặt, còn làm thầy thì kỵ.

Tháng Ba : Cưới vợ không ngày tốt, dùng đỡ ngày Dần, Tỵ, Ngọ, 10 phần được ba bốn mà thôi. Còn dựng nhà ngày Dậu tốt nhất, có thể dùng đỡ ngày Dần, Tỵ 10 phần được 3.

Tháng Tư : Cưới vợ được ngày Đinh-Mẹo, Quý-Mẹo Tân-Mẹo và ngày Dần tốt hơn. Còn dựng nhà được ngày Ngọ, tốt nhất ; nhì là ngày Hợi được.

Tháng Năm : Cưới vợ được ngày Quý-Tỵ tốt, còn ngày Tuất ngày Thìn dùng đỡ 10 phần được 6, cũng nên dùng. Còn dựng nhà được ngày Tỵ không có mẹ tốt, còn ngày Hợi; Tuất, dùng đỡ cũng được.

Tháng Sáu : Cưới vợ ngày Bính-Tuất thì 10 phần được 6 cũng nên dùng. Còn dựng nhà được ngày Thân dùng đỡ, 10 phần được 6, ngày Giáp-Thân, Canh, Bính-Thân tốt.

Tháng Bảy : Cưới vợ được ngày Bính, Giáp-Thân ; kỵ ngày Mậu, Canh, Nhâm, xấu. Ngày Mùi, Ngọ, dùng đỡ. Dựng nhà được ngày Bính-Thân, Canh-Thân, Mậu, Giáp tốt hơn ; ngày Dần, ngày Hợi cũng được.

Tháng Tám : Cưới vợ được ngày Bính, Mậu, Nhâm-Tý ; ngày Sửu cũng được, ngày Thìn thì không. Còn dựng nhà, được ngày Sửu, ngày Bính-Thân, Kỵ ngày Giáp-Thân, Hợi xấu.

Tháng Chín : Cưới vợ, được ngày Giáp-Tuất là tốt nhất ; kỵ ngày Canh-Tuất ; còn Bính-Nhâm, Mậu-Tuất, đều dùng được. Dựng nhà, được ngày Kỷ, Quý-Mùi tốt hơn. Ngày Bính, Giáp, Canh-Thân tốt ; ngày Hợi dùng cũng được.

Tháng Mười : Cưới vợ, ngày Thìn thì tốt, ngày Tuất được Giáp, Bính, Mậu, Canh-Tuất cưới được ; kỵ ngày Nhâm-Tuất mà thôi. Còn dựng nhà, được ngày Dậu (Ất Tân-Dậu) dùng đỡ ; Bính-Tuất, Nhâm, Mậu-Tuất đỡ được.

Tháng Mười Một : Cưới vợ được ngày Ất-Hợi, Tân-Hợi ; kỵ Quý-Hợi, không tốt ; còn bao nhiêu đều xấu, ngày Thìn cũng dặng 6 phần. Dựng nhà được ngày Tuất, ngày Sửu dùng đỡ.

Tháng Chạp : Cưới vợ được ngày Thìn, ngày Ất-Tỵ, Kỷ-Tỵ ; kỵ ngày Quý-Tỵ ; còn ngày Thân được Giáp, Bính-Thân, kỵ Mậu-Thân.

Dựng nhà được ngày Tý tốt, còn ngày Thân không có mẹ cắt được Bính, Giáp, Canh-Thân, nhờ kiết thần giải chur hung, nên cắt được.

Tôi coi trước cho anh em rồi, tháng nào được mấy ngày như trên đây, ai muốn lựa thì lựa.

SỐ 63

Bài này dùng cung Phi, coi Năm, Tháng, Ngày, Giờ để cắt nhà được đại-lợi tiểu-lợi, mấy người đỡ gác đòn dông được tốt.

Con nhà cung Càn — Năm đại-lợi : Thân, Dậu, Tuất, Hợi, — Năm tiểu-lợi : Sửu, Dần — Tháng đại-lợi : tháng 7-8-10 — Tháng tiểu-lợi : tháng 6-9, — Ngày đại-lợi : Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, — Ngày tiểu-lợi : Dần, Sửu, — Giờ tốt : Thân, Dần : 4 người đỡ đòn dông.

Con nhà cung Khảm — Năm đại-lợi : Mẹo, Tý, Tỵ, — Năm tiểu-lợi : Ngọ, Thìn — Tháng đại-lợi : Tháng 2, 11, — Tháng tiểu-lợi : Tháng 3-4-5, — Ngày đại-lợi : Mẹo, Tý, — Ngày tiểu-lợi : Thìn, Tỵ, Ngọ, — Giờ tốt : Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ : 3 người đỡ đòn dông.

Con nhà cung Cấn. — Năm đại-lợi : Thân, Dậu, Hợi, Tuất, Sửu — Năm tiểu-lợi : Dần, Mùi, — Tháng đại-lợi : Tháng Giêng, 9 — Tháng tiểu-lợi : Tháng 10-8-7-6-12 — Ngày đại-lợi : Sửu, Thân, Dậu, Tuất, — Ngày tiểu-lợi : Dần, Mùi, Hợi, — Giờ tốt : Mùi, Thân, Sửu, Dần 5 người gác đòn dông, tốt.

Con nhà cung Chấn — Năm đại-lợi : Tý, Tỵ, Mẹo, Ngọ — Năm tiểu-lợi : Thìn — Tháng đại-lợi : Tháng 11-2, — Tháng tiểu-lợi : 3-4-5, — Ngày đại-lợi : Tý, Ngọ, Mẹo, Tỵ, — Ngày tiểu-lợi : Thìn, — Giờ tốt : Thìn, Tỵ, Mẹo, Ngọ : 3 người đỡ đòn dông.

Con nhà cung Tốn. — Năm đại-lợi : Tý, Mão, Ngọ, Tỵ, — Năm tiểu-lợi : Thìn, — Tháng đại-lợi : Tháng 5-2, — Tháng tiểu-lợi : Tháng Giêng, 3-4-11, — Ngày đại-lợi : Tý, Mão, Tỵ, Ngọ, — Ngày tiểu-lợi : Thìn, Tỵ, — Giờ tốt : Tỵ, Ngọ, Mão : 4 người đỡ đòn dồng hạ thủ tốt.

Con nhà cung Ly. — Năm đại-lợi : Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, — Năm tiểu-lợi : Tý, — Tháng đại-lợi : Tháng 2, 4, 5, — Tháng tiểu-lợi : Tháng 3-11, — Ngày đại-lợi : Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, — Ngày tiểu-lợi : Ngày Tý, — Giờ tốt : Thìn, Tỵ, Mão, Ngọ : 3 người đỡ đòn dồng tốt.

Con nhà cung Khôn. — Năm đại-lợi : Thân, Dậu, Mùi, Tuất, Hợi — Năm tiểu-lợi : Sửu, Dần, — Tháng đại-lợi : Tháng 7-8-10-12 — Tháng tiểu-lợi : Tháng 9-6-1 — Ngày đại-lợi : Mùi, Thân, Tuất, — Ngày tiểu-lợi : Ngày Dậu, Hợi, Sửu, Dần, — Giờ tốt : Sửu, Dần, Mùi, Thân, 4 người đỡ đòn dồng hạ thủ tốt.

Con nhà cung Đoài. — Năm đại-lợi : Sửu, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, — Năm tiểu-lợi : Dần, Hợi. — Tháng đại-lợi : Tháng 6-7-8-9, — Tháng tiểu-lợi : Tháng 10-giêng, — Ngày đại-lợi : Sửu, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, — Ngày tiểu-lợi : Dần, Hợi, — Giờ tốt : Thân, Dần, Sửu, Mùi, 7 người đỡ đòn dồng hạ thủ tốt.

Dùng cung Phi cắt nhà day hướng, năm tháng ngày giờ thuận tháng sanh ngày, ngày sanh giờ, giờ sanh hiệp lại ngày tháng thì tốt, năm tháng ngày giờ hướng đều thuận, vượng tướng sanh hiệp, bất kỳ kiêm lâu khoan ốc, dầu lâm vô hung thần cũng không đáng sợ. Còn coi ngày giờ, phải châm chể, hung thần, kiết thần, nửa tốt, nửa xấu là dùng được; 2 tốt 1 xấu là tốt; 2 xấu 1 tốt, ngày lâm vô tháng, tháng lâm vô ngày coi, cũng dùng được, sợ coi nhầm ngày Tử, Tù, Hưu, thì không tốt; hại nhứt là ngày Tử, còn ngày Hưu Tù thì nhẹ hơn một chút.

SỔ 64

Các điều kỵ sau đây không làm điều chi được vì xấu lắm.

Tam cường : Kỵ làm nhà, tháng Giêng, tháng 6. Hai tháng kỵ có mấy ngày : ngày mùng 8, sát phu; ngày 18, sát 5 người; ngày

23 sát 7 người. Trong 2 tháng đó, trừ mấy ngày trên đây, mấy ngày khác thì không kỵ.

Thiên-Địa tranh hùng : Kỵ xuất hành đi xa không nên, đầu khởi chết cũng bị tai nạn, tật bệnh, đau ốm, rủi ro.

Tháng Giêng : Ngày Tỵ, Ngọ, — Tháng Hai : Hợi, Tý — Tháng Ba : Mẹo, Mùi — Tháng Tư : Tý, Sửu, — Tháng Năm : Mùi, Thân — Tháng 6 : Sửu, Dần — Tháng 7 : Thân, Dậu — Tháng 8 : Dần, Mẹo — Tháng 9 : Dậu, Tuất — Tháng 10 : Mẹo, Thìn — Tháng 11 : Hợi, Tuất — Tháng chạp : Thìn, Tỵ, xấu lắm ; ai có tin thì tin.

Ngày mừng 5, 14, 23, có tháng kỵ, có tháng cũng không kỵ vậy. Tháng Giêng, tháng 7, tháng tư, tháng 10 : kỵ ngày mừng 5 — Tháng 2, tháng 8, tháng 5, tháng 11 : kỵ ngày 14. — Tháng 3, tháng 9, tháng 6, tháng chạp : kỵ ngày 23.

Có bài ca rằng : Khởi tạo hôn nhơn đều chẳng tốt, Xuất hành cầu mưu định tào hung, Hành thuyền kỵ chi phong ba trở, Nhập trạch di cư định phòng không.

Ngày Phục-đoạn, dứt sữa cho con, và chôn cắt, hốt cốt, dờn mả đều được, bất luận là tháng nào, kiểm ngày Tý, sao Hử ; ngày Sửu sao Đẩu ; ngày Dần sao Thất ; ngày Mẹo sao Nữ ; ngày Thìn sao Cơ ; ngày Tỵ sao Phòng ; ngày Ngọ, sao Giác ; ngày Mùi sao Lâu ; ngày Thân sao Quỷ ; ngày Dậu sao Khuê ; ngày Tuất sao Chủy ; ngày Hợi sao Bích, — hoặc tháng 5, tháng 7. gặp ngày Mẹo, ngày Sửu, dứt sữa cũng tốt.

Có bài thơ rằng : Chôn cắt, dứt sữa được nghi hành, Dờn mả, hốt cốtặng tốt lành. Cầu lợi cầu danh thời chẳng tốt. Trăm việc đều kỵ vi bất thành.

Ngày Tam-nương trăm việc kỵ. Tam nương là ba nàng : Muội-Hỷ, Đắc-kỷ, Bao-Tỷ. Ba nàng này báo hại ở ba đời nhà Hạ, nhà Thương, nhà Châu bị mất nước. Ba ngày sanh, ba ngày tử, là 6 ngày kỵ, mỗi tháng : Thượng tuần : mừng 3, mừng 7 — Trung tuần : 13, 18 — Hạ tuần : 22, 27. **Vậy có bài thơ rằng** .

Tác sự cầu mưu định bất hài, Nghinh hôn giá thú, phải lìa ngay, Xây dựng gia đình vô nhơn trứ, Làm xuôi hiệp bạn uống công phu

Hành thuyền quá hải tao trăm nịch, Thượng quan trần nhậm bắt buồn hương.

Sát-chủ âm, người chết kỵ mai táng, chôn liệm, ngày giờ, còn làm các việc khác đều chẳng kỵ, kêu là Sát chủ, Thọ mai, Âm táng.

Tháng Giêng: Ngày Tỵ; Tháng 2 ngày Tý; Tháng 3 ngày Mùi; Tháng tư, ngày Mẹo; Tháng 5 ngày Thân; Tháng 6 ngày Tuất; Tháng 7 ngày Sửu; Tháng 8 ngày Hợi; Tháng 9 ngày Ngọ; Tháng 10 ngày Dậu; Tháng 11 ngày Dần; Tháng chạp ngày Thìn.

Ngày trùng: Ngày trùng kỵ liệm chôn, ngày chết cũng bị trùng, 4 ngày trùng, 4 ngày trùng, phải tránh cho con trưởng-nam, dâu trưởng, cháu trưởng, mỗi tháng Dần, Thân, Tỵ, Hợi, ngày và giờ.

Ngày Sát-chủ dương, lưu thị, chẳng hạn mua mãi cất nhà, hay là thứ gì mình có làm chủ kỵ ngay, — Một Chuột đào lỗ khoét hang (Tháng Giêng ngày Tý) Tháng 2-3-7-9, Trâu toan kéo cày, (kỵ ngày Sửu) Tháng 4-5-10-12, Chó (Tháng 6-8-11-12, kỵ ngày Tuất), Bước qua 11, cày ruộng (Tháng 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12, kỵ ngày Mùi) Sáu, Mười hai, 8, 5 Rồng (Tháng 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12, kỵ ngày Thìn).

Ngày thọ tử, kỵ ngày thọ tử, Ngày Tuất; Tháng 2 ngày Thìn; Tháng 3 ngày Mẹo; Tháng 4 ngày Tỵ; Tháng 5 ngày Tý; Tháng 6 ngày Ngọ; Tháng 7 ngày Sửu; Tháng 8 ngày Mùi; Tháng 9 ngày Dần; Tháng 10 ngày Thân; Tháng 11 ngày Mẹo; Tháng 12 ngày Dậu.

Ngày Xích-tòng-Tử giáng hạ, đại kỵ: Tháng Giêng kỵ ngày mùng 7-11; Tháng 2 kỵ mùng 9-19; Tháng 3 kỵ 15-16; Tháng tư kỵ mùng 9-22; Tháng năm kỵ mùng 9-14; Tháng 6 kỵ mùng 10-20; Tháng 7 kỵ mùng 8-23; Tháng 8 kỵ 18-29; Tháng 9 kỵ mùng 2-30; Tháng 10 kỵ mùng 1-14; Tháng 11 kỵ mùng 2-21; Tháng chạp kỵ mùng 1-30.

Có bài thơ rằng: (5 câu đọc nghe cho biết):

Xuất trận ra binh đều lưu huyết, Làm nhà mua đất cũng tận diệt,
Mai táng khốc thịnh trường bắt tuyệt, Cưới gả vợ chồng tảo ly biệt,
Bán buôn vốn lời hao mòn khuyết. (Đọc mà chẳng biết thì chẳng kỵ).

Bài nhơn-thần sờ-tại, ky châm-chích, mô xẻ, thiến heo, bò, trâu, các việc v.v...

Ngày

1 - tại bàn chơn	12 - mái tóc.	22 - mắt cá ngoài.
2 - mắt cá ngoài.	13 - hai hàm răng, nướu.	23 - tại gang bàn chơn.
3 - bắp vế, bắp chơn.	14 - vi huồn, bao tử.	24 - mạch thủy-dương-minh, cườm tay.
4 - trước bụng, sau lưng	15 - ky khắp châu thân.	25 - mạch túc-dương-minh, bắp chơn.
5 - tại miệng, môi.	16 - ngực, ức.	26 - tại cốt là xương.
6 - hai bàn tay.	17 - khí xung bụng dưới rún, ngang lưng quắn.	27 - tại đầu gối.
7 - mắt cá trong.	18 - bắp vế trong.	28 - tại âm hộ.
8 - tại cổ cườm tay.	19 - tại bàn chơn.	29 - tại đầu gối, bắp vế.
9 - chơn thủy.	20 - mắt cá trong.	30 - phía trên bàn chơn.
10 - lưng, ngay ngực.	21 - tại ngón tay út.	
11 - sống mũi.		

SỐ 65

Ba mươi hai quẻ bói có bài giải

Bài này, vái rồi lấy 5 đồng tiền cầm bỏ từ đồng trong đĩa, lần thứ nhứt lấy đồng tiền ấy ra sắp ở trên, lần thứ hai lấy ra cũng sắp theo dưới kể đó, cho đủ 5 lần, rồi coi trong 5 đồng đó có mấy sắp, mấy ngửa, rồi kiểm hình sau đây (trang 95) thuộc về hàng số mấy, dò quẻ mà kiểm thì mau lắm, như không có tiền điếu, thì dùng bạc cắc hoặc giấy cứng cũng được.

Bài vái chiêm quẻ :

Nam mô Tiên-sư, Tổ-sư, tam giáo đạo sư, Phật Tổ Quan Âm, chí thể lai lâm, Phục-Hy, Thần-Nông, Văn-vương, Châu-Công, chư Thánh, chư Thần, đồng lai chứng chiếu, Lưu Bá Ôn tiên sanh, tam thập nhị quái, 32 quẻ, gia chủ (tên họ chi, làng, tổng, tỉnh, quận, chiêm sự chi kết hung, như là coi công danh, thi cử, kiện thưa, gia đạo, thương mai, cầu tài, cầu hôn, xuất hành, làm nhà, dời chỗ, chiêm bệnh, mất của, v, v...

Quẻ linh hay là không linh cũng tại nơi mình, chừng nào muốn chiêm quẻ phải tắm, rửa tay, súc miệng, rửa mặt, thành tâm là quẻ ứng. Thánh Thần không tư vị ai, không phục ai hết. Thành tâm một cây nhang, một ngọn đèn là đủ lễ. Tôi kinh nghiệm hai mươi mấy năm rồi, ai coi cũng trúng, linh lắm.

三
十
二
卦
神
誠
心

五	五					五	五	五	五
五		五				五			
五			五				五		
五				五					五
五					五			五	

12345678910

						五	五	五	五	五
五	五	五				五	五	五		
五			五	五		五			五	五
	五		五		五		五		五	
五		五		五	五			五		五

1112131415161718192021

五						五	五	五	五	
	五	五	五		五	五	五	五		
	五	五		五	五	五		五	五	
五	五		五	五	五		五	五	五	
五			五	五	五	五	五		五	

2223242526272829303132

QUÊ SỞ 1 — THƯỢNG THƯỢNG

Lý - Thần - Phi gặp đặng Bao - Công

Trước khi lưu lạc gian nan, Mần trời chiếu đất chẳng an thân này,
 Vợ chồng con cái cách xa, Ốm đau tật bệnh chẳng qua phen này,
 Có người phản phúc bằng nay, Nó toan muốn hại vu oan chớ mình,
 Phải phòng đạo tặc gian manh, Tài hao vật tổn chẳng lành cho ta,
 Văn thơ khẩu thiệt đông ra, Phòng người lai vãng tới nhà tham gian,
 Trước khi làm có trăm ngàn, Đôi ba lần khá hiệp rồi cũng tan,
 Từ rày sắp tới mới an, Làm ăn thanh vượng đã sang lại mừng,
 Gặp người trợ giúp không chừng, Làm ăn thương mãi cửa nhà sửa sang
 Làm ăn các việc đặng an, Có người rủ biếu chỉ đàng cho ta,
 Bà con thấy mặt ngó ra, Người đứng trợ giúp cho ta thuở này.

QUÊ SỞ 2 — THƯỢNG THƯỢNG

Đồng - Trát cầu hôn

Quê này tính việc làm ăn, Gia đạo cắt sửa đổi đời đi xa,
 Phòng người phản phúc gian tà, Toan tính mưu kế hại ta thành lành,
 Quới hơn độ mạng chớ lo, Phước thời qua khỏi vậy mà không sao,
 Lúc này như cá ở ao, Gặp đặng phước lớn mưa vào giúp cho,
 Làm thử mà đặng chớ lo, Trước khi làm thiệt như cò mổ lương,
 Từ rày sắp tới có đường, Có người giúp đỡ lo lường làm ăn,
 Lúc này trời tối gặp trăng, Có người lui tới nói năng hẹn hò,
 Trước tốt sau xấu phải lo, Gạt lương mưu hại nói cho giữ gìn,
 Gặp người phụ nữ chớ tin, Nói nghe ngon ngọt hại mình rất nguy.

QUÊ SỞ 3 — TRUNG BÌNH

Địch - Thanh hạ san

Quê này tính việc làm ăn, Có người rủ biếu hẹn hò với ta,
 Trong bụng sắp tính đi xa, Phải phòng mà giữ gian tà không nên,
 Gia đạo cắt sửa vững bền, Hoặc là đời đổi mới nên đặng thành,
 Phòng người phản phúc tụng tranh, Văn thơ khẩu thiệt chẳng lành chi đâu,
 Đêm ngày tụng niệm khẩn cầu, Gặp hung hóa kiết, hung trung hóa hiền,

Người ngay có lẽ tự nhiên, Phật Trời cũng độ cho mình khỏi đi
 Dầu mà mắc phải lâm nguy, Khiến người cứu giúp vậy thì khỏi lo,
 Nói hành nói nhỏ nói to, Trước mặt không dám sau lưng thăm thì,
 Ăn ngay ở thẳng lo chi. Dầu ai có hại vậy thì đừng đâu.

QUÊ SỐ 4 — TRUNG BÌNH

Giảo - Kim gặp Vưu - tuấn - Đạt.

Đôi ba năm trước lời thôi, Làm ăn thất bại vận xui đến cùng,
 Ngày sau gặp dạng anh hùng, Có người hứa giúp gia trung vững vàng,
 Làm ăn tính toán luận bàn, Có người rủ biểu hẹn hò với ta,
 Bạc tiền làm ăn có ra, Đôi ba lần khá hiệp rồi cũng tan,
 Đông xuân sắp tới mới an, Đôi ba năm nữa vững vàng qui mô,
 Bôn ba chưa dạng cơ đồ, Ớn trên giúp vận cây khô ra chồi,
 Bà con vay hỏi lời thôi, Người đừng giúp đỡ cho thời làm ăn,
 Nói hành nói lén lảng xằng, Mang lời chịu tiếng khó khăn năm này,
 Nhịn nhục qua khỏi mới hay, Đừng có nóng nảy họa lây chẳng hiền.

QUÊ SỐ 5 — HẠ HẠ

Tổng tửu Đơn - hùng - Tín

Mấy năm lúc trước cũng sang, Làm ăn có của trăm ngàn vô ra,
 Chúng bạn phản phúc hại ta, Văn thơ khẩu thiệt vậy mà chẳng an,
 Vợ chồng con cái lo toan, Hoạn nạn đau ốm tân toan chịu sầu,
 Trong bụng sắp tính đi xa, Có người cản trở vậy mà chẳng cho
 Quê này hạ hạ phải lo, Vợ chồng súc vật đâu cho dạng toàn,
 Làm ăn cũng chẳng dạng an, Tài hao của mất người toan phản mình,
 Ai mà gây gỗ làm thình, Việc người kinh chống thì mình khổ
 chung,

Quê này thiếu kiệt đa hung, Phật Trời cầu khẩn ta đừng bỏ qua
 Ăn ngay ở thẳng thật thà, Dầu ai có hại cũng qua khỏi rày.

QUÊ SỐ 6 — HẠ HẠ

Lữ-Bố bị vầy

Quê này gia đạo chẳng an, Hung đa kiệt thiếu lo toan thể nào.
 Lúc này như cá ở ao, Như chim mắc lưới, đi đâu khó dòi,

Quẻ này mang tiếng chịu lời, Anh em chúng bạn phản thời hại ta,
 Văn thơ khẩu thiết động ra, Nuôi người rồi phản trả ta oán thù,
 Phải phòng có người âm mưu, Sinh ra đạo tặc lấy đồ của ta,
 Làm hiền phải mắc gian tà, Minh chớ làm dữ hại ta phen này,
 Quẻ này vận mạng còn nguy, Làm ăn lớn vốn hao thì tài đa,
 Vái vang Trời Phật độ ta, Khỏi nơi tai nạn cho qua năm này,
 Coi chừng có người hại đây, Toan tính mưu kế sau này phải vương.

QUẺ SỐ 7 — THƯỢNG THƯỢNG

Lưu-Bị vườn đào kết nghĩa

Từ này sắp tới mới an, Mấy năm về trước gian nan lo rầu,
 Làm ăn cũng chẳng dặng đâu, Tài hao vật tổn ai hầu giúp cho,
 Dầu mà làm dặng của kho, Giữ cũng chẳng được đâu cho dặng toàn,
 Phải phòng đạo tặc tà gian, Súc vật nạn dưỡng của tan nhưng là.
 Trong bụng sắp tính đi xa, Hoặc là dời đổi cửa nhà sửa thay,
 Bán buôn thương mãi hỏi vay, Làm gì cũng dặng có ngày ắt nên.
 Lúc này sắp tới vững bền, Có người hứa hẹn giúp mình dặng an.
 Anh em bạn thiết lo toan, Hẹn hò kêu rủ chỉ đảng làm ăn,
 Cũng như trời tối gặp trăng, Như mây gặp tuyết trở bông ra chồi.

QUẺ SỐ 8 — THƯỢNG KIẾT

Giảo-Kim thám Địa-huyệt

Trước thấy nguy hiểm gian nan, Năm nay sắp tính luận bàn tư lương,
 Tu tạo cải sửa gia đường, Bán buôn gả cưới sanh phương đắc
 thành,
 Phòng người phản phúc tụng tranh, Trước mặt không dám nói hành
 có ngay.

Quẻ đoán gia đạo chẳng sai, Làm ăn có của khiến rày ốm đau,
 Có vậy qua khỏi không sao, Tiền hung hậu kiết quới như phò tri
 Từ này sắp tới lo chi, Hết cơn bỉ cực tới thì thới lai
 Dầu mà khó nhọc chớ nài, Cứ việc làm tới nghe ai làm gì,
 Quẻ tốt chớ khá hồ nghi, Ai mà cản trở nói chi cũng làm
 Phải phòng có kẻ gian tham, Đừng tin mà mắc, chớ ham mà lằm.

QUÊ SỐ 9 — TRUNG BÌNH

Nhạc-Lôi báo thù cha

Quê này chớ khá hồ nghi, Làm ăn thời đặng, việc chi nên làm,
Coi chừng có kẻ tham lam, Mưu sự phản phúc họ dòm ngó ta,
Năm kia năm ngoài xót xa, Tài hao vật tổn hoặc là ốm đau,
Làm ăn có tài cũng hao, Giữ cũng chẳng đặng biết bao nhiêu rày,
Quê này làm ăn được ngay, Có người hứa hẹn giúp rày cho ta,
Phải phòng cẩn thận lo xa, Bạc tiền ai hỏi đưa ra giựt liền,
Từ này sắp tới mới yên, Làm ăn thương mãi bạc tiền lợi ngay,
Ở sao trung chánh mới hay, Phạt Trời dòm ngó có ngày ắt nên,
Đông Xuân sắp tới trở lên, Mùa Thu chưa khá chẳng nên vội vàng.

QUÊ SỐ 10 — TRUNG KIẾT

Tiết-nhơn-Quý làm công

Quê này thuộc trước gian nan, Làm ăn thất bại của tan chẳng lành,
Phòng người phản phúc tụng tranh, Tài hao vật tổn chẳng lành cho ta
Làm nhà dời chỗ đi xa, Làm ăn thương mãi người ta giúp rày,
Tật bệnh đau ốm hằng ngày, Vái van cầu nguyện gặp nay thuốc thầy,
Kiện thừa gả cưới an rày, Đi xa không tốt, rủi may không chừng,
Bà con không bằng người dưng, Hứa hẹn giùm giúp ta đừng có lo.
Mùa Đông gặp đặng sương sa, Như cây gặp tuyết vậy mà trở bông,
Thú thể mãi thiếp đặng xong, Làm ăn thanh vượng tại trong mùa
này,
Coi chừng có kẻ tà tây, Lòng người bất chánh sau này khổ ta.

QUÊ SỐ 11 — HẠ HẠ

Ngũ-Thiệu bị vây

Quê này hạ hạ chẳng hay, Làm ăn buôn bán có tài như không,
Tật bệnh đau ốm khó trông, Văn thơ khẩu thiệt tụng tranh hại mình,
Trước mặt thì họ làm thính, Nói hành nói lén thính linh sau lưng,
Ốm đau qua khỏi thì mừng, Hao tài tổn của ta đừng có than,
Làm nhà dời chỗ chưa an, Chậm chậm ẩn núp tính toan đợi chờ,

Lúc này như thể trắng lờ, Làm ăn nhỏ nhỏ chớ hề làm to,
 Ăn ở ngay thẳng chớ lo, Phước kia đi tới, họa bỏ thối lui,
 Quẻ này vận mạng còn xui, Phòng người phản phúc tới lui hại mình,
 Nói phải họ chẳng làm thình, Lại thêm gây dữ nghịch tình giận ta,

QUẺ SỐ 12 — HẠ HẠ

Trịnh-Ân đã long-xa

Quẻ này nuôi khí dòm nhà, Giúp người đặng việc trở mà phản ta,
 Vận mạng này xấu xa, Mang lời chịu tiếng động mà vẫn thơ,
 Lúc này như thể trắng lờ, Làm gì chưa đặng, phải chờ khi sau,
 Phòng người lai vãng chẳng an, Coi chừng phải giữ tà gian có ngày,
 Quẻ này hạ hạ xấu thay, Chiếm tranh trạch tán, chiếm hôn bắt hòa,
 Chiếm binh thời cũng chẳng qua, Cầu Trời khẩn Phật độ mà mới an,
 Phước thời qua khỏi tai nạn, Tài hao vật tổn chớ than chớ phiền,
 Ai mà gây dữ với mình, Thời ta phải nhịn làm thình an rày,
 Có người tâm tính chẳng ngay, Nói hành nói lén phô bày chuyện ta.

QUẺ SỐ 13 — THƯỢNG KIẾT

Đơn-hùng-Tín đoạt phao cầu

Công danh thi cử vững bền, Dời nhà đổi chỗ cũng nên đặng rày,
 Hôn nhưn thai nghén, sanh trai, Kiện thừa đắc thắng bình rày cũng an,
 Làm ăn buôn bán xa đàng, Có người rủ biếu chỉ ban cho mình,
 Tin mừng việc tốt nan mình, Có người giúp đỡ chớ mình làm ăn,
 Bà con vay hỏi khó khăn, Người đứng trợ giúp làm ăn thuở này,
 Đôi ba năm nữa gần đây, Như cá gặp nước, như cây gặp chồi,
 Mấy năm về trước lời thôi, Làm vô có của hiệp rồi cũng tan,
 Anh em phản phúc chẳng an, Sau phòng kẻ dữ mưu toan hại mình,
 Quẻ này ta phải giữ gìn, Chớ nghe mà mắc, chớ tin mà lầm.

QUẺ SỐ 14 — THƯỢNG THƯỢNG

Lưu-Bị cầu hôn Giang-tả

Hôn nhưn tư tưng thắng phần, Công danh thương mãi mười phân
 an toàn,
 Cất nhà dời chỗ đặng an, Tai nạn đau ốm thuốc thang gặp thầy,

Năm kia năm ngoài tới đây, Tài hao vật tổn của tan chẳng còn,
 Có phước thì khỏi hao mòn, Làm ăn thương mãi vợ con hiệp hòa,
 Có người rủ biếu kêu ta, Đi gần cũng đến, đi xa dạng về,
 Làm ăn thời cũng dễ bề, Có người hứa hẹn nhấc về cho ta,
 Như cây gặp dạng sương sa, Dầu ai mưu hại phản ta dạng nào.
 Xuân Hạ mới hết lao đao, Làm ăn có kẻ giúp trao của tiền,
 Ăn ở ngay thẳng tự nhiên, Mắc phải hung dữ hóa hiền khỏi lo.

QUÊ SỐ 15 — TRUNG KIẾT

Địch-Thanh gặp cô

Làm ăn thì dạng gặp thời, Bán buôn gả cưới có người giúp cho.
 Mùa Xuân chưa dạng ấm no, Hạ Thu Đông chí mới cho dạng toàn,
 Làm nhà dời chỗ cũng an, Tật bịnh đau ốm thuốc thang gặp thầy.
 Quới nhơn độ mạng chớ lo, Có người rủ biếu hẹn hò với ta,
 Bạc tiền đừng có đưa ra, Bán buôn thời phải lo xa giữ gìn,
 Chớ nghe lời nói mà tin, Miệng lằn lưỡi mỗi, bạc tiền đoạt đi,
 Nói hành nói lén một khi, Trước mặt không dám, thăm thì sau lưng,
 Bày kế mưu hại không chừng, Phạt Trời cũng độ hung trung gặp hiền,
 Bỏ mạng vững vàng dạng yên, Xui thời mất của hao tiền khỏi cho.

QUÊ SỐ 16 — TRUNG BÌNH

Tiết-nhơn-Quý chinh Đòng

Công danh tư tưng thắng phần, Làm ăn buôn bán mười phần dạng an
 Tật bịnh ốm đau lo toan, Hôn nhơn kết hiệp người đi dạng về,
 Bình sanh lao khổ tư bề, Mấy năm về trước ử-ê bắt thành,
 Tân niên Xuân tới tài lành, Làm ăn các việc bộ hành vãng lai,
 Kẻ trên hứa hẹn giúp tài, Có người rủ biếu chỉ rày cho ta,
 Bà con thấy mặt ngó ra, Người đứng giúp đỡ cho mà làm ăn;
 Mấy năm về trước khó khăn, Sang Xuân trời tối tỏ trăng vui vầy,
 Phòng người mưu hại ta đây, Đoạt công cướp của sau này phải vương,
 Dầu mà mắc phải tai ương, Quới nhơn độ mạng lo lường khỏi cho.

QUÊ SỐ 17 — HẠ HẠ

La - Thành bị lên

Quê này Hạ Hạ chẳng hay, Làm ăn thương mãi có tài cũng tan,
 Kiện thừa gả cưới chẳng an, Văn thơ khẩu thiệt bị quan quở hành,
 Hôn nhơn chồng vợ không thành, Tật bịnh cầu đảo tiên sanh chỉ rành,
 Làm chi các việc chẳng lành, Phải phòng mà giữ gian manh đoạt tài,
 Cẩn thận van-vái họa may, Tai nạn qua khỏi, tổn tài không sao,
 Không thời tật bịnh ốm đau, Khỏi nơi lưới thỏ, mắc vào bẫy cheo,
 Tam nguồn hương đốt đèn treo, Vái Trời Phật độ hiểm nghèo
 cũng qua,
 Có người bày kể hại ta, Trước mặt không dám hại mà sau lưng,
 Gặp quẻ xui xẻo quá chừng, Tai nạn đau ốm, ta đừng có khi.

QUÊ SỐ 18 — HẠ HẠ

Hạng - Vô đến Ó - giang

Quê này vận mạng lao đao, Năm kia năm ngoái tổn hao của tiền,
 Trước thời có khỏi mới yên, Không thời sắp tới lại niên chẳng toàn,
 Sanh ra đạo tặc tà gian, Vợ chồng con cái tân toan chịu sầu,
 Chúng bạn phản phúc lo âu, Văn thơ khẩu thiệt ở đâu đến mình,
 Trước mặt thì họ làm thinh, Nói hành nói lén thỉnh linh sau lưng,
 Ốm đau qua khỏi thời mừng, Hao tài tổn của ta đừng có than.
 Cầu Trời qua khỏi tai nạn, Hung trung hóa kiết, gặp hung hóa hiền.
 Người ngay có lẽ tự nhiên, Phật Trời cũng độ cho mình khỏi đi.
 Quê này chớ có khinh khi, Ý tài ý giỏi lắm thì người ta.

QUÊ SỐ 19 — THƯỢNG THƯỢNG

Vương - thế - Sụng dưng Huỳnh - hoa

Quê này tính việc làm ăn, Ra đường thì gặp có người độ ta,
 Làm ăn buôn bán dựng nhà, Ruộng nương hóa mãi dặng mà cũng nên.
 Mấy năm về trước chẳng bền, Sớm vô chiều hết, như tên mây hồng,
 Súc vật tiền bạc chẳng đồng, Ốm đau dặng mạnh thật công hao tài,
 Văn thơ phát động chẳng sai, Phòng kẻ phản phúc đoạt tài khốn ta,
 Trong bụng sắp tính đi xa, Có người rủ biểu giúp mà làm ăn,

Lúc này trời tối gặp trăng, Cá kia gặp nước làm ăn gặp thời,
Phải có mang tiếng chịu lời, Trước mặt không dám, nói thời sau lưng,
Quê dạn phải giữ coi chừng, Đồ đạc tiền của, xin đừng nghe ai.

QUÊ SỐ 20 — THƯỢNG KIẾT

Uất - Tri gặp Hắc - Bạch

Công danh tư tưng ân cần, Sản sanh nuôi dề, hôn nhơn hiệp hòa,
Dọn đồ dời chỗ cất nhà, Làm ăn thương mãi đi xa dặng rày,
Làm chi có kẻ chỉ bày, Hẹn hò rủ biểu giúp rày cho ta,
Tật bịnh đau ốm cũng qua, Làm ăn có lợi đi xa mau về,
Quới nhơn độ mạng chớ lo, Đông Xi ân sắp tới gặp đồ đưa sang,
Gặp người chỉ ngô đem đàng, Công danh chậm trễ cũng an sau này,
Có người tâm tánh lạ kỳ, Quấy họ đổ trút nói thì cho ta,
Nói hành lén lút như ma, Chờ người vắng mặt nói mà với nhau.
Kiếm chuyên dụ dỗ làm màu, Chớ tin mà mắc ngày sau phải lằm,

QUÊ SỐ 21 — TRUNG BÌNH

Tổn - Tàn lằm sư học đạo

Quê này là quê trung bình, Buôn bán có lợi giữ gìn mới yên,
Làm ăn cũng có của tiền, Nay thời còn thấy, mai liền tan đi.
Ốm đau sàu nảo ai bi, Văn thơ khẩu thiệt vậy thì chẳng an,
Sanh ra đạo tặc tà gian, Anh em phản phúc sắp toan hại mình,
Ai mà gây dữ làm thình, Ta phải nhịn nhục thời mình dặng an,
Ốm đau tai nạn gian nan, Cầu Trời lay Phật vái van nhẹ liền,
Quê này Tôn-Tản, Bàn-Quyên, Tranh danh đoạt lợi chẳng hiền
chỉ đâu,
Chớ tin mà mắc mưu sâu, Nghe lời hại mạng biết đâu tránh rày,
Ai tới năn nỉ hỏi vay, Thương người trợ giúp, khỏi tay giựt liền.

QUÊ SỐ 22 — TRUNG KIẾT

Lưu - Bị chiếm dặng Kinh - châu

Quê này thương mãi làm ăn, Có người rủ biểu hẹn hò với ta,
Năm kia năm ngoài xót xa, Tiền bạc hao tổn hoặc là ốm đau,

Văn thơ khẩu thiết tài hao, Có phước thời khỏi không sao đến mình,
 Lúc này vận hảo đắc minh, Tin mừng đưa đến thình lình cho ta,
 Bán buôn gả cưới tạo gia, Có người rủ biểu đi mà làm ăn,
 Lúc này trời tối gặp trăng, Cá kia gặp nước, làm ăn gặp thời,
 Quẻ này mang tiếng chịu lời, Phòng người phản phúc âm mưu hại
 mình,
 Có mặt thì họ làm thình, Xúm nhau châm-chích nói mình sau lưng,
 Bà con không bằng người đứng, Bạc tiền trợ giúp cho mình làm ăn.

QUẺ SỐ 23 — HẠ HẠ

Quan-Công thất thủ Kinh-châu

Gặp quẻ hạ hạ bất thành, Đi xa chưaặng bệnh tình vái van,
 Hôn nhơn hiệp bạn chẳng an, Dời nhà đổi chỗ hoang mang chẳng
 lành,
 Văn thơ khẩu thiết tụng tranh, Có kẻ mưu hại cạnh tranh oán thù,
 Tụng kinh lạy Phật công phu, Tai qua nạn khỏi nhẹ thời cho ta,
 Nói hành nói lén như ma, Trước mặt không dám nói mà sau lưng,
 Miệng lằn lưỡi mỗi không chừng, Tiếng to tiếng nhỏ mà làm người ta,
 Trước mặt tử-tế quá đa, Bề ngoài hỉ-hạ trong là gươm đao,
 Quẻ này chớ có lảng xao, Bạc tiền ai hỏi đưa mau, giựt liền.
 Làm ăn cũng chẳngặng yên, Sớm vô chiều hết như tiền của ma.

QUẺ SỐ 24 — HẠ HẠ

Đồng-Trát lãnh chiếu hồi trào

Quẻ này gia đạo chẳng an, Vợ chồng con cháu tan toan chịu sầu,
 Làm ăn cũng chẳngặng đâu, Gia đạo đổi hướng hoặc là đi xa,
 Văn thơ khẩu thiết động ra, Phòng người phản phúc hại ta chẳng lành,
 Quẻ này như chợ xa đình, Như chim chích cánh, như thuyền trên khô,
 Cầu Trời lạy Phật Nam-mô, Tai qua nạn khỏi không thời lâm nguy,
 Gia đạo buồn bực xiết chi, Bà con thân tộc phản thì hại ta,
 Xinặng quẻ này xấu xa, Ai mà gây dữ thì ta làm hiền,

Nhịn nhục qua khỏi thời yên, Đừng có giúp bạc giùm tiền cho ai,
 Lòng người trung chánh thẳng ngay, Dầu gặp tai nạn khỏi rày
 không sao.

QUÊ SỐ 25 — THƯỢNG KIẾT

Địch-Thanh phật Tây-Liêu

Công danh tư tụng đắc thành, Cầu tài thương mãi xuất hành tốt thay,
 Hôn nhơn gia đạo hiệp ngay, Tật bịnh đau ốm nguyện rày vái van,
 Làm nhà đời chỗ đặng an, Làm ăn các việc quới nhơn phò trì,
 Có kẻ giúp đỡ nhiều khi, Hứa lời rủ biểu chỉ thì cho ta,
 Làm ăn buôn bán đường xa, Một vốn một lợi năm ba đặng lành,
 Đông xuất sắp tới đắc thành, Bà con thân mến, bộ hành vãng lai,
 Quê này thượng kiết tốt thay, Lòng người bắt chánh phước rày tan đi,
 Trước xấu sau tốt lo chi, Hao tài tổn của khỏi thì ốm đau,
 Không thì vận mạng lao đao, Khỏi nơi lưới thỏ, mắc vào bẫy cheo.

QUÊ SỐ 26 — THƯỢNG THƯỢNG

Tổng Thái-Tồ tức vị Trần-kiều

Quê này là quê tốt thay, Làm ăn có kẻ chỉ bày cho ta,
 Trong bụng sắp tính đi xa, Có người rủ biểu để mà làm ăn,
 Lúc này trời tối gặp trăng, Gia đạo đời đổi cửa nhà sửa thay,
 Bán buôn gả cưới hỏi vay, Ruộng nương hóa mãi cấy cày cũng nên,
 Mấy năm khi trước chẳng bền, Làm ăn có của như tên mây hồng,
 Không rồi có, có lại không, Cũng như trời chuyển gió đông bay rồi,
 Làm ăn cứ lở không bồi, Bón chôn cho lắm phải rồi tay không,
 Tai nạn đau ốm có công, Tụng niệm van vái cũng không hại gì,
 Lâm nguy có người giải nguy, Quới nhơn độ mạng vậy thì không sao.

QUÊ SỐ 27 — TRUNG BÌNH

Hơn Bái-Công nhập quan

Quê này là quê trung bình, Các việc đều đặng giữ gìn lo xa;
 Làm ăn tích thiếu thành đa, Công danh tư tụng chậm mà cũng nên,
 Hôn nhơn tác hiệp đôi bên, Ốm đau lâu mạnh gặp rày thuốc tiên,

Làm nhà dời chỗ cũng yên, Làm ăn có kẻ chỉ liền cho ta,
 Có người rủ biểu đi xa, Bạc tiền giúp trợ cho ta sau này,
 Lúc này trắng tỏ hết mây, Như cá gặp nước tràn đồng lội đi.
 Coi chừng kéo mắc xà vi, Bôn ba quá vội lắm thì người ta,
 Bạc tiền ai hỏi đưa ra, Tham tài trục lợi trút mà sạch trơn,
 Ở cho ngay thẳng là hơn, Dầu ai tích oán gây hờn không sao.

QUÊ SỐ 28 — HẠ HẠ

Tiết-nhơn-Quý bị tên

Quê này bốn mạng gian nan, Xuất hành hiểm trở như hoa úa tàn,
 Gia-đạo thời cũng chẳng an. Tật bệnh đau ốm của tan nhưng là,
 Anh em thân tộc chẳng hòa, Người đứng trợ giúp cho mà làm ăn,
 Đi xa nhiều nỗi khó khăn, Phải phòng mà giữ họa lây chẳng hiền,
 Có phước thì khỏi hao tiền, Không thời tật bệnh chẳng yên hằng
 ngày,
 Nhà ở nghịch hướng chẳng hay, Làm ăn có của khiến rày cũng ra,
 Dầu mà mắc phải quỷ ma, Đau ốm van vái ắt là bình yên,
 Lòng ở ngay thẳng tự nhiên, Khi có tai nạn họa liền tan đi,
 Quê xấu chớ có khinh khi, Ỗ tài Ỗ giỏi lắm thì người ta.

QUÊ SỐ 29 — TRUNG BÌNH

Từ-Thứ qui Tào

Quê này là quê trung bình, Kiện thừa thi cử mãi thương có đường
 Làm ăn các việc bình thường, Bệnh tật đau ốm lo lường cải y,
 Hôn nhơn gả cưới hiệp nghi, Làm nhà dời chỗ người đi mau về,
 Công danh tài lợi dễ bề, Trước khó sau dễ chớ hề nghi nan,
 Có người rủ biểu chỉ đàng, Hẹn hò trợ giúp lo toan với mình,
 Phùng Ngưu ngộ Thử đắc minh, Ưng tại Tý Sửu thì mình hết lo,
 Bạc tiền người đứng giúp cho, Ba con dầu có của kho không nhờ,
 Làm chi cũng phải đợi chờ, Bôn ba không tốt, trắng lờ vì mây,
 Có người tin cậy ta đây, Giao phú công việc sau này ắt nên.

QUÊ SỐ 30 — HẠ HẠ

Tam khí Châu-Du

Quê này hạ hạ chẳng lành, Tài hao vật tổn tưng hoành phá tại
 Tật bịnh van vái hằng ngày, Hôn nhưn thương nãi cầu tài chưa nên,
 Cắt nhà dời chỗ chẳng bền, Làm ăn có cửa như tên mây hồng,
 Không rồi có, có lại không, Cũng như trời chuyển gió đông bay rồi
 Phòng người đem dạ phản tâm, Lo lắng tính kể mưu thâm hại ta,
 Chớ tin mà mắc gian tà, Miệng lằn lưỡi mỗi trút mà sạch trơn,
 Họ tranh phần phải phần hơn, Nếu ta kinh chống như đòn đứt dây,
 Các việc chẳng tốt quê này, Ai nói nhin nhục chớ gây làm gì,
 Ai khi thì để họ khi, Cũng như Hàn-Tín nhin thì lòn tròn.

QUÊ SỐ 31 — THƯỢNG KIẾT

Tần-Thúc-Bảo gặp cô

Quê này thượng kết tốt thay, Làm ăn thương mãi được nay ân cần,
 Công danh tư tụng thắng phần, Tật bịnh đau ốm, mười phần đặt an
 Làm nhà dời chỗ đi đàng, Làm ăn buôn bán kẻ sang giúp rày,
 Hẹn hò rủ biếu đi xa, Làm chi cũng có người ta giúp mình,
 Bốn mạng ta phải giữ gìn, Có kẻ gian trá hại ta thành-linh,
 Văn thơ khẩu thiệt bắt mình, Nói hành to nhỏ hại mình sau lưng,
 Đông Xuân sắp tới tin mừng, Làm ăn thời đặt, ta đừng có lo,
 Mấy năm làm có của kho, Khiến cho hao tán ở an chẳng toàn,
 Bà con có của không màng, Người đừng mượn hỏi dễ dàng cho ta.

QUÊ SỐ 32 — TRUNG KIẾT

Võ-Tòng sát lâu

Làm ăn thương mãi bình thường, Dời đổi phương hướng, gia-
 đường sửa dạy,
 Công danh tư tụng thắng ngay, Bán buôn giả cưới đặt rày ắt nên,
 Cắt nhà dời chỗ vững bền, Bốn mạng đau ốm đặt nên vững-vàng,
 Người đi về cũng được an, Làm ăn có kẻ đem đàng chỉ cho,
 Có người rủ biếu hẹn hò, Bạc tiền trợ giúp hứa bao cho mình,

Ăn ở ngay thẳng công bình, Khiến người giúp vận cho mình làm ăn,
Cũng như trời tối gặp trăng, Cá kia gặp nước làm ăn có đường,
Làm lành thời khỏi tai ương, Nếu mà làm dữ họa vương có ngày,
Tiền dè-dặc mới hay, Thương người, ai hỏi đưa ngay giựt liền.

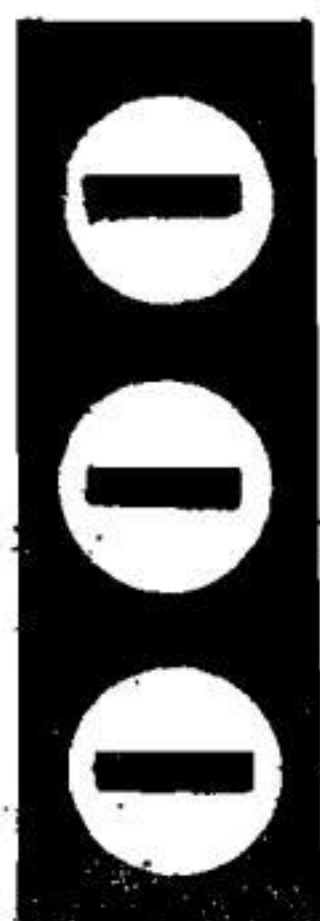
SỐ 66

8 Quẻ Bát-quái có bài giải

Bài này coi chiêm bịnh người đau, nam nữ già trẻ động bởi
nơi thần nào rồi biên ra vái, day hướng về đầu dạng biết mà lạy, nhang
đèn trầu rượu, hết bịnh rồi cúng, sự chi lễ vật gì, trước khi mình vái.
Còn như không hết, thì không ai khuấy phá, là tại chứng bịnh sanh
ra, thì không nên cúng, đi rước thầy thuốc hay là tiêm thuốc, do
nơi hướng động đó mà đi tới thầy, nhà cũng ở tại hướng đó.

Bài vái chiêm bịnh gieo ba đồng tiền, gieo một đồng trước trong
tổ rồi lượm ra sắp ở trên, kể gieo đồng thứ nhì, lấy ra sắp giữa,
đồng thứ 3 sắp chót, coi mấy âm mấy dương, rồi kiểm trong 8 quẻ
đó mà coi, động vì thần gì, rồi vái mấy ông đó, ở về hướng nào mà
đặt bàn vái, bài vái rồi gieo quẻ bịnh : — Nam mô Phật-tổ Quan-
Âm, Ngũ hành bát-quái, thiên-can, địa-chi, Kim-tinh, Mộc-tinh,
Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh, ma quỷ tà-tinh, bốn phương tám
hướng, đồng đình xích-lân, chư thánh chư thần, vái tên họ tuổi
người bịnh.

Quẻ Càn thuộc Kim



CÀN

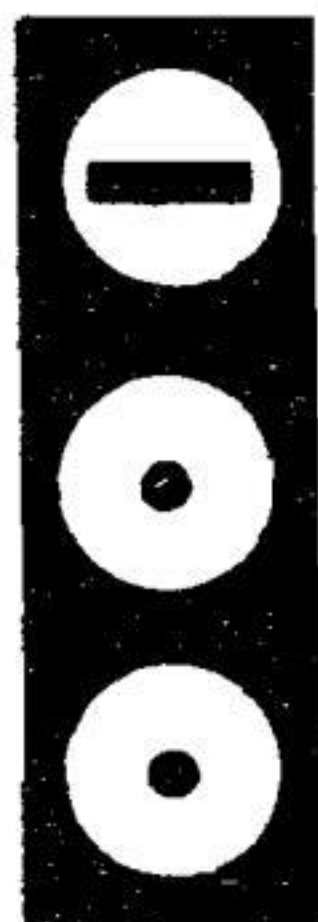
Càn Kim Tây-Bắc động
ra, Mắc bịnh trầm trọng
thiệt là Kim-tinh, Kim
quỷ bất phá thiệt tình, Đao
thương lâm đến đông
bịnh đại Càn. Tà thần
miêu vô chẳng an, Nam
thương yếu tử bất sang
nap rày, Cùng là Phật tự
khẩn cầu, Lo mà trả lễ
mới an phận mình.

Quẻ Khảm thuộc Thủy



KHẨM

Khảm cung Quý Thủy mà
phân, Bắc-phương hướng
Tý Thủy-tinh động rày,
Thủy-long thủy-phủ động
ngay, Nữ nhơn đang
dưới mắc rày Phạm Nhan.
Nam nhơn mắc phải thần
quan, Trường-sa thủy-
chiến giang-hà thủy-binh.

Quẻ Cấn thuộc Thổ**CẢN**

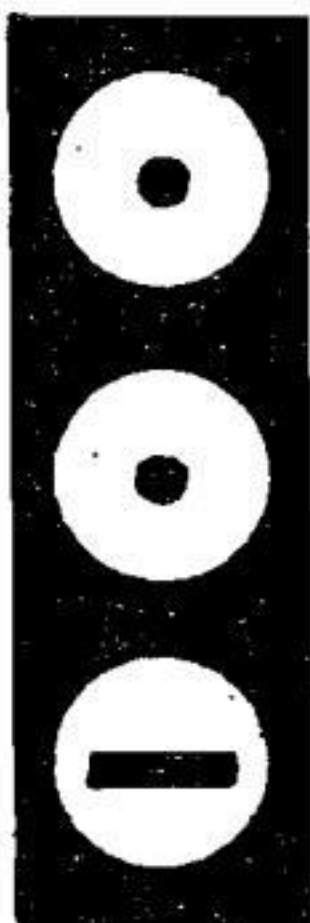
Cấn cung quẻ động
miếu đình, Sửu Dần
Đông-Bắc, Thổ-tinh động
rày, Thổ-thần Thổ - quỉ
bằng nay, Vong cô thúc
bá - mộ phần chẳng an,
Ngũ hành đạo lộ giữa
đàng, Nam thương yếu
tử thác oan lạc mồ.

Quẻ Tốn thuộc Mộc**TON**

Tốn Mộc Thìn Tỵ Đông
Nam, Thương-thần ngũ-
quỉ người làm bệnh đau,
Hàn nhiệt ẩu thổ làm sao,
Tứ chi mỗi một thân mình
chẳng an, Đông - Nam
mắc phải thần quan,
Động vong trảm, Lửa tính
giang thủy-thắc.

Quẻ Khôn thuộc Thổ**KHÔN**

Khôn cung động bà tổ cô,
Mẹ sanh mẹ độ vãi van
chưa huân, Tây Nam
Mùi Thân thạch-sơn, Thổ
thần Thổ-táo tà tinh động
rày, Âm - binh thổ-quỉ
bằng nay, Vãi van Phật
tự lo rày tụng kinh, Chết
sông chết suối hồn linh,
Đói khát theo phá nên
mình phải đau.

Quẻ Chấn thuộc Mộc**CHẤN**

Chấn Mộc động về Đông
phương, Tể cây thất cổ
mới vương bình này,
Thần-dần Mộc-quỉ trên
cây, Mộc-tinh Thổ-táo
gốc cây động rày, Ngũ-
ôn đạo-lộ tay sai, Đi ra
gặp rày hành binh chẳng
an, Trường-sa binh lính
thác oan, Chết về bom
đạn hoa nha bỏ mình.

Quẻ Ly thuộc Hỏa**LY**

Ly cung hướng Nam-
đông ra, Thổ-thần đạo-lộ
thiệt là hỏa tinh, Chánh
Nam hướng Ngọ miếu
đình, Tà-thần Thổ-táo
bình tình chẳng an,
Cuồng ngôn loạn ngữ
đầu van, Hàn nhiệt ẩu
thổ quỉ ma thiếu phần,
Mổ bụng thả trôi dòng
sông, Chết oan lạnh lẽo
đói lòng xin ăn.

Quẻ Đoài thuộc Kim**ĐOÀI**

Đoài cung chánh hướng
Tây-phương, Dậu Kim
là quẻ Nam thương động
rày, Chặt đầu mổ bụng
thương thay, Gặp đời ly
loạn chết nay xiêu mồ,
Tụng kinh lạy Phật nam
mô, Vãi van mẹ độ vong
cô phò trì, Thân thể như
môi tứ chi, Khô môi khát
nước lưỡi thì đóng đờ.

SỐ 67

Bài này dùng để tìm tuổi của mình, được bì con gì, có bọc đủ cốt hay không.

Chữ A — số 2

Tháng Giêng bì con *Trâu vàng*, tháng 2 bì con *Dơi*, tháng 3 bì con *Chuột*, tháng tư bì con *chim Én*, tháng 5 bì con *Heo rừng*, tháng 6 bì con *Rái*, tháng 7 bì con *Chó Sói*, tháng 8 bì con *Chó vàng*, tháng 9 bì *chim Tri*, tháng 10 bì con *Gà*, tháng 11 bì con *Quạ*, tháng chạp bì con *Khỉ*.

Chữ A — số 3

Tháng Giêng bì con *Vượn*, tháng 2 bì con *Kén kén*, tháng 3 bì con *Đé*, tháng 4 bì con *Cheo*, tháng 5 bì con *Ngựa*, tháng 6 bì con *Nai*, tháng 7 bì con *Rắn lửa*, tháng 8 bì con *Trùn*, tháng 9 bì con *Sấu*, tháng 10 bì con *Rồng*, tháng 11 bì con *Nhiễm*, tháng chạp bì con *Thỏ*.

Thí-dụ như : Trung-nguyên Giáp-Tý sanh 1924, Giáp-Tý cung Chấn là cung sanh, mạng-Kim, cung phi, nam cung Tốn coi chữ T, nữ cung Khôn coi chữ H, sao Cơ-thủy-bào, là *cốt con Beo*, sanh tháng Giêng sao Sâm-thủy-viên, là bì con *Vượn*, — Xương con Beo, da con Vượn, bọc sao cho đủ, nên không tụ của, nhờ thuận số bì cốt, loài hạ thú bốn chơn không lỗi số, cũng có phần sung sướng.

Thí-dụ như ai cốt con gì, coi lại tháng Giêng là bì con gì, rồi coi tháng hai, tháng ba cho tới tháng chạp, ai sanh nhằm tháng nào thì biết bì con gì, có đủ 7 tháng Giêng. Tháng Giêng tuổi mình sanh con gì, trong đó có trùng thì đánh tới tháng mình sanh tháng nào, tức khác biết con gì.

Chữ A — số 1

Tháng Giêng là bì con *Ngựa*, tháng 2 bì con *Nai*, tháng 3 bì con *Rắn lửa*, tháng tư bì con *Trùn*, tháng 5 bì con *Sấu*, tháng 6 bì con *Rồng*, tháng 7 bì con *Nhiễm*, tháng 8 bì con *Thỏ*, tháng 9 bì *Chồn cáo*, tháng 10 bì con *Cọp*, tháng 11 bì con *Beo*, tháng chạp bì con *Khỉ*.

Chữ A — số 4

Tháng Giêng bì con Chồn cáo, tháng 2 bì con Cọp, tháng 3 bì con Beo, tháng 4 bì con Cua, tháng 5 bì con Trâu vàng, tháng 6 bì con Dơi, tháng 7 bì con Chuột, tháng 8 bì con chim Én, tháng 9 bì con Heo rừng, tháng 10 bì con Rái, tháng 11 bì con Chó sói, tháng chạp bì con Chó vàng.

Chữ A — số 5

Tháng Giêng bì con chim Trĩ, tháng 2 bì con Gà, tháng 3 bì con Quạ, tháng 4 con Khi, tháng 5 bì con Vượn, tháng 6 bì con Kén kén, tháng 7 bì con Dế, tháng 8 bì con Cheo, tháng 9 bì con Ngựa, tháng 10 bì con Nai, tháng 11 bì con Rắn lửa, tháng chạp bì con Trùn.

Chữ A — số 6

Tháng Giêng bì con Sấu, tháng 2 bì con Rồng, tháng 3 bì con Nhiễm, tháng 4 bì con Thỏ, tháng 5 bì con Chồn cáo, tháng 6 bì con Cọp, tháng 7 bì con Beo, tháng 8 bì con Cua, tháng 9 bì con Trâu vàng, tháng 10 bì con Dơi, tháng 11 bì con Chuột, tháng chạp bì con chim Én.

Chữ A — số 7

Tháng Giêng bì con Heo rừng, tháng 2 bì con Rái, tháng 3 bì con chó Sói, tháng 4 bì con Chó vàng, tháng 5 bì con chim Trĩ, tháng 6 bì con Gà, tháng 7 bì con Quạ, tháng 8 bì con Khi, tháng 9 bì con Vượn, tháng 10 bì con Kén kén, tháng 11 bì con Dế, tháng chạp bì con Cheo.

SỐ 68

Coi cưới gà, cắt nhà và day hướng nhà

Con nhà Đông-mạng, là cung Khảm, Ly, Chấn, Tốn. Con nhà Tây-mạng, là cung Khôn, Cấn, Càn, Đoài, con nhà Đông-mạng, cưới con nhà Đông-mạng thì tốt, cưới Tây-mạng thì xấu. Con nhà Tây-mạng, cưới Tây-mạng thì tốt, cưới Đông-mạng cũng xấu. Thí-dụ như chồng cung Càn, cưới vợ cung Cấn, được

Qui-hồn ; chủ nhà cung Càn day cửa cái ngó hướng Càn, là hướng Tây-Bắc được hướng Phục-vì, tốt ; còn chủ nhà cung Càn, day nhà ngó về hướng Đoài là hướng Tây được Sanh-khí. Còn chồng cung Càn, cưới vợ gặp cung Đoài được sanh khí tốt lắm ; chủ nhà cung Càn, cất nhà năm Chấn là năm Mẹo, bị năm Ngũ-qui, hướng Chấn day nhà hướng Đông, cũng bị hướng Ngũ-qui, xấu lắm ; Càn cưới gặp cung Khôn, là được Phước-đức ; cung Càn day nhà hướng Khôn, (Tây-Nam) là được hướng Diên-niên thiết tặc ; chồng cung Càn gặp vợ cung Khảm, bị Du-hồn, Càn day cửa cái ngó về Khảm là hướng Bắc, bị hướng Lục-sát, xấu ; súc vật hay con cháu òi-ọp khó nuôi lắm.

Chủ nhà cung Càn day nhà hướng Tốn là hướng Đông-Nam, bị họa-hại, chồng cung Càn gặp vợ cung Tốn, bị Tuyệt-thể cũng xấu, chủ nhà cung Càn day nhà ngó hướng Cấn, là hướng Đông-Bắc được hướng Thiên-y ; chồng cung Càn, gặp vợ cung Cấn cũng được Thiên-y tốt lắm, chủ nhà cung Càn day hướng Ly, là hướng Nam bị hướng Tuyệt-mạng xấu lắm, vợ chồng có phước tướng lớn lắm nó bẻ không đặng, thì nó bẻ con cháu và súc vật. Còn chồng cung Càn, gặp vợ cung Ly phải bị Bát-san tuyệt-mạng, nhứt thì chết, nhì thì xa nhau, ít người ở đặng. Nếu ở đặng là tại cung Sanh xấu, gặp hoặc cung Phi tốt, cung Phi xấu nhờ cung Sanh tốt, mới ở đặng bền vững giàu có, cho nên cưới vợ phải dùng 2 hai cung mới đúng. Còn cất nhà và day hướng nhà, thì dùng cung Phi tốt hơn. Đây nói tắt một cung Càn, thì 7 cung kia cũng vậy, trong sách Tam Nguon Đại Lược, có 8 cung biến, cưới gả và dựng nhà day hướng cũng vậy, coi trong mục-lục thì biết.

SỐ 69

SÁCH THẤT-NGUON TOÀN BỘ CÓ NÓI :

Tam-sa sát kỵ ngày thượng-lương, ngày đi chôn, ngày cưới vợ, trong mấy ngày kỵ đó cất nhà và đi chôn, cưới vợ, trong thân có chết người.

Tháng giêng : Cất nhà kỵ ngày 5-6-17-18-29-30. Đi chôn kỵ ngày mùng 7-19. Cưới vợ kỵ ngày mùng 8-9-20-21.

Tháng hai, tháng 3 : Cắt nhà kỵ ngày mừng 4-5-16-17-28-29. Đi chôn kỵ ngày mừng 6-18-30. Cưới vợ kỵ ngày mừng 7-8-19-20.

Tháng tư : Cắt nhà kỵ ngày mừng 2-3-14-15-26-28. Đi chôn kỵ ngày mừng 4-16-28. Cưới vợ kỵ ngày 5-6-17-18-29-30.

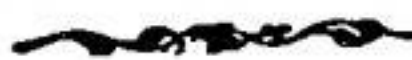
Tháng năm, tháng sáu : Cắt nhà kỵ ngày mừng 1-2-13-14-25-26. Đi chôn kỵ ngày mừng 3-15-27. Cưới vợ kỵ ngày mừng 4-5-16-17-28-29.

Tháng bảy : Cắt nhà kỵ ngày 11-12-23-24. Đi chôn kỵ ngày mừng 1-13-25. Cưới vợ kỵ ngày mừng 2-3-14-15-26-27.

Tháng tám, tháng chín : Cắt nhà kỵ ngày 10-11-22-23. Đi chôn kỵ ngày 12-24. Cưới vợ kỵ ngày mừng 1-2-13-14-25-26.

Tháng mười : Cắt nhà kỵ ngày 8-9-20-21. Đi chôn kỵ ngày mừng 10-22. Cưới vợ kỵ ngày 11-12-23-24.

Tháng 11, tháng chạp : Cắt nhà kỵ ngày mừng 7-8-19-20. Đi chôn kỵ ngày mừng 9-21. Cưới vợ kỵ ngày mừng 10-11-22-23.



Đến đây là hết cuốn Tam-Nguồn đại lược, xin xem quyển Tam Nguồn tiểu lược, Tam Nguồn Đồ Hình và quyển Đại Diệc Toàn bộ, cho đủ bốn quyển sách thật hay ; đã có nhiều người mua coi rồi công nhận là hay đều gởi thơ tặng khen.

Ai muốn hỏi điều chi thêm xin đề :

Ông LÊ-VĂN-NHÀN

Số 50/1, Đường Nguyễn-thái-Học — Vĩnh-Long

TAM NGUƠN ĐẠI LƯỢC

Có bài thơ rằng :

2525

Tam Nguơn Đại Lược sách này,
Coi qua ít bận lờm Thày được ngay,
Dương-lịch, âm-lịch chỉ bày
Tuổi tác cung mạng biết rày khắc, xung,
Cưới gả phải coi hai cung,
Dựng nhà xây hướng thì dùng cung Phi,
Diên-niên, sanh-khí, phục-vì,
Thiên-y, phước-đức, hiệp-nghi thuận-hòa
Lục-sát, Họa-Hại xấu xa,
Tuyệt-mạng, ngũ-quí ở mà đặng đầu,
Đông-mạng, Tây-mạng, lấy nhau,
Thiệt là nghịch hần ở lâu chẳng bền,
Đông-mạng cưới Đông mới nên,
Sanh, Hiệp tuổi tác dưới trên thuận hòa,
Hình, Xung, Khắc, Hại, rày-rà,
Chồng nói vợ cãi, người ta chê cười,
Tuổi chồng khắc vợ ở đời,
Nói đầu nhin đó nghe lời vưng theo,
Tuổi vợ khắc chồng yếu nghèo,
Nói ra cãi lẽ cứ theo làm quyền,
Dở sách coi thấy tự nhiên,
Bát-san giao-chiến đảo-diên phải rồi,
Càn, Chấn, Cấn, Tốn, bốn ngôi,
Đoài, Ly, Khảm, Cấn, phải rồi không sai,
Tam-Nguơn Đại-Lược nói hay,
Chữ nho dịch lại chẳng sai chút nào,
Có bài cúng Hạp, cúng Sao,
Ốm, đau, gả, cưới, việc nào kiểm tra,
TÍN-ĐỨC THƯ-XÃ in ra,
ĐẠI-LƯỢC, TIỂU-LƯỢC, thứ ba ĐỒ-HÌNH,
Thứ tư **ĐẠI-DIỆC** sắp in,
Mua sỉ, mua lẻ cũng xin kính mời.

MỤC - LỤC

	Trang
Lời tựa	3
Số 1 tới số 6 — Thượng-Nguồn từ tuổi Giáp-Tý (1864) đến Quý Hợi (1923)	5 đến 12
Số 7 tới 12 — Trung-Nguồn từ tuổi Giáp-Tý (1924) đến Quý Hợi (1983)	13 — 21
Số 13 tới 18 — Hạ-Nguồn từ tuổi Giáp-Tý (1984) đến Quý-Hợi (2034)	21 — 27
Số 19 — Thẻ nào là Tam thẻ diễn cầm — Thất nguồn cầm	28
20 — Tầm cung Phi	28
21 — Tìm con Giáp	29
22 — Tìm cung Sanh nhằm mạng 3.8.8	30
23 — Tìm Thiên-can, Địa-chi	32
24 — Ngũ hành Sanh, hiệp, xung, khắc	33
25 — Bốn mùa : Vượng, Tướng, Tử, Tù, Hưu	33
26 — Ngũ hành sở thuộc	34
27 — Tìm cung Phi cung Sanh để cất nhà dạy hướng	35
28 — Tám cung biến của Bát-quái để coi cúng vợ chồng tốt xấu	35
29 — Thiên can sát mạng, hai tuổi kỵ cưới gả	36
30 — Tìm Sao, Hạn và phép cúng Sao, Hạn	37
31 — Sao nào kỵ tháng mẩy	39
32 — Coi phương hướng dặng cúng Sao	41
33 — Năm đại lợi về phương hướng	41
34 — Ngày mừng 3 Tết, ông nào hành binh, hành khiển	41
35 — Tuổi nào có tam-tai	42
36 — Biết Năm và Tháng để cúng thần Tam tai	42
37 — Phép cúng tam-tai	43
38 — Kỵ ngày thần cách tục kêu là ô-uế	42
39 — Coi trẻ em đau ngày nào để biết mà cúng : Từ ngày Giáp-Tý đến Nhâm-Tý	44
40 — — Ất - Sửu đến Quý-Sửu	45

Số	41	Từ ngày	Giáp-Dần	đến	Nhâm-Dần	46
	42	—	Ất-Mẹo	—	Quý-Mẹo	46
	43	—	Giáp-Thìn	—	Nhâm-Thìn	47
	44	—	Ất-Tỵ	—	Quý-Tỵ	48
	45	—	Giáp-Ngọ	—	Nhâm-Ngọ	48
	46	—	Ất-Mùi	—	Quý-Mùi	49
	47	—	Giáp-Thân	—	Nhâm-Thân	50
	48	—	Ất-Dậu	—	Quý-Dậu	50
	49	—	Giáp-Tuất	—	Nhâm-Tuất	51
	50	—	Ất-Hợi	—	Quý-Hợi	52
	51	Tuổi đàn bà thờ Bà mẹ sanh là bà nào ?				52
	52	Mẹ sanh con dễ nuôi hay khó nuôi				53
	53	Coi cho biết đứa con lớn lên làm nghề nghiệp gì thuận				53
	54	Thập nhị huynh-long				55
	55	Tìm cho biết sao của Năm là cốt, sao của Tháng là bì				55
	56	Bài giải 8 cung số mạng của Bát-quái				56
	57	Coi tuổi nam nữ kỵ cưới gả				61
	58	Coi tuổi cô Dâu được 2 tháng nào đại-lợi				61
	59	Tám tuổi cất nhà khỏi kỵ kiêng lâu khoan ốc				62
	60	12 tháng trong năm, ngày nào tốt xấu				63
	61	Coi giờ âm-lịch đối chiếu với đồng-hồ				88
	62	Mỗi tháng được mấy ngày tốt để dựng nhà và cưới vợ				88
	63	Dùng cung Phi coi Năm, Tháng, Ngày, Giờ để cất nhà được đại-lợi				90
	64	Các điều kỵ không làm điều chi được				91
		Bài nhơn-thần kỵ chiêm-chích				94
	65	Ba mươi hai quẻ bói gieo tiền có bài giải				94
	66	Tám quẻ Bát-quái có bài giải				108
	67	Tìm cho biết tháng sanh của mình là bì con gì				110
	68	Coi cưới gả, cất nhà và day hướng nhà				111
	69	Ngày Tam-sa sát kỵ cất nhà, chôn cất, cưới vợ				112

